

Bảng 1 – Danh mục hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ có giá được điều tiết bởi Chính phủ Liên bang Nga và các cơ quan hành pháp liên bang

Mã HS/ CPC ¹	Mô tả hàng hóa và dịch vụ	Cơ quan quản lý	Các nguyên tắc thiết lập giá	Văn bản pháp luật
2711 21	Khí tự nhiên (trừ khí bán cho dân)	Cục vật giá liên bang	Quy định giới hạn giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 59 ngày 9 tháng 2 năm 2008; Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
2711 11 2711 29	Khí đồng hành và khí khô phân tách (trừ khí bán cho nhà sản xuất không phải là chi nhánh công ty cổ phần Gazprom, các công ty cổ phần Yakutgazprom, Norilskgazprom, Kamchatgazprom, Rosneft-Sakhalinmorneftegaz và trừ khí bán cho người dân và tổ hợp tác xây dựng) khí hóa lỏng dùng cho hộ gia đình (trừ khí bán cho dân)	Cục vật giá liên bang		
7131	Dịch vụ vận chuyển khí bằng đường ống trao đổi	Cục vật giá liên bang	Quy định giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
2844	Các sản phẩm chu trình nhiên liệu hạt nhân	Cục vật giá liên bang	Quy định giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
271600	Điện năng và nhiệt do các đơn vị bán buôn sản xuất	Cục vật giá liên bang	Biểu khung giá cố định, các mức giới hạn và cộng chi phí	Luật Liên bang số .35-FZ ngày 26 tháng 3 năm 2003; Nghị quyết của Chính phủ số . 109 ngày 26 tháng 2 năm 2004; và Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
887	Các dịch vụ truyền tải hệ thống năng lượng điện, các dịch vụ vận hành điều khiển điều độ, các dịch vụ khác ở các biểu khung giá do Cơ quan vật giá liên bang điều chỉnh theo danh mục đã được Chính phủ Liên bang thông qua (các dịch vụ của đơn vị vận hành thương mại, các dịch vụ đảm bảo độ ổn định của hệ thống, kết nối công nghệ các hệ thống)	Cục vật giá liên bang	Biểu khung giá cố định, các mức giới hạn và cộng chi phí	Luật Liên bang số .35-FZ ngày 26 tháng 3 năm 2003; và Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995
3601-3603 871000 8802 40 001 9 8802 40 002 9 8802 40 009 9 9301-9307	Các sản phẩm quốc phòng	Cục vật giá liên bang	Quy định giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.

¹ The codes provided for in column 1 of the Bảng are intended to illustrate the correlation between the HS/CPC Codes and the description of the scope of regulate good/service in column 2 respectively.

Mã HS/ CPC ¹	Mô tả hàng hóa và dịch vụ	Cơ quan quản lý	Các nguyên tắc thiết lập giá	Văn bản pháp luật
7102 7103	Kim cương thô và đá quý	Bộ Tài chính Liên bang Nga	Quy định giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 279 ngày 30 tháng 4 năm 1992; và Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995
9021	Các ứng dụng phẫu thuật chỉnh hình	Bộ Phát triển Kinh tế Liên bang Nga	Quy định mức giới hạn lợi nhuận đối với các hàng hóa này	Nghị quyết của Chính phủ số . 694 ngày 10 tháng 7 năm 1995.
2208	Rượu Vodka, các sản phẩm rượu vang và các sản phẩm rượu cồn khác mạnh hơn 28° được sản xuất trong lãnh thổ liên bang Nga hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan của Liên bang Nga.	Cục Điều tiết thị trường cồn Liên bang	Quy định mức giá tối thiểu	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
2207, 2208 90 910/990	Cồn Ethyl từ các nguyên liệu thực phẩm thô được sản xuất trong lãnh thổ Liên bang Nga	Cục Điều tiết thị trường cồn Liên bang	Quy định mức giá tối thiểu	Luật Liên bang số 171-FZ ngày 22 tháng 11 năm 1995; và Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
7131	Các dịch vụ vận chuyển dầu thô và các sản phẩm dầu bằng đường ống trao đổi	Cục vật giá liên bang	Quy định mức giới hạn giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 980 ngày 29 tháng 12 năm 2007.
711 743	Các dịch vụ vận tải đường sắt	Cục vật giá liên bang	Quy định mức giới hạn giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 643 ngày 5 tháng 8 năm 2009; và Chỉ thị của Ủy ban Năng lượng Liên bang .
745	Dịch vụ tàu phá băng trên các tuyến đường Biển Bắc	Cục vật giá liên bang	Quy định giới hạn hệ số tăng khung giá hoặc mức giới hạn lợi nhuận và giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
7461 7462	Các dịch vụ điều hành trên không đối với máy bay trên tuyến đường bay và tại sân bay	Bộ Giao thông Liên bang Nga	Quy định giới hạn hệ số tăng khung giá hoặc mức giới hạn lợi nhuận và giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995. và Chỉ thị của Bộ Giao thông số 110 ngày 2 tháng 10 năm 2000.
751 752 8412	Một số dịch vụ thông tin bưu điện và điện tử, dịch vụ thông tin về các chương trình phát sóng của các tổ chức phát thanh truyền hình quốc gia Nga	Cục vật giá liên bang	Quy định giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 637 ngày 24 tháng 10 năm 2005.
	Thuốc có trong danh mục hàng được phẩm thiết yếu	Bộ Y tế và Phát triển xã hội trên cơ sở thỏa thuận với Cục Vật giá Liên bang	Quy định mức giới hạn giá cố định	Quyết định của Chính phủ số 2135-r ngày 30 tháng 12 năm 2009.
74	Dịch vụ tại các cầu cảng, cảng và sân bay được độc quyền tự nhiên có trong danh mục độc quyền tự nhiên về dịch vụ tại các ga vận tải, cầu cảng, cảng và sân bay do Cục Vật giá liên bang quản lý.	Cục vật giá liên bang	Quy định mức giới hạn giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 293 ngày 23 tháng 4 năm 1 2008.

Mã HS/ CPC ¹	Mô tả hàng hóa và dịch vụ	Cơ quan quản lý	Các nguyên tắc thiết lập giá	Văn bản pháp luật
74 722	Các dịch vụ sử dụng hạ tầng đường thủy nội bộ	Cục vật giá liên bang	Quy định mức giới hạn giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
	Các dịch vụ thực hiện đánh giá những điểm yếu an ninh của hạ tầng giao thông và giao thông	Cục vật giá liên bang	Quy định mức giới hạn giá cố định	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.
1710 887 881 94	Các dịch vụ nhà ở và công cộng (VD: cấp nước, đường ống công, các dịch vụ hệ thống thoát nước, dịch vụ xử lý nước thải)	Cục vật giá liên bang	Quy định các chỉ số giới hạn tăng giá	Nghị quyết của Chính phủ số 239 ngày 7 tháng 3 năm 1995.

Bảng 2 – Danh mục hàng hóa và dịch vụ sử dụng nội bộ có giá do các cơ quan hành pháp cấp dưới điều chỉnh

Mã HS/ CPC ¹	Mô tả hàng hóa và dịch vụ	Quản lý bởi	Các nguyên tắc xác lập giá
2711	Khí phân phối cho người dân cũng như phân phối cho hộ gia đình kinh doanh, tổ chức quản lý nhà cho thuê, các tổ hợp tác xây dựng, các tổ hộ gia đình, cho nhu cầu các hộ gia đình	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
1710	Các dịch vụ truyền tải điện bằng các hệ thống thuộc sở hữu của các tổ chức mạng lưới phân phối địa phương	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga trên cơ sở thỏa thuận với Cục Vật giá Liên bang	Quy định giá cố định trong mức giá giới hạn đối với năng lượng điện đối với các dịch vụ truyền tải năng lượng điện qua mạng lưới điện của Cục Vật giá Liên bang
	Các dịch vụ truyền tải nhiệt năng	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
	Nhiệt năng do các nhà máy sản xuất ra bằng năng lượng điện và phát điện chu trình kết hợp	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga trên cơ sở thỏa thuận với Cục Vật giá Liên bang	Quy định mức giá cố định trong phạm vi giới hạn (cao nhất hoặc thấp nhất) đối với nhiệt năng do các nhà máy điện sản xuất bằng năng lượng điện hoặc chu trình kết hợp
5164 7543	Đầu nối công nghệ vào mạng lưới điện và/hoặc mức giá tiêu chuẩn xác định lượng tiền thanh toán cho các đơn vị lưới điện địa phương	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định mức giá và/hoặc các mức giá chuẩn
2701- 2704	Nhiên liệu rắn, nhiên liệu lò đốt dùng cho hộ gia đình và xăng phân phối cho dân, các tổ chức quản lý, tổ hộ gia đình, hợp tác xã nhà ở hoặc các hợp tác xã tiêu dùng khác được thành lập đáp ứng nhu cầu về nhà cửa của người dân	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
3001- 3006	Hàng y tế trong danh mục thiết yếu	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giới hạn giá bán buôn và hoa hồng bán lẻ cho giá bán thực tế của nhà sản xuất
912 913 92 931 933	Các dịch vụ xã hội do các đơn vị nhà nước và tổ chức dịch vụ xã hội địa phương cung cấp cho người dân	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
912 913 92 931 933	Các dịch vụ xã hội do Nhà nước đảm bảo và cung cấp cho người già và tàn tật tại Liên bang Nga	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định

¹ Danh mục trong cột 1 của bảng là để minh họa mối tương quan giữa mã HS/CPC và mô tả phạm vi điều chỉnh hàng hóa/dịch vụ trong cột 2 tương ứng.

Mã HS/ CPC ¹	Mô tả hàng hóa và dịch vụ	Quản lý bởi	Các nguyên tắc xác lập giá
711 712 722	Vận tải hành khách và hành lý bằng tất cả các loại hình giao thông công cộng, cả vận tải trong nội đô, ngầm dưới đất và ở ngoại ô (trừ vận tải bằng đường sắt và vận tải do các đơn vị địa phương thực hiện)	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
1710 887 881 94	Dịch vụ nhà ở và công cộng (e.g., cung cấp nước, cống thải, dịch vụ hệ thống thoát nước, các dịch vụ xử lý chất thải)	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định

Bảng 3 – Danh mục hàng hóa sử dụng nội bộ mà các cơ quan hành pháp cấp dưới có quyền áp dụng điều chỉnh biểu giá và phí trong vùng

Mã HS /CPC ¹	Mô tả hàng hóa và dịch vụ	Cơ quan quản lý	Các nguyên tắc xác lập giá
	Các sản phẩm và hàng hóa phân phối ở các vùng xa phía bắc hoặc các khu vực có quy chế tương đương với thời gian giao hàng hạn chế	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giới hạn chi phí thương mại
	Các sản phẩm (hàng hóa), phân phối cho các doanh nghiệp dịch vụ ăn uống công cộng có liên quan đến các trường cấp 2, trường đào tạo nghề, trường cấp 2 chuyên ban và các trường trung cấp	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	
	Thực phẩm cho trẻ mới sinh (bao gồm cả những sản phẩm thực phẩm cô đặc)	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định chi phí thuwoong mại
711	Vận tải hàng hóa và hành lý bằng giao thông đường sắt ngoại ô	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga trên cơ sở thỏa thuận với Bộ giao thông liên bang Nga	Quy định giá cố định
712	Vận tải hành khách và hành lý bằng phương tiện động cơ theo các tuyến nội vùng và liên vùng (các tuyến liên quốc gia trong Liên bang Nga), bao gồm cả taxi (trừ loại hình vận chuyển do các đơn vị địa phương thực hiện)	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
722 73	Vận tải hàng không và đường sông hành khách và hành lý nội địa (trừ vận chuyển do các đơn vị địa phương tiến hành)	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
721 722 73	Vận chuyển hàng hóa, hành khách và hành lý bằng đường biển, đường sông và hàng không ở vùng xa phía bắc và các vùng có quy chế tương tự	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
711 743	Các dịch vụ thuê chuyển của các đơn vị vận tải đường sắt và các đơn vị khác (trừ các đơn vị vận tải đường sắt Liên bang)	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
9311 9312 9319	Các dịch vụ của các phòng điều độ y tế	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giá cố định
	Các hàng hóa và dịch vụ do các đơn vị và tổ hợp thành phố cung cấp	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga trên cơ sở thỏa thuận với Cục Vật giá Liên bang	Quy định giá cố định
1710 881 887 94	Các dịch vụ nhà cửa và công cộng (e.g., cấp nước, cống thải, các dịch vụ thoát nước, dịch vụ xử lý chất thải)	Các cơ quan hành pháp cấp dưới của Liên bang Nga	Quy định giới hạn chi phí thương mại

¹ Danh mục trong cột 1 của bảng là để minh họa mối tương quan giữa mã HS/CPC và mô tả phạm vi điều chỉnh hàng hóa/dịch vụ trong cột 2 tương ứng.

Bảng 4 – Cơ cấu lệ phí cấp phép đối với sản xuất, kho trữ và cung cấp cồn Ethyl, các sản phẩm cồn và chứa cồn

Loại hình hoạt động	Lệ phí cấp phép (đơn vị rubles)
Sản xuất, kho trữ và cung cấp cồn ethyl, kể cả các sản phẩm biến tính	3,000,000
Sản xuất, kho trữ và cung cấp các sản phẩm chứa cồn (trừ rượu vang)	3,000,000
Sản xuất, kho trữ và cung cấp rượu vang	250,000
Kho trữ cồn ethyl, các sản phẩm cồn và đồ ăn chứa cồn	250,000
Mua, kho trữ và cung cấp các sản phẩm cồn và chứa cồn	250,000
Sản xuất, kho trữ và cung cấp các sản phẩm chứa cồn không sử dụng trong ăn uống	250,000

Bảng 5 – Các điểm kê khai hải quan được chỉ định đối với một số nhóm hàng nhất định

Các điểm kê khai hải quan được chỉ định			
TT	Loại hàng hóa	Quy định pháp luật có tính quy chuẩn	Giải thích
1.	Thịt và các sản phẩm thực phẩm từ thịt (mã HS 02).	Chỉ thị của Hải quan Liên bang Nga số 893 ngày 6 tháng 5 năm 2010 về "Thẩm quyền của cơ quan hải quan về tiếp nhận tờ khai hải quan và thông quan để tự do lưu thông hàng hóa thuộc nhóm 2 trong hệ thống hải quan được nhập khẩu vào lãnh thổ Liên bang Nga và thực hiện thông quan hàng hóa".	Lý do áp dụng: hàng hóa yêu cầu điều kiện cất giữ đặc biệt tại cửa khẩu hải quan (đông lạnh) và kiểm định hải quan. Các chốt hải quan được phân bố trên toàn nước Nga (mỗi quận đều có 1 chốt hải quan), tùy thuộc vào số lượng hàng nhập khẩu vào các vùng.
2.	Các sản phẩm cón, có xuất xứ từ Moldova và được nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan của Liên bang Nga	Chỉ thị của cơ quan Hải quan của Liên bang Nga số 1388 ngày 9 tháng 11 năm 2007 về "Địa điểm kê khai một số hàng hóa nhất định".	Lý do áp dụng: các sản phẩm tiềm ẩn "rủi ro" cần phải có kiểm định hải quan chặt chẽ
3.	Hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ hải quan của Liên bang Nga bằng đường ống và mạng lưới điện	Chỉ thị của Ủy ban Hải quan nhà nước Liên bang Nga số 1013 ngày 15 tháng 9 năm 2003 về "Thông quan hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ hải quan của Liên bang Nga bằng hệ thống đường ống hoặc lưới điện" (sửa đổi mới nhất ngày 24 tháng 8 năm 2006).	Thành lập các chốt hải quan gắn liền với đặc thù trong vận chuyển hàng hóa
4.	Gỗ nhiên liệu, mảnh gỗ, gỗ thô, gỗ đai, sào gỗ, thanh tà vẹt đường sắt hoặc tàu điện, mẫu gỗ dài, gỗ xẻ hoặc bào phẳng hay thô, đánh giấy ráp, ghép nối với nhau có độ dày hơn 6mm (mã HS 4401, 4403, 4404, 4406, 4407).	Chỉ thị của cơ quan Hải quan của Liên bang Nga số 801 ngày 20 tháng 4 năm 2010 về "Địa điểm kê khai hải quan đối với một số hàng hóa nhất định".	Lý do áp dụng: đặc thù của việc phân loại hàng hóa theo hệ thống HS.

Các điểm kê khai hải quan được chỉ định đối với hàng xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam

TT.	Loại hàng hóa	Quy định pháp luật có tính quy chuẩn	Giải thích
1.	Thịt hoặc thực phẩm thịt gia cầm (mã HS 0207).	Nghị quyết của Chính phủ Liên bang Nga số 665 ngày 3 tháng 11 năm 2003 về "Chỉ định một số chốt hải quan để làm thủ tục hải quan vào lãnh thổ Liên bang Nga đối với thịt và một số sản phẩm thịt gia cầm".	Lý do áp dụng: các chốt nên được trang bị phù hợp.
2.	Gỗ nhiên liệu, mảnh gỗ, gỗ thô, gỗ đai, sào gỗ, thanh tà vẹt đường sắt hoặc tàu điện, mẫu gỗ dài, gỗ xẻ hoặc bào phẳng hay thô, đánh giấy ráp chấp nối với nhau có độ dày hơn 6mm (mã HS 4401, 4403, 4404, 4406, 4407).	Nghị quyết của Chính phủ Liên bang Nga số 521 ngày 15 tháng 7 năm 2010 về "quyết định một số chốt hải quan làm thủ tục xuất đối với một số hàng hóa nhất định".	Lý do áp dụng: các chốt nên được trang bị phù hợp
3.	Các sản phẩm cồn (mã HS 2204 - 2206 00, 2208 trừ mã 2208 90 910 0 và 2208 90 990 0) và các sản phẩm thuốc lá (mã HS 2402 10 000 0, 2402 20, 2403 10, trừ nguyên liệu thô được sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá)	Nghị quyết của Chính phủ Liên bang Nga số 743 ngày 9 tháng 12 năm 2003 về "thành lập các chốt hải quan được chỉ định để làm thủ tục nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan Nga đối với các sản phẩm rượu cồn và thuốc lá".	Lý do áp dụng: các chốt nên được trang bị phù hợp

Bảng 6 – Phân cấp các cơ quan hải quan thực hiện hoạt động hải quan tại các điểm kê khai hải quan

TT.	Loại hàng hóa	Quy định pháp luật có tính quy chuẩn	Giải thích
1.	Hàng hóa nhập khẩu sử dụng Giấy tiếp nhận tạm thời	Chỉ thị của cơ quan Hải quan của Liên bang Nga số 1268 ngày 7 tháng 7 năm 2010 về "Thông qua danh mục các cơ quan hải quan có thẩm quyền thực hiện làm thủ tục hàng hóa được vận chuyển bằng xe qua biên giới.	Lý do áp dụng: cần phải có thiết bị đặc biệt (hệ thống máy tính kết nối thông nhất để đăng ký hàng tạm nhập) và cán bộ phải được đào tạo. Trong tương lai sẽ có kế hoạch cung cấp cho tất cả các chốt hải quan các thiết bị cần thiết và tăng đáng kể số lượng các cơ quan hải quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hải quan với việc vận chuyển bằng xe qua biên giới
2.	Hàng hóa phải có giấy lưu hành phương tiện, giấy lưu hành thân xe, giấy lưu hành cho phương tiện tự hành và phụ tùng do tự nhiên nhân mang theo.	Chỉ thị của cơ quan Hải quan của Liên bang Nga số 1172 ngày 15 tháng 12 năm 2005 về "Thành lập các cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa của tự nhiên nhân".	Lý do áp dụng: cần phải có kiểm định về kỹ thuật và thiết bị với cơ sở máy vi tính thống nhất để đăng ký xe ô tô nhập khẩu (bao gồm cả việc kiểm tra cơ sở dữ liệu của Interpol).
3.	Hàng hóa phải tra thuế tiêu thụ đặc biệt (bao gồm hàng hóa phải xin cấp phép có đóng dấu thuế tiêu thụ đặc biệt, rượu vang, rượu cồn cô nhắc, bia (bao gồm bia không cồn), hàng hóa phải có giấy phép lưu thông theo các thủ tục đã xây dựng.	Chỉ thị của cơ quan Hải quan của Liên bang Nga số 1005 ngày 28 tháng 10 năm 2005 về "Thành lập các cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục hải quan đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại hàng hóa cụ thể khác".	Lý do áp dụng: các sản phẩm tiềm ẩn "rủi ro" cần tăng cường kiểm định hải quan
4.	Thư tín và hàng hóa ngoại giao, do một số nhóm cá nhân nước ngoài mang đến	Chỉ thị của Ủy ban Hải quan nhà nước Liên bang Nga số 357 ngày 24 tháng 3 năm 2004 về "Xây dựng thẩm quyền của cơ quan hải quan trong thực hiện các thủ tục hải quan đối với thư tín và hàng hóa ngoại giao do một số cá nhân nước ngoài gửi đến" (Đăng ký tại Bộ tư pháp Liên bang Nga số 5716 ngày 5 tháng 4 năm 2004) do Ủy ban Hải quan nhà nước sửa đổi bằng Chỉ thị số 681 ngày 17 tháng 6 năm 2004 về "Sửa đổi Chỉ thị của Ủy ban Hải quan nhà nước Liên bang Nga số 357 ngày 24 tháng 3 năm 2004".	Lý do áp dụng: chỉ định một số cơ quan có thể kiểm định nhanh chóng hàng ngoại giao.
5.	Hàng hóa vận chuyển qua biên giới hải quan của Liên bang Nga bằng đường thư tín quốc tế (trừ các bưu phẩm ngoại giao và lãnh sự)	Chỉ thị của Cục hải quan Liên bang Nga số 4 ngày 11 tháng 1 năm 2007 về "Thành lập các đơn vị hải quan tại Moscow hoặc Sankt Petersburg thực hiện các thủ tục hải quan về hàng hóa vận chuyển qua biên giới hải quan của Liên bang Nga bằng đường thư tín quốc tế"	Lý do áp dụng: hàng hóa trong các bao thư quốc tế thường được thông quan tại cơ quan hải quan đóng tại ngay bưu điện phân phát bưu phẩm

TT.	Loại hàng hóa	Quy định pháp luật có tính quy chuẩn	Giải thích
6.	Hàng hóa trưng bày tại triển lãm, hội chợ, hội nghị quốc tế và các hoạt động tương tự.	Chỉ thị của Cục Hải quan Liên bang Nga số 1387 ngày 29 tháng 12 năm 2006 về "Xây dựng thẩm quyền của đơn vị hải quan tại Moscow hoặc Sankt Petersburg để thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa được gửi đến để trưng bày tại triển lãm, hội chợ, hội nghị quốc tế và các hoạt động khác có liên quan đến các giá trị văn hóa"	Lý do áp dụng: hoạt động hải quan đối với hàng hóa được gửi đến triển lãm là hàng đặc thù cụ thể, vì vậy, thông thường có các đơn vị hải quan chuyên trách xử lý. Đối với các loại hàng có giá trị văn hóa, được tạm nhập để triển lãm cần phải có cán bộ được đào tạo tốt.
7.	Hàng hóa vận chuyển bằng hàng không	Chỉ thị của Cục Hải quan Liên bang Nga số 382 ngày 29 tháng 3 năm 2007 về "Xây dựng thẩm quyền của các đơn vị hải quan trong thực hiện các thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không".	Lý do áp dụng: các cơ quan hải quan được ủy quyền thực hiện các thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không thì theo quy định đóng tại các sân bay.
8.	Đá và kim loại quý (bao gồm kim cương tự nhiên và kim cương chế tác (mã HS 7102 10 000 0, 7102 21 000 0, 7102 31 000 0), đồng hồ (trong hộp kim loại quý hoặc mạ kim loại quý gắn đá quý), hộp đồng hồ và các linh kiện (trong hộp kim loại quý hoặc mạ kim loại quý, gắn đá quý), theo quy định tại Sắc lệnh của Tổng thống số 1137 ngày 20 tháng 9 năm 2010; tiền giấy hoặc ngân phiếu, chứng từ có giá, tiền xu (mã HS 4907 00 300 0, 4907 00 900 0, 7101, 7103, 7116, 7117, 7118).	Chỉ thị của Cục Hải quan Liên bang Nga số 489 ngày 19 tháng 4 năm 2007 về "Xây dựng thẩm quyền của các đơn vị hải quan trong việc thực hiện các thủ tục hải quan đối với đá quý và kim loại quý".	Lý do áp dụng: Cần phải có kiểm định đặc biệt về kỹ thuật (đo lường, đánh giá) làm tăng sự cần thiết phải có thiết bị đặc biệt và cán bộ được đào tạo.
9.	Các vật liệu phân hạch và phóng xạ được vận chuyển trong phạm vi lãnh thổ hải quan Liên bang Nga (mã HS 2612, 2844 và mã HS 8401 30 000), các hàng hóa khác có phụ tùng (mã HS 2612, 2844 và mã HS 8401 30 000), cũng như thiết bị sản xuất, kho trữ, vận chuyển, đo lường và tài liệu trao đổi.	Chỉ thị của Cục Hải quan Liên bang Nga số 567 ngày 26 tháng 3 năm 2009 về "Xây dựng thẩm quyền của các đơn vị hải quan trong việc thực hiện các thủ tục hải quan đối với các vật liệu phóng xạ và nhiệt hạch"	Lý do áp dụng: cần phải có thiết bị và xử lý đặc biệt.

Bảng 7 – Danh mục hàng hóa có xuất xứ và được nhập khẩu từ các nước đang phát triển và kém phát triển hơn theo hệ thống GSP của Liên minh hải quan¹

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa ^a
02	Thịt và phụ phẩm thịt ăn được sau giết mổ
03 (ngoại trừ 0305)	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác (ngoại trừ cá tầm, cá hồi và trứng cá)
04	Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; Mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
05	Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí
07	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được
08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
09	Cà phê, chè, giống cây chè và các loại gia vị
1006	Lúa gạo
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì
12	Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc
13	Nhựa cây, gôm, nhựa, các loại nhựa thực vật và các chiết xuất của chúng
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
15 (ngoại trừ 1509, 1517 - 1522 00)	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác
1801 00 000 0	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang
1802 00 000 0	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác
20 (ngoại trừ 2001 10 000 0, 2009 50, 2009 71, 2009 79)	Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến
2104	Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp, nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất
2401	Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá
25 (ngoại trừ 2501 00 91, 2529 21 000 0, 2529 22 000 0)	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
26	Quặng, xỉ và tro
3003	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực
3301, 3302	Tinh dầu; chất tựa nhựa; hỗn hợp các chất thơm

¹ Danh mục hàng hóa có xuất xứ, được nhập khẩu từ các nước phát triển và các nước kém phát triển hơn theo hệ thống GSP của Liên minh hải quan, đã được thông qua theo quyết định của Hội đồng kinh tế Á-Âu số 18 của 27 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 13 ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban Liên minh hải quan.

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa ^a
3402	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01
35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym
3923	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải
4403 41 000 0, 4403 49	Các loại gỗ thô, gỗ nhiệt đới
4407 21 - 4407 29	Gỗ xẻ hoặc cắt nhỏ theo chiều dọc, của gỗ nhiệt đới
4420	Gỗ khảm và dát; nắp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác
45	Lie và các sản phẩm bằng lie
46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây
50	Tơ tằm
5101	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ
5201 00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy
56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng
5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện
5702 10 000 0	Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự
5705 00 100 0	Các loại thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa thành phẩm, lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5808	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự
6702 90 000 0	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng (không bao gồm các chất liệu bằng polymer); các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo (ngoại trừ các vật liệu bằng polymer)
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự
6913	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác
6914	Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ
7018 10	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh
7117	Đồ kim hoàn giả
9401 51 000 0, 9401 59 000 0	Ghế mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự
9403 81 000 0, 9403 89 000 0	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, bao gồm mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự
9403 90 900 0	Các bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (ngoại trừ gỗ và kim loại)
9601	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)
9602 00 000 0	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gốm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatine đã chế biến nhưng chưa đông cứng (trừ gelatine thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatine chưa đông cứng

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa ^a
9603	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và bụi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn)
9604 00 000 0	Giũa và sàng tay
9606	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)
9609	Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phần thợ may
9614 00	Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng
9615 11 000 0	Trâm cài tóc và các loại tương tự bằng cao su cứng hoặc plastic
9617 00	Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

^a Trong danh sách này hàng hóa được xác định độc quyền của mã hàng hóa HS, mô tả được đưa ra chỉ để thuận tiện trong sử dụng.

^b Thuế quan ưu đãi sẽ chỉ được cấp cho các thảm làm bằng tay.

Bảng 8 - Danh sách miễn giảm thuế nhập khẩu được áp dụng bởi một thành viên Liên minh hải quan (hiện nay, Kazakhstan đang áp dụng độc quyền, 30 Tháng Sáu 2011)

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
0808	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi:								
0808 10	- táo:								
0808 10 100 0	-- rượu táo với số lượng lớn, từ ngày 16 tháng 9 đến 15 tháng 12	€0.2 cho 1 kg	5	5				Thuế suất CET	
0808 10 800	-- các loại khác:								
0808 10 800 1	--- từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3	€0.1 cho 1 kg	5	5				Thuế suất CET	
0808 10 800 2	--- từ ngày 1 tháng 4 đến 30 tháng 6	€0.1 per 1 kg	5	5				Thuế suất CET	
0808 10 800 3	--- từ ngày 1 tháng 7 đến 31 tháng 7	€0.1 cho 1 kg	5	5				Thuế suất CET	
0808 10 800 4	--- từ ngày 1 tháng 8 đến 31 tháng 12	€0.2 cho 1 kg	5	5				Thuế suất CET	
0808 20	- lê và quả mọng qua:								
	-- lê:								
0808 20 100 0	--- rượu lê với số lượng lớn, từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12	10.0	5	5				Thuế suất CET	
0808 20 500 0	--- các loại khác	10.0	5	5				Thuế suất CET	
0808 20 900 0	-- quả mọng qua	10.0	5	5				Thuế suất CET	
3001	Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác:								
3001 20	Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng:								
3001 20 100 0	-- nguồn gốc con người	10.0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET	
3001 20 900 0	-- loại khác	10.0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET	
3001 90	- loại khác:								
3001 90 200 0	-- nguồn gốc con người	10.0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET	
	-- loại khác:								
3001 90 910 0	--- heparin và các muối của nó	10.0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET	
3001 90 980 0	--- loại khác	10.0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET	
3002	máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ quy trình công nghệ sinh học hoặc các quy trình khác; vắc xin, độc tố, cây vi sinh vật (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:								
3002 10	kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học:								
3002 10 100	-- kháng huyết thanh:								
3002 10 100 1	--- kháng huyết thanh chống độc rắn	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3002 10 100 9	-- loại khác	15.0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET	

¹ Biểu thuế phổ cập bên ngoài của Liên minh hải quan

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
	-- loại khác:								
3002 10 910 0	--- huyết sắc tố, globulin máu và globulin huyết thanh	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
	--- loại khác:								
3002 10 950	---- nguồn gốc con người:								
3002 10 950 1	----- các yếu tố đông máu của người	5.0	0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET
3002 10 950 9	----- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3002 10 990 0	----- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3002 20 000	- vắc xin dùng làm thuốc cho người::								
3002 20 000 1	--- vắc xin phòng chống bệnh sởi Đức	5.0	0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET
3002 20 000 2	--- vắc xin phòng chống bệnh viêm gan B	5.0	0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET
3002 20 000 9	-- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3002 30 000 0	- vắc xin dùng làm thuốc thú y	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3002 90	- loại khác:								
3002 90 100 0	-- máu người	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3002 90 300 0	-- máu động vật được sử dụng cho điều trị, phòng bệnh hoặc chẩn đoán	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3002 90 500 0	- chủng loại vi sinh vật	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3002 90 900 0	-- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3004	thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ								
3004 10	- chứa các penicilline hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:								
3004 10 100	-- chỉ các penicilline hoặc các dẫn xuất của chúng có cấu trúc axit penicillanic có chứa các chất hoạt động:								
3004 10 100 1	--- Ampicillin trihydrat hoặc ampicillin natri muối hoặc muối của benzyl penicillin và các hợp chất hoặc carbenicillin hoặc oxacillin hoặc phenoxymethylpenicillin	15.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
	--- loại khác:								
3004 10 100 2	---- các loại khác, đặt theo liều lượng hoặc trong nhiều hình thức, nhưng không đóng gói để bán lẻ	5.0	0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET
3004 10 100 9	---- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3004 10 900	-- loại khác:								
	--- đặt theo liều lượng hoặc trong nhiều hình thức, nhưng không đóng gói để bán lẻ:								
3004 10 900 1	---- sulacillin (sultamicillin)	15.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3004 10 900 2	---- loại khác	5.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3004 10 900 9	--- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	5	Thuế suất CET
3004 20	- Chứa các kháng sinh khác:								
3004 20 100	-- trong nhiều dạng hoặc đóng gói để bán lẻ:								

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3004 20 100 1	--- Amikacin hoặc gentamicin hoặc griseofulvin hoặc doxycycline hoặc doxorubicin hoặc kanamycin hoặc Fucidin axit và muối natri của nó hoặc levomycetin (chloramphenicol) và muối của nó hay lincomycin hoặc methacyclin hoặc nistatin hoặc rifampicin hoặc cefazolin hoặc CEP	15.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 20 100 9	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 20 900	-- loại khác:								
3004 20 900 1	--- cơ bản của erythromycin hoặc kanamycin sulphate	15.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 20 900 9	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 32	-- có chứa kích thích tố vỏ thượng thận, các dẫn xuất của chúng:								
3004 32 100	--- đưa lên thành nhiều dạng hoặc đóng gói bán lẻ:								
3004 32 100 1	---- fluocinolon	15.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 32 100 9	---- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 32 900 0	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 39	-- loại khác:								
3004 39 100 0	--- đưa lên thành nhiều dạng hoặc đóng gói bán lẻ	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 39 900 0	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 40	- chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 2937 hoặc các chất kháng sinh:								
3004 40 100	-- đưa lên thành nhiều dạng hoặc đóng gói bán lẻ:								
3004 40 100 1	--- caffeine và natri benzoat hoặc xantinol nicotinate hoặc papaverine hoặc pilocarpine hoặc theobromine hoặc theo filamin	15.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 40 100 9	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 40 900 0	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 50	- dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:								
3004 50 100	-- đưa lên thành nhiều dạng hoặc đóng gói bán lẻ:								
3004 50 100 1	--- các thuốc khác có chứa acid ascorbic (vitamin C) hoặc axit nicotine hoặc carboxilase hoặc nicotinamide hoặc pyridoxine hay tiamin và muối của nó (vitamin B1) hoặc cyanocobalamine (vitamin B12)	15.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 50 100 9	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 50 900	-- loại khác:								
3004 50 900 1	--- acetate của-alpha tocopherol (vitamin E)	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3004 50 900 2	--- cocarboxylase hoặc ascorbic acid (vitamin C) hoặc cyanocobalamin (vitamin B 12)	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 50 900 9	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 90	- loại khác:								
	-- đưa lên thành nhiều dạng hoặc đóng gói bán lẻ:								
3004 90 110 0	--- có chứa iốt hoặc các hợp chất iốt	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 90 190	--- loại khác:								
3004 90 190 1	---- có chứa hoạt chất, chỉ có muối natri của axit triphosphoric adenosine (ATPh) hoặc axit acetylsalicylic (trừ thuốc ở dạng viên nén được bao phủ với một lớp phủ hòa tan trong ruột, như là một chất hoạt động, acetylsalicylic acid), Benzocain, biscalcitate (keo bismuth subcitate), verapamil, hoặc gamma aminobutyric acid, hoặc dibazol, natri diclofenac, dimedrol, ibuprofen, corvalol, hoặc validol, isosorbide dinitrate, Inosine (riboxin), captopril, hoặc ketamin, ketotifen, citrate clozapin, clomifen, hoặc lidocain, hoặc axit lipoic, hoặc lithium carbonate, metazid, metamizole (analginum), metenamin, methyluracil, hoặc methionine, metronidazole, clorua natri, hoặc nafazolin, hoặc nitroxoline, hoặc nifedipine, (ngoại trừ thuốc ở dạng viên nén hai lớp, với laser thủng một màng bán thấm, một lớp polymer và một lớp của một chất điều hành hoạt động - nifedipine trong trạng thái thấm thấu), hoặc nicetamid, hoặc pancreat	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 90 190 9	---- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
	-- loại khác:								
3004 90 910 0	--- có chứa iốt và các hợp chất iốt	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 90 990	--- loại khác:								
3004 90 990 1	---- acetylsalicylic acid hoặc paracetamol hoặc riboxin	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3004 90 990 9	---- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006	các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này								

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3006 10	- chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:								
3006 10 100 0	-- chỉ catgut phẫu thuật vô trùng	5.0	0	0		0	0	0	Thuế suất CET
3006 10 300 0	-- chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng, có hoặc không hấp thụ	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 10 900 0	-- loại khác	5.0	0	0		0	0	0	Thuế suất CET
3006 20 000 0	- chất thử nhóm máu	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 30 000 0	- chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 40 000 0	- xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 50 000 0	- hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 60	- các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 2937 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng:								
	- dựa trên hormon và các sản phẩm khác của nhóm 2937								
3006 60 110 0	--- đưa lên thành nhiều dạng hoặc đóng gói bán lẻ	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 60 190 0	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 60 900 0	-- dựa trên các chất diệt tinh trùng	10.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3006 70 000 0	- các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5.0	0	0		0	0	0	Thuế suất CET
	- loại khác:								
3006 92 000 0	-- phế thải dược phẩm	15.0	0	0		0	0	5	Thuế suất CET
3901	polyme từ etylen, dạng nguyên sinh:								
3901 10	- polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:								
3901 10 900 0	- các loại polyetylen khác có trọng lượng riêng dưới 0,94 dạng nguyên sinh	10.0		0		0	0	Thuế suất CET	
3901 20	- polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên								

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3901 20 100 0	-- polyethylene, trong một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b của Chương này, trọng lượng cụ thể là 0,958 hoặc nhiều hơn ở 23 ° C, có chứa: - không quá 50 mg / kg nhôm, không quá 2 mg / kg canxi, không nhiều hơn 2 mg / kg của crom, - không quá 2 mg / kg sắt, - không quá 2 mg / kg của niken, - không quá 2 mg / kg titan, không lớn hơn 8 mg / kg vanadi, cho sản xuất polyethylene chlorosulfonated	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3901 20 900 0	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3901 30 000 0	- copolime etylen- vinyl axetat	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3901 90	- loại khác:								
3901 90 100 0	-- ionomer nhựa bao gồm muối của terpolymer ethylene, isobutyl acrylate, và axit methacrylic	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3901 90 200 0	-- khối A-B- A-copolymer của ethylene polystyrene copolymer butylen, và polystyrene có chứa từ 35% trọng lượng hoặc ít hơn của styrene, một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b) Chương 39	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3901 90 900 0	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3902	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh:								
3902 10 000 0	- polypropylene	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3902 20 000 0	- polyisobutylene	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3902 30 000 0	- propylene copolymers	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3902 90	- loại khác:								
3902 90 100 0	-- khối A-B- A-copolymer của ethylene polystyrene copolymer butylen, và polystyrene có chứa từ 35% trọng lượng hoặc ít hơn của styrene, một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b) Chương 39	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3902 90 200 0	-- polybut-1 - ene, một copolymer nhưng-1 - ene với ethylene chứa 10% trọng lượng hoặc ít hơn của ethylene, hoặc một sự pha trộn của polybut-1 - ene với polyethylene và / hoặc polypropylene có hàm lượng 10% hoặc ít hơn polyethylene và / hoặc 25% hoặc ít hơn của polypropylene, một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b của Chương này	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3902 90 900 0	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3903	polyme từ styren, dạng nguyên sinh:								
3903 20 000 0	- styrene- acrylonitrile (SAN) copolymers	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3903 30 000 0	- acrylonitrile- butadiene- styrene (ABS) copolymers	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3903 90	- loại khác:								
3903 90 100 0	-- copolyme, pha duy nhất alcohol allyl với styrene, có một giá trị acetyl không ít hơn 175	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3903 90 200 0	-- brom polystyrene có chứa 58% trọng lượng trở lên nhưng không nhiều hơn 71% của brom, một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b của Chương này	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3903 90 900 0	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3904	polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh:								
3904 10 00	- pol (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:								
3904 10 009	-- loại khác:								
3904 10 009 9	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
	- loại poly(vinyl chloride) khác								
3904 21 000 0	-- chưa hóa dẻo	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3904 22 000 0	--- đã hóa dẻo	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3904 30 000 0	- vinyl chloride- vinyl acetate copolymers	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3904 40 000 0	- loại vinyl chloride polymers khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3904 50	- vinylidene chloride polymers:								
3904 50 100 0	-- copolymer của clorua vinylidene với acrylonitrile, ở dạng các hạt có thể khuếch trương của một đường kính 4 micromet hoặc nhiều hơn nhưng không quá 20 micromet	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3904 50 900 0	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
	- fluoropolymers								

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3904 61 000 0	-- polytetrafluoroethylene	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3904 69	-- loại khác:								
3904 69 100 0	--- polyvinyl một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b của Chương này	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3904 69 900 0	--- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3904 90 000 0	- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3905	polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh:								
	- polyvinyl acetate:								
3905 12 000 0	-- phân tán trong nước	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3905 19 000 0	-- phân tán trong nước	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
	- vinyl acetate copolymers								
3905 21 000 0	-- phân tán trong nước	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3905 29 000 0	-- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3905 30 000 0	- polyvinyl alcohols, chứa hoặc không chứa các nhóm acetate chưa thủy phân	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
	- loại khác:								
3905 91 000 0	- copolymers	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3905 99	-- loại khác:								
3905 99 100 0	--- poly (vinyl chính thức), một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b của Chương này, trọng lượng phân tử 10.000 hoặc nhiều hơn nhưng không quá 40.000 và có hàm lượng: - 9,5% hoặc hơn nhưng không nhiều hơn 13% của các nhóm acetyl, thể hiện như vinyl acetate, - 5% trở lên nhưng không nhiều hơn 6,5% của các nhóm hydroxy, được thể hiện như vinyl alcohol	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3905 99 90	--- loại khác:								
3905 99 901 0	---- polyvinylpyrrolidone	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3905 99 909 0	---- loại khác	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3906	Acrylic polymers dạng nguyên sinh:								
3906 10 000 0	- polymethyl methacrylate	10, nhưng không quá €0.2 cho 1 kg	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3906 90	- loại khác:								
3906 90 100 0	-- poly[N- (3- hydroxyimino- 1,1- dimethyl- butyl)acrylamide]	10.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3906 90 200 0	-- Các copolyme 2 - di isopropylaminoethyl methacrylate và methacrylate decyl hòa tan trong N, N-dimethylacetamide, với một dung lượng copolymer không ít hơn 55% tính theo trọng lượng	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3906 90 300 0	-- copolymer của axit acrylic với 2-ethylhexyl acrylate, có trọng lượng 10% trở lên nhưng không nhiều hơn 11% 2-ethylhexyl acrylate	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3906 90 400 0	-- copolymer acrylonitrile và methyl acrylate với polybutadiene acrylonitrile (NBR)	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3906 90 500 0	-- Sản phẩm polime hóa của axit acrylic, với methacrylate alkyl và số lượng nhỏ các monome khác để sử dụng như chất làm đặc trong sản xuất bột nhào để in trong dệt	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3906 90 600 0	-- copolymer methyl acrylate với ethylene và monomer có chứa một nhóm carboxy-đầu cuối không phải là nhóm thay thế, có chứa 50% trọng lượng trở lên methyl acrylate, có hoặc không hợp với silica	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3906 90 900 0	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh:								
3907 10 000 0	- polyacetals	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 20	- loại polyethers khác:								
	-- polyether alcohols:								
3907 20 110 0	-- - polyethylene glycols	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 20 290 0	--- - loại khác:	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 20 910 0	--- copolymer của 1-chloro- 2,3-epoxypropane với ethylene oxide	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 20 990 0	--- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 30 000 0	- nhựa epoxide	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 40 000	- polycarbonates								
3907 40 000 9	-- loại khác	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 50 000 0	- nhựa alkyd	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3907 60									
3907 60 200 0	-- với 78 ml/g intrinsic viscosity hoặc hơn	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
	-- polyme hóa ngưng tụ hoặc tái sắp xếp sản phẩm có hoặc không có thay đổi về mặt hóa học:								
3911 90 110 0	--- poly(oxy- 1.4- phenylenesulphonyl- 1.4- phenyleneoxy- 1.4- phenyleneisopropylidene- 1.4- phenylene) trong một trong các hình thức nêu trong chú giải 6b của Chương này	7.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3911 90 130 0	--- poly(thio- 1.4- phenylene)	7.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3911 90 190 0	--- loại khác	7.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
	-- loại khác:								
3911 90 910 0	--- copolymer of p- cresol và divinylbenzene, ở dạng của một dung dịch N,N- dimethylacetamide có chứa từ 50% trọng lượng trở lên của polymer	7.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3911 90 930 0	--- hydrogenated copolymers của vinyltoluene và alpha- methylstyrene	7.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3911 90 990 0	--- loại khác	7.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh:								
	- axetat xenlulo:								
3912 11 000	-- chưa hóa dẻo:								
3912 11 000 1	--- sản xuất các bộ lọc thuốc lá	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 11 000 9	--- loại khác	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 12 000 0	-- đã hóa dẻo	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 20	- nitrat xenlulo (kể cả colodion)								
	-- chưa hóa dẻo:								
3912 20 110 0	--- colodion va cellodion	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 20 190 0	--- loại khác	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 20 900 0	-- đã hóa dẻo	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
	- ete xenlulo								
3912 31 000 0	- carboxymethyl xenlulo và muối của chúng	5.0	0	0	0	0	0	CET duty rate	
3912 39	-- loại khác:								
3912 39 100 0	--- ethyl xenlulo	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 39 200 0	--- hydroxyl propyl xenlulo	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 39 800 0	--- loại khác	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 90	- loại khác:								
3912 90 100 0	-- ester xenlulo	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	
3912 90 900 0	-- loại khác	5.0	0	0	0	0	0	Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
3913	polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh:								
3913 10 000 0	- alginic acid, các muối và este của nó	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3913 90 000 0	- loại khác	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3914 00 000 0	chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	10.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
3916	plastic dạng sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác:								
3916 10 000 0	- từ polyme etylen	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 20	- từ polyme vinyl clorua:								
3916 20 100 0	-- từ poly vinyl clorua	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 20 900 0	-- loại khác	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 90	- loại plastic khác:								
	-- các sản phẩm polime hóa ngưng tụ hoặc tái sắp xếp, có hoặc không thay đổi về mặt hóa học:								
3916 90 110 0	--- từ polyesters	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 90 130 0	--- từ polyamides	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 90 150 0	--- từ epoxide resins	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 90 190 0	--- loại khác	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
	-- từ nhựa khác								
3916 90 510 0	--- từ polymers of propylene	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 90 590 0	--- loại khác	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3916 90 900 0	-- loại khác	10.0	5	5		5	5	Thuế suất CET	
3920	tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác:								
3920 20	-- dày không quá 0,10mm:								
	- từ polymers propylene:								
3920 20 210 0	--- với định hướng hai trục	10.0	0	0		0	5	Thuế suất CET	
4701 00	bột giấy cơ học từ gỗ:								
4701 00 100 0	- bột giấy cơ học từ gỗ	10.0	0	0				Thuế suất CET	
4701 00 900 0	- loại khác	10.0	0	0				Thuế suất CET	
4702 00 000 0	bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	10.0	0	0				Thuế suất CET	
4703	bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan:								
	- chưa tẩy trắng:								
4703 11 000 0	-- từ gỗ cây lá kim	10.0	0	0				Thuế suất CET	
4703 19 000 0	-- từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	10.0	0	0				Thuế suất CET	
	- đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng								
4703 21 000	-- từ gỗ cây lá kim:								
4703 21 000 1	--- sản xuất giấy lọc*(5)	5.0	0	0				Thuế suất CET	
4703 21 000 9	--- loại khác	10.0	0	0				Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
4703 29 000	-- từ gỗ không thuộc loại cây lá kim:								
4703 29 000 1	--- trong đó sợi cellulose của gỗ bạch đàn làm 100% từ xơ, được sử dụng như nguyên liệu căn bản để sản xuất giấy	7.5	0	0	Thuế suất CET				
4703 29 000 9	--- loại khác	10.0	0	0	Thuế suất CET				
4704	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat, trừ loại hòa tan:								
	- chưa tẩy trắng:								
4704 11 000 0	-- từ gỗ cây lá kim	10.0	0	0	Thuế suất CET				
4704 19 000 0	-- từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	10.0	0	0	Thuế suất CET				
	- đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng								
4704 21 000 0	-- từ gỗ cây lá kim	10.0	0	0	Thuế suất CET				
4704 29 000 0	-- từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	10.0	0	0	Thuế suất CET				
4809	giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nền hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ:								
4809 20	- giấy tự nhân bản:								
4809 20 100 0	-- dạng cuộn	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4809 20 900 0	-- dạng tấm	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4809 90 000 0	- loại khác	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4810	giấy và cátông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ trắng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ:								
	- giấy và cátông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy:								
4810 13	-- dạng cuộn:								
4810 13 200	--- giấy và cátông có chiều rộng không quá 150 g/m ² , sử dụng làm nền cho giấy và cátông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:								
4810 13 200 9	---- loại khác	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4810 13 800	--- loại khác:								
4810 13 800 9	---- loại khác	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4810 14	-- dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:								
4810 14 200 0	--- giấy và cátông có chiều rộng không quá 150 g/m ² , sử dụng làm nền cho giấy và cátông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4810 14 800 0	--- loại khác	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4810 19	-- loại khác:								
4810 19 100 0	--- giấy và cátông có chiều rộng không quá 150 g/m ² , sử dụng làm nền cho giấy và cátông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		
4810 19 900 0	--- loại khác	15.0	5	5	5	10	Thuế suất CET		

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
	- giấy và cátông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng các bột giấy cơ học hoặc hoá cơ vượt quá 10% so với tổng lượng bột giấy:								
4810 22	-- giấy trắng nhẹ:								
4810 22 100 0	--- ở dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm hoặc ở dạng tấm với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 22 900 0	--- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 29	-- loại khác:								
4810 29 300 0	--- dạng cuộn	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 29 800 0	--- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
	- giấy và giấy cátông kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:								
4810 31 000 0	-- Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 32	-- loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy, và có định lượng trên 150 g/m ² :								
4810 32 100 0	--- trắng kaolin	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 32 900 0	--- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 39 000 0	-- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
	- giấy và cátông khác								
4810 92	-- giấy nhiều lớp:								
4810 92 100 0	--- tẩy trắng mỗi lớp	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 92 300 0	--- chỉ một lớp tẩy trắng bên ngoài	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 92 900	--- loại khác:								
4810 92 900 9	---- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 99	-- loại khác:								
4810 99 100 0	--- giấy và cátông tẩy trắng, trắng kaolin	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 99 300 0	-- trắng bột mica	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4810 99 900 0	--- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4811	giấy, cátông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10:								
4811 10 000 0	- giấy và cátông đã quét hắc ín, chất bitum hoặc nhựa đường	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
	- dán keo hoặc chất kết dính giấy và cátông								
4811 41	-- loại tự dính:								
4811 41 200 0	--- có chiều rộng không quá 10 cm, trong đó lớp phủ đó bao gồm cao su tự nhiên hoặc tổng hợp chưa lưu hóa	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4811 49 000 0	-- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
	- giấy và cátông đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính)								

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
4811 51 000	-- loại đã tráng, định lượng hơn 150 g/m ² :								
4811 51 000 1	-- lớp phủ trên nền bằng giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4811 59 000	-- loại khác:								
4811 59 000 1	-- lớp phủ trên nền bằng giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4811 60 000 0	- giấy và cáctông, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4811 90 000 0	- giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4812 00 000 0	khuôn, tấm lọc, bằng bột giấy	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4816	giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nển) và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp:								
4816 20 000 0	- giấy tự copy	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
4816 90 000 0	- loại khác	15.0	5	5		5	10	Thuế suất CET	
7604	nhôm ở dạng thanh, que và hình:								
7604 10	- bằng nhôm, không hợp kim:								
7604 10 100	-- dạng thanh và que:								
7604 10 100 9	--- loại khác	10.0	5	5				Thuế suất CET	
7604 10 900 0	-- dạng	20, nhưng không ít hơn €4 cho 1kg	5	10				Thuế suất CET	
	- bằng hợp kim nhôm								
7604 21 000 0	-- dạng hình rỗng	20, nhưng không ít hơn €4 cho 1kg	5	10				Thuế suất CET	
7604 29	-- loại khác:								
7604 29 100	--- nhôm dạng thanh và que ép đùn:								
7604 29 100 9	---- loại khác	10.0	5	5				Thuế suất CET	
7604 29 900 0	---- dạng	20, nhưng không ít hơn €4 cho 1kg	5	10				Thuế suất CET	
7605	dây nhôm:								
	- bằng nhôm, không hợp kim:								
7605 11 000 0	-- kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	10.0	0	5				Thuế suất CET	
7605 19 000 0	-- loại khác	10.0	0	5				Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
7605 21 000 0	-- kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	10.0	0	5				Thuế suất CET	
7605 29 000	-- loại khác:								
7605 29 000 9	--- loại khác	10.0	0	5				Thuế suất CET	
7606	nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm:								
	- hình chữ nhật (kể cả hình vuông):								
7606 11	-- bằng nhôm, không hợp kim:								
7606 11 100 0	--- son, sơn vec ni hoặc tráng nhựa	20.0	5	10				Thuế suất CET	
	--- loại khác, có chiều dày:								
7606 11 910 0	---- ít hơn 3mm	20.0	5	10				Thuế suất CET	
7606 11 930 0	---- không ít hơn 3mm nhưng ít hơn 6mm	20.0	5	10				Thuế suất CET	
7606 11 990 0	---- không ít hơn 6mm	20.0	5	10				Thuế suất CET	
7606 12	-- bằng hợp kim nhôm:								
7606 12 100 0	--- cho dải mảnh venetian	20.0	5	10				Thuế suất CET	
	--- loại khác:								
7606 12 500 1	---- tấm hợp chất	20, nhưng không ít hơn 2.8 euro cho 1 kg	5	5				Thuế suất CET	
7606 12 500 9	---- loại khác	10	5	5				Thuế suất CET	
	---- loại khác, có chiều dày:								
7606 12 910	----- ít hơn 3mm:								
7606 12 910 9								Thuế suất CET	
7606 12 930									
7606 12 930 9	----- loại khác	20.0	5	10				Thuế suất CET	
7606 12 990 0	----- không ít hơn 6mm	20.0	5	10				Thuế suất CET	
	- loại khác:								
7606 91 000 0	-- bằng nhôm, không hợp kim	20.0	5	10				Thuế suất CET	
7606 92 000 0	-- bằng hợp kim nhôm	20.0	5	10				Thuế suất CET	
7607	nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:								
	-chưa được bồi:								
7607 11	-- đã được cán nhưng chưa gia công thêm:								
7607 11 100 0	--- có chiều dày ít hơn 0,021mm	20.0	0	0		5		Thuế suất CET	
7607 11 900 0	--- có chiều dày không ít hơn 0,021mm nhưng không lớn hơn 0,2mm	20.0	0	0		5		Thuế suất CET	
7607 19	-- loại khác:								
7607 19 100 0	--- có chiều dày ít hơn 0,021mm	20.0	0	0		5		Thuế suất CET	
	--- có chiều dày không ít hơn 0,021mm nhưng không lớn hơn 0,2mm								
7607 19 910 0	---- tự dính	20.0	0	0		5		Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
8467 29 300 0	---- có khả năng hoạt động không cần nguồn năng lượng bên ngoài	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
	---- loại khác:								
	----- máy mài và máy đánh nhám								
8467 29 510 0	----- mài góc	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8467 29 530 0	----- đánh nhám dây	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8467 29 590 0	----- loại khác	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8467 29 700 0	----- máy bào	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8467 29 800 0	----- xén hàng rào và máy cắt cỏ	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8467 29 900 0	----- loại khác	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
	- dụng cụ khác:								
8467 81 000 0	-- cửa xích	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8467 89 000 0	-- loại khác	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
	- bộ phận:								
8467 91 000 0	-- cửa cửa xích	5.0	0	0		0	Thuế suất CET		
8467 92 000 0	-- cửa công cụ khí nén	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8467 99 000	-- loại khác:								
8467 99 000 1	--- các bộ phận của công cụ với động cơ điện	5.0	0	0		0	Thuế suất CET		
8467 99 000 9	--- loại khác	10.0	0	0		5	Thuế suất CET		
8486	máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện:								
8486 40 000	- máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:								
8486 40 000 2	-- máy ảnh được sử dụng để sản xuất các mô hình mặt nạ và đường chữ thập trên các thiết bị bán dẫn	10.0	5	5		5	Thuế suất CET		
8486 40 000 3	-- Vẽ hoặc đánh dấu công cụ được sử dụng để sản xuất mặt nạ và đường chữ thập cho các mô hình trên các thiết bị bán dẫn	10.0	5	5		5	Thuế suất CET		
8505	nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cấp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ:								
	- nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:								
8505 11 000 0	-- bằng kim loại	15.0	0	5		10	Thuế suất CET		
8505 19	-- loại khác:								
8505 19 100 0	--- nam châm vĩnh cửu fererite kết khối	15.0	0	5		10	Thuế suất CET		
8505 19 900 0	--- loại khác	15.0	0	5		10	Thuế suất CET		
8505 20 000 0	- các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	15.0	0	5		10	Thuế suất CET		
8505 90	- loại khác, kể cả bộ phận:								

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
8505 90 100 0	-- nam châm điện	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8505 90 300 0	-- bàn cấp khởi động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8505 90 500 0	-- đầu nâng nam châm điện	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8505 90 900 0	-- bộ phận	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
8534 00	Mạch in: - bao gồm các yếu tố dẫn và tiếp xúc:								
8534 00 110	-- nhiều mạch:								
8534 00 110 9	--- nhiều mạch, khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8534 00 190 0	-- loại khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8534 00 900 0	- các yếu tố bị động khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8535	thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V:								
8535 10 000 0	- cầu chì - bộ ngắt mạch tự động	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8535 21 000 0	-- có điện áp dưới 72,5 kV:	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8535 29 000 0	-- loại khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8535 30	- cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:								
8535 30 100 0	-- có điện áp dưới 72,5 kV	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8535 30 900 0	-- loại khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8535 40 000 0	- bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8535 90 000 0	- loại khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8536	thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang:								
8536 10	- cầu chì:								
8536 10 100 0	-- cho dòng không quá 10 A	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8536 10 500 0	-- cho dòng quá 10 A nhưng không quá 63 A	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8536 10 900 0	-- cho dòng quá 63 A	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8536 20	- bộ ngắt mạch tự động								
8536 20 100	-- cho dòng không quá 63 A:								
8536 20 100 8	--- loại khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8536 20 900	-- cho dòng quá 63 A:								
8536 20 900 8	--- loại khác	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	
8536 30	- thiết bị bảo vệ mạch điện khác:								
8536 30 100 0	-- cho dòng không quá 16 A	15.0	0	5		10		Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
8536 70 000 1	-- hàng hóa thuộc phân nhóm 3901- 3914	20, but not less than €0.48 per 1 kg	0	0	10	Thuế suất CET			
8536 70 000 2	-- bằng gốm	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8536 70 000 3	-- bằng hợp kim fero	15.0	0	5	10	Thuế suất CET			
8536 70 000 4	-- bằng đồng	5.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8536 90	- thiết bị khác:								
8536 90 010 0	-- các cấu kiện chế tạo sẵn cho các mạch điện	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8536 90 100	-- connections and contact elements for wire and cables:								
8536 90 100 9	-- - kết nối và các yếu tố tiếp xúc cho dây và cáp điện	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8536 90 200 0	-- kiểm tra đĩa dụng cụ bán dẫn thăm dò	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8603	toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04:								
8603 10 000	- loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài:								
8603 10 000 9	-- loại khác	5.0	0	0	0	Thuế suất CET			
8603 90 000 0	- oloại khác	5.0	0	0	0	Thuế suất CET			
8604 00 000 0	xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xương, xe gắn cần cầu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8605 00 000	toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa buro điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)								
8605 00 000 9	- loại khác	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8606	toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành:								
8606 10 000 0	- toa xi téc và các loại toa tương tự	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8606 30 000 0	- toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
	- loại khác:								
8606 91	-- loại có nắp đậy và đóng kín:								
8606 91 100 0	-- - thiết kế đặc biệt để vận chuyển vật liệu phóng xạ cao	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8606 91 800 0	-- - loại khác	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8606 92 000 0	-- loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
8606 99 000 0	-- loại khác	10.0	0	0	5	Thuế suất CET			
9001	sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học:								

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
9001 10	- sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:								
9001 10 100 0	-- cáp dẫn hình	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9001 10 900	-- loại khác:								
9001 10 900 9	--- loại khác	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9001 20 000 0	- vật liệu phân cực dạng tấm và lá	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9002	thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học:								
	- vật kính:								
9002 11 000 0	-- dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9002 19 000 0	-- loại khác	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9002 20 000 0	- kính lọc ánh sáng	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9002 90 000 0	- loại khác	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9006	máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39:								
9006 10 000 0	- máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9006 40 000 0	- máy in ảnh ngay	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
	- máy ảnh khác								
9006 51 000 0	-- máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9006 52 000	-- loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:								
9006 52 000 9	--- loại khác	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9006 53	-- loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:								
9006 53 100 0	--- máy ảnh cầm tay	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9006 53 800	--- loại khác:								
9006 53 800 9	---- loại khác	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9006 59 000	-- loại khác:								
9006 59 000 9	--- loại khác	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
	- thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp								
9006 61 000 0	-- thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9006 69 000 0	-- loại khác	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
	- các bộ phận và phụ tùng								
9006 99 000 0	-- loại khác	10.0	5	5		5		Thuế suất CET	
9015	-- của thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền:								
9015 10	- máy đo xa:								
9015 10 100 0	-- điện tử	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9015 10 900 0	-- loại khác	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
9015 20	- máy kính vĩ và tốc kế góc								
9015 20 100 0	-- điện tử	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9015 20 900	-- loại khác:								
9015 20 900 1	--- kính vĩ cơ khí quang học	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9015 20 900 9	--- loại khác	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9015 30	- máy đo mức:								
9015 30 100	-- điện tử:								
9015 30 100 1	--- máy laser đo mức	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9015 30 100 9	--- loại khác	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9015 30 900	-- loại khác:								
9015 30 900 1	--- máy đo mức cơ khí quang học	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9015 30 900 9	--- loại khác	15.0	5	5		10		Thuế suất CET	
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhập nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực: - thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):								
9018 11 000 0	-- thiết bị điện tim	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 19	-- loại khác:								
9018 19 100 0	--- máy theo dõi đồng thời 2 hoặc nhiều hơn các thông số	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 31	-- ống tiêm, có hoặc không có kim tiêm:								
9018 31 100	--- băng plastic:								
9018 31 100 1	---- insulin khối lượng không quá 2 ml	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 31 100 9	--- loại khác	15.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 31 900	--- loại khác:								
9018 31 900 1	---- insulin khối lượng không quá 2 ml	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 31 900 9	---- loại khác	15.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 32	-- kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương:								
9018 32 100 0	--- kim tiêm bằng kim loại	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 32 900 0	--- kim khâu vết thương	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 49	-- loại khác:								
9018 49 100 0	--- đục, đĩa, khoan, bàn chải được sử dụng trong các động cơ khoan nha khoa	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 90	- thiết bị và dụng cụ khác:								
9018 90 200 0	-- ống nội soi	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 90 500	-- dụng cụ truyền máu:								
9018 90 500 1	--- thiết bị để lấy máu, truyền thay thế máu, và đưa các giải pháp	15.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	
9018 90 700 0	-- siêu âm lithotripters	5.0	0	0		0	0	Thuế suất CET	

Mã hàng HS	Mô tả hàng hóa	CET ¹ (01.03.2010)	2010	2011		2012	2013	2014	2015
				01.01.2011	01.07.2011				
9027 80 930 9	----- loại khác	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9027 80 970 0	----- loại khác	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9027 90	- thiết bị vi phẫu thuật; bộ phận và phụ tùng								
9027 90 100 0	-- thiết bị vi phẫu thuật	10.0	0	0		0		Thuế suất CET	
	-- bộ phận và phụ tùng:								
9027 90 500 0	--- bộ phận và phụ tùng thuộc nhóm 9027 20 đến 9027 80	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9027 90 800 0	--- băng thiết bị vi phẫu thuật hoặc băng máy phân tích khí hoặc khối	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9029	máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đo hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm:								
9029 10 000	- máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:								
9029 10 000 1	-- cho công nghiệp lắp ráp xe động cơ HS 8701 - 8705, đơn vị và tập hợp	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9029 10 000 9	-- loại khác	15.0	0	0		5		Thuế suất CET	
9030	máy hiện dao động (máy hiện sóng), máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác:								
9030 10 000 0	- dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9030 20	- máy hiện sóng và máy ghi dao động:								
9030 20 100 0	-- để sử dụng trong máy bay dân dụng	10.0	0	0		5		Thuế suất CET	
9030 20 200	-- với thiết bị ghi âm khác:								
9030 20 200 9	--- loại khác	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
	-- loại khác:								
9030 20 500 0	--- băng điện tử	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9030 20 900 0	--- loại khác	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
	- dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất								
9030 31 000 0	-- máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9030 32 000	-- máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi:								
9030 32 000 9	--- loại khác	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9030 33	-- loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:								
9030 33 300	--- băng điện tử:								
9030 33 300 1	---- chuyên dụng dành cho bộ điều chỉnh TV	5.0	0	0		0		Thuế suất CET	
9030 33 300 9	---- loại khác	10.0	0	0		5		Thuế suất CET	
	--- loại khác:								
9030 33 910 0	---- voltmeters	10.0	0	0		5		Thuế suất CET	

Bảng 9 - Phí và lệ phí các dịch vụ Hải quan liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu

Mô tả dịch vụ/ Mục đích phí	Áp phí
Lệ phí thủ tục hải quan:	
a) hàng hóa bao gồm phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển qua biên giới của Liên bang Nga có giá trị thuế bằng:	
200 000 rup và ít hơn;	500 rup;
200 000 rup thu 1 kopek and hơn, nhưng không hơn 450 000 kopek;	1,000 rup;
từ 450 000 rup thu 1 kopek và hơn, nhưng không quá 1 200 000 rup;	2 000 rup;
từ 1 200 000 rup thu 1 kopek và hơn, nhưng không quá 2 500 000 rup;	5 500 rup;
từ 2 500 000 thu 1 kopek và hơn, nhưng không quá 5 000 000 rup;	7 500 rup;
từ 5 000 000 rup thu 1 kopek và hơn, nhưng không quá 10 000 000 rup;	20 000 rup;
từ 10,000,000 thu 1 kopek và hơn, nhưng không quá 30,000,000 rup;	50 000 rup;
Rub 30,000,000 for 1 kopek và hơn.	100 000 rup.
b) hàng hóa vận chuyển bằng tuyến đường sắt phù hợp với chế độ hải quan về qua cảnh hải quan quốc tế	500 rup cho mỗi lô hàng trong hóa đơn của một người vận chuyển
c) chứng khoán bằng ngoại tệ được đưa vào lãnh thổ của Liên bang Nga	500 rup cho mỗi lô hàng cho một tờ khai hải quan
d) hàng hóa cho nhu cầu cá nhân, nhà và gia đình không liên quan đến hoạt động kinh doanh, ngoại trừ xe ô tô chở khách được phân loại ở nhóm hàng hóa theo mã số HS8702 và 8703	250 rup
e) xe ô tô chở khách được phân loại ở nhóm hàng hóa theo mã số HS8702 và 8703, được chuyển cho cá nhân, nhà và gia đình	Lệ phí hải quan được tính theo mục a trong bảng này
băng đường hàng không, đường biển, đường sông, hỗn hợp (sông và biển) tàu di chuyển với tính chất là hàng hóa theo chế độ hải quan tạm nhập, tạm xuất và tái chế (nếu sửa chữa các phương tiện vận tải như vậy là một tác nghiệp về gia công), cũng sau khi hoàn thành của các chế độ hải quan sau đây	10 000 rup cho mỗi phương tiện
i) tạm nhập bằng cách tái xuất hàng hóa được nhập khẩu trên cơ sở tạm thời;	
ii) tạm xuất bằng cách tái nhập hàng hóa được nhập khẩu, trên cơ sở tạm thời;	
iii) xử lý trên lãnh thổ hải quan bằng cách thu hút việc xử lý sản phẩm (xe) từ lãnh thổ của Liên bang Nga; và	
iv) xử lý bên ngoài lãnh thổ hải quan bằng cách cho lưu thông tự do các sản phẩm được xử lý (xe) trên lãnh thổ của Liên bang Nga	
g) lệ phí hải quan cho việc đăng ký tờ khai hải quan được lập lại cho cùng sản phẩm theo cùng một chế độ hải quan	500 rup
Lệ phí hải quan cho hải quan áp tải hàng hóa:	
a) cho mỗi động cơ và phương tiện đường sắt sử dụng hoặc cho việc vận chuyển hàng hóa hoặc tự di chuyển như một loại hàng hóa:	
- cho khoảng cách trên 50 km;	- 2 000 rup;
- cho khoảng cách từ 50 đến 100 km;	- 3 000 rup;
- cho khoảng cách từ 100 đến 200 km;	- 4 000 rup;
- cho khoảng cách dưới 200 km;	- 1000 rup cho mỗi 100 km, nhưng không ít hơn 6 000 rup;
b) cho từng vùng biển, sông, máy bay.	- 20 000 phụ thuộc vào khoảng cách.
Lệ phí hải quan cho việc bảo quản hàng hoá trong kho hải quan, kho ngoại quan;	1 rup/ 100 kg trọng lượng hàng hóa mỗi ngày;
cho việc bảo quản một số loại hàng hoá trong kho trang bị đặc biệt.	2 rup/ 100 kg trọng lượng hàng hóa mỗi ngày.

Bảng 10 – Cảng phí áp dụng tại cảng biển thương mại của Liên bang Nga theo nhóm loại

Nhóm tàu	Tàu thuyền và các phương tiện nổi
1	Tất cả các tàu, trừ, ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu
2	Tàu ro-ro (roll-on) tàu nổi (float-on), tàu container
3	Tàu chở dầu

Bảng 11 – Cảng phí áp dụng tại cảng biển thương mại của Liên bang Nga

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
Biểu giá, rup/1 GT				
Lưu vực miền bắc				
Arkhangelsk	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu phá băng LU6, LU7 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Nga về danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,5; - Tàu, băng đường biển đi đến Severodvinsk hoặc khởi hành từ biển Severodvinsk, trả lệ phí phá băng theo tỷ giá ở Arkhangelsk; - Tàu, đến Severodvinsk từ biển hoặc khởi hành từ biển Severodvinsk được miễn nộp các khoản phí hoa tiêu; - Lệ phí phá băng trong giai đoạn mùa đông đã được trả tiền bởi tất cả các tàu, ngoại trừ tàu phục vụ khoa học và khảo sát, tàu trên thử nghiệm, tàu thuyền đến cảng do mối đe dọa đối với an toàn của chuyến hành trình tiếp theo đối với cuộc sống và sức khỏe của tập thể đội tàu và hành khách, mà không có thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa và hành khách tại cảng; và - Tàu thuyền, đến Severodvinsk từ biển hoặc khởi hành từ biển Severodvinsk, trả tiền trọng tải theo biểu giá của Arkhangelsk. 			
	Phí trọng tải	15.10	10.57	16.51
	Thuế kênh	16.58	11.61	18.24
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	1.15	0.81	1.27
	và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.30	0.21	0.33
	Phí phao tiêu	1.25	0.88	1.37
	Phí hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyên của tàu	2.26 1.10	1.58 0.77	2.48 1.21
	Phí phá băng: 11 tháng 5 đến 9 tháng 11	10.90	7.63	11.95
	10 tháng 11 đến 10 tháng 5	24.00	16.80	26.31
	Igarka	Phí trọng tải	15.10	10.57
Kandalaksha	Phí trọng tải	5.50	3.85	6.01
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	0.75	0.53	0.82
	và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.03	0.02	0.03
	Phí phao tiêu	1.22	0.85	1.34
Mezen	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu			
	Phí trọng tải	15.10	10.57	16.51
	Thuế kênh	0.00	0.00	0.00
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	0.77	0.54	0.84
	và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.04	0.03	0.04
	Phí phao tiêu	1.19	0.83	1.30
Murmansk	Phí trọng tải	5.50	3.85	6.01
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	0.44	0.31	0.48
	và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.08	0.06	0.09
	Phí phao tiêu	1.10	0.77	1.21

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	Phí hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyển của tàu	5.58 0.77	3.91 0.54	6.12 0.84
Naryan-Mar	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tài.			
	Phí trọng tải	15.10	10.57	16.51
	Thuế kênh	16.70	11.69	18.13
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.88 0.21	0.61 0.15	0.95 0.23
	Phí phao tiêu	1.26	0.88	1.37
Onega	Phí trọng tải	15.10	10.57	16.51
	Thuế kênh	14.87	10.41	16.36
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	1.31 0.31	0.92 0.22	1.44 0.34
	Phí hệ thống bảo vệ:	1.26	0.88	1.38
	Phí trọng tải	8.05	5.64	8.80
Các cảng lưu vực phía Bắc	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.66 0.12	0.46 0.09	0.73 0.13
	Phí phao tiêu	2.37	1.66	2.59
	Lưu vực Baltic			
	Vyborg	<p>- Tàu thuyền, đến Vyborg từ Vusotsk, được miễn nộp lệ phí phá băng.</p> <p>- Từ 1 Tháng 12 đến 30 tháng 4 Tàu phá băng LU5, LU6 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Ngavè danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,75;</p> <p>- Từ 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 không có phí phá băng nào được trả bởi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tàu đến từ đường thủy nội địa của Nga hay kênh Saimaa và khởi hành trở lại trong năm dương lịch; - tàu đến từ một vùng khác của Nga phần phía đông của vịnh Phần Lan; và - tàu, thuyền quá cảnh, dọc đường từ biển vào đường thủy nội địa của Nga hoặc kênh Saimaa và quay trở lại. <p>Thuế kênh và hoa tiêu phí đã được thanh toán đầy đủ không phân biệt nếu hành khách và các hoạt động vận chuyển hàng hóa quá cảnh chỉ thông qua cảng được hoàn thành.</p>		
	Phí trọng tải	2.10	1.47	2.30
	Thuế kênh: Đối với tàu đi theo hướng ngược từ kênh Saimaa.	7.50 1.30	5.25 0.91	8.22 1.43
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm; và đối với tàu đi theo hướng ngược lại từ kênh Saimaa	0.69 0.29 0.17	0.48 0.20 0.12	0.76 0.32 0.19
	Phí phao tiêu	1.10	0.77	1.21
	Phí hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyển của tàu:	0.42 0.20	0.29 0.14	0.46 0.22

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	đi đến và về từ kênh Saimaa.			
	Phí phá băng: 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 1 tháng 12 to 30 tháng 4	5.50 13.70	3.85 9.59	6.03 15.02
Vysotsk	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu thuyền, đến Vusotsk từ Vyborg, được miễn nộp lệ phí phá băng. - Từ 1 Tháng 12 đến 30 tháng 4 Tàu phá băng LU5, LU6 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Ngavề danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,75 - Từ 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 không có phí phá băng nào được trả bởi: <ul style="list-style-type: none"> - tàu đến từ đường thủy nội địa của Nga hay kênh Saimaa và khởi hành trở lại trong năm dương lịch; - tàu đến từ một vùng khác của Nga phần phía đông của vịnh Phần Lan; và - tàu, thuyền quá cảnh, dọc đường từ biển vào đường thủy nội địa của Nga hoặc kênh Saimaa và quay trở lại. 			
	Phí trọng tải	2.10	1.47	2.30
	Thuế kênh	2.57	1.80	3.90
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.62 0.28	0.43 0.20	0.68 0.31
	Phí phao tiêu	1.09	0.76	1.20
	Phía hàng hải	4.67	3.27	5.12
	Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyên của tàu	2.00	1.40	2.19
	Ice breaker fee: 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 1 tháng 12 to 30 tháng 4	5.50 13.70	3.85 9.59	6.03 15.02
	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu thuyền, từ biển Gulf của Finland trong Grand Port của St. Petersburg và cảng hành khách của St. Petersburg, nộp lệ phí cảng theo hệ số 0.5. - Tàu trong tuyến đường thủy nội địa và trở lại với trạm dừng chân tại cảng để tiến hành các thủ tục trong cảng với cơ quan có thẩm quyền không thực hiện hoạt động hành khách và hàng hóa có tính chất thương mại, được coi là tàu quá cảnh - Từ 1 Tháng 12 đến 30 tháng 4 Tàu phá băng LU5, LU6 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Ngavề danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,75 - Từ 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 không có phí pphá băng nào được trả bởi: <ul style="list-style-type: none"> - tàu đến từ đường thủy nội địa của Nga hay kênh Saimaa và khởi hành trở lại trong năm dương lịch; - tàu đến từ một vùng khác của Nga phần phía đông của vịnh Phần Lan; và - tàu, thuyền quá cảnh, dọc đường từ biển vào đường thủy nội địa của Nga hoặc kênh Saimaa và quay trở lại. - Thuế kênh và hoa tiêu phí đã được thanh toán đầy đủ không phân biệt nếu hành khách và các hoạt động vận chuyển hàng hóa quá cảnh chỉ thông qua cảng được hoàn thành. - Đối với các tính toán của phí tàu cảng, hành khách tại cảng St Petersburg và quá cảnh Grand port St Petersburg được miễn nộp tiền phí cảng biển tại Cảng Grand St Petersburg, ngoại trừ phí hoa tiêu, và trả tiền cảng phí ở cảng hành khách của St Petersburg - Tàu thuyền vào cảng Grand St Petersburg và quá cảnh qua cảng vận chuyển hành khách St Petersburg, được miễn nộp tiền phí cảng để cảng hành khách của St Petersburg, ngoại trừ phí hoa tiêu, cảng phí trả Grandport of St Petersburg. - Đối với tàu chở khách, lần thứ hai tới cảng được xem là lần cập cảng bất kỳ nào 			

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	<p>trong vòng một năm dương lịch sau khi lần nhập cảng đầu tiên của các cảng được đề cập For passenger ships, as second entry to the port is considered any entry during a</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tàu sau khi từ đường thủy nội địa thông qua cảng Grand St Petersburg, cảng hành khách St Petersburg và trở lại với một chặng dừng tại cảng cho các thủ tục cảng, không tham gia vào các hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách, trả cho trọng tải cho vào cảng và xuất cảnh từ cảng bởi một hệ số 0,25. - Phí trọng tải đã được thanh toán đầy đủ không phân biệt thực tế thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa và hành khách 			
	Phí trọng tải	2.10	1.47	1.47
	Thuế kênh	4.94	3.46	1.76
	Phí hoa tiêu:			
	Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	0.64	0.45	0.25
	và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm	0.09	0.07	0.04
	Phí phao tiêu	0.75	0.53	0.29
	Thuế hàng hải:	5.23	3.66	2.02
	Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyển của tàu	1.55	1.09	0.60
	Thuế môi trường	2.46	1.72	0.95
	Phí phá băng:			
	1 tháng 5 đến 30 tháng 12	5.50	3.85	2.12
Primorsk	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 Tháng 12 đến 30 tháng 4 Tàu phá băng LU5, LU6 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Nga về danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,75 - Từ 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 không có phí phá băng nào được trả bởi: <ul style="list-style-type: none"> - tàu đến từ đường thủy nội địa của Nga hay kênh Saimaa và khởi hành trở lại trong năm dương lịch; - tàu đến từ một vùng khác của Nga phần phía đông của vịnh Phần Lan; và - tàu, thuyền quá cảnh, dọc đường từ biển vào đường thủy nội địa của Nga hoặc kênh Saimaa và quay trở lại. 			
	Phí trọng tải	2.10	1.47	2.30
	Phí hoa tiêu:			
	Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	0.51	0.36	0.56
	và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.10	0.07	0.11
	Phí phao tiêu	0.64	0.45	0.70
	Thuế hàng hải:	5.90	4.13	6.47
	Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyển của tàu	1.55	1.09	1.70
	Phí phá băng:			
	1 tháng 5 đến 30 tháng 12	5.50	3.85	6.03
		13.70	9.59	15.02
Ust-Luga	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 Tháng 12 đến 30 tháng 4 Tàu phá băng LU5, LU6 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Nga về danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,75 - Từ 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 không có phí phá băng nào được trả bởi: <ul style="list-style-type: none"> - tàu đến từ đường thủy nội địa của Nga hay kênh Saimaa và khởi hành trở lại trong năm dương lịch; - tàu đến từ một vùng khác của Nga phần phía đông của vịnh Phần Lan; và - tàu, thuyền quá cảnh, dọc đường từ biển vào đường thủy nội địa của Nga hoặc kênh Saimaa và quay trở lại. <p>Cho tính toán của tất cả các loại phí tổng công suất của tàu ro-ro(roll-on) dùng để chở các</p>			

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	toa xe lửa được nhân với hệ số 0,4.			
	Phí trọng tải	2.10	1.47	2.30
	Thuế kênh	3.55	2.49	3.91
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.71 0.15	0.50 0.11	0.78 0.17
	Phí phao tiêu	2.90	2.03	3.18
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	3.77 1.09	2.64 0.76	4.13 1.19
	Phí phá băng: 1 tháng 5 đến 30 tháng 12	5.50 13.70	3.85 9.59	6.03 15.02
Kaliningrad	<ul style="list-style-type: none"> - việc giảm phí dành cho các tàu không chạy theo tuyến đường được hình thành theo quy định, phí trọng tải và phí hàng hải về việc cập cảng trong năm dương lịch <ul style="list-style-type: none"> - 11 - 15 chuyến đến (10%); - 16 - 20 chuyến đến (15%); và - bắt đầu từ 21 chuyến đến (20%). - Tàu đánh cá của Nga, đánh cá trên biển Baltic trong vùng hoặc ngoài vùng lãnh hải của Liên bang Nga, có chiều dài ít hơn 35m được miễn nộp tiền phí cảng. - Tàu của Nga trên các tuyến đường đánh bắt cá đã được trả tiền lệ phí về tỷ lệ vận tải ven bờ với hệ số 0,6. - Đối với tàu thuyền quá cảnh, lệ phí hàng vận được thu với hệ số là 0,5. - Tàu hàng vận chuyển hàng hoá qua vịnh Kaliningrad được miễn nộp phí hàng hải, phí phao tiêu và lệ phí môi trường, thuế kênh, phí trọng tải và phí hoa tiêu được thu với hệ số 0,3. - Bảo trì và dịch vụ tàu thuyền, cung cấp dịch vụ cho tàu biển ngoài khơi mà không cần nhập cảng, trả phí kênh, phí hàng hải và phí hệ thống bảo vệ thu với hệ số 0,35, phí hoa tiêu với hệ số - 0.5. - Tàu thể thao và tàu nhỏ với chiều dài lên đến 20 m. nộp lệ phí hoa tiêu 1000,0 rúp cho mỗi hoa tiêu, tàu với chiều dài trên 20 m - 1500,0 rúp. - Tàu khách trả toàn bộ phí cảng. - Tàu ro-ro (Roll-on) và tàu chở hàng lỏng, đi (từ) cảng N 3 N 4 của Baltiysk, được miễn nộp lệ phí kênh. 			
	Phí trọng tải	3.45	2.76	1.04
	Thuế kênh	10.94	8.75	3.28
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm	0.30 0.07	0.24 0.05	0.10 0.03
	Phí phao tiêu	1.05	0.84	0.32
	. Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu.	4.71	3.77	1.41
	Phí môi trường	2.64	2.11	0.79
Những cảng khác tại lưu vực Baltic	Phí trọng tải	2.10	1.47	2.30
	. Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm.	0.47 0.10	0.33 0.07	0.52 0.11
	Phí phao tiêu	2.37	1.66	2.59

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
Biển Đen – lưu vực biển Azov				
Eisk	Phí trọng tải	5.39	3.77	5.89
	Thuế kênh	7.65	5.36	8.39
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm; và hoa tiêu trên biển Azov đến cảng Eisk, mỗi một hoạt động	0.57 0.12 2.85	0.40 0.09 2.00	0.63 0.13 3.14
	Phí phao tiêu	1.10	0.77	1.21
	Phí phá băng	9.76	6.83	10.74
	Kavkaz	<p>- Đối với tính toán của tất cả các loại phí tổng công suất tàu ro-ro (roll-on), dùng để chở các toa xe lửa được nhân với hệ số 0,4</p> <p>- Tàu vào cảng và quá cảnh mà không chở hành khách và hàng hóa đã trả đầy đủ phí kênh và phí hoa tiêu.</p>		
	Phí trọng tải	4.30	3.01	4.70
	Thuế kênh: Luồng số 50 và số 52 của eo biển Kerch	3.80 2.17	2.66 1.52	4.18 2.38
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; and luồng số 50 và số 52 của eo biển Kerch, cho một dặm.	1.54 0.11	1.08 0.08	1.70 0.12
	Phí phao tiêu	2.15	1.51	2.36
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu, Luồng số 50 và số 52 của eo biển Kerch	4.62 0.26	3.23 0.18	5.06 0.29
Novorossiysk	Phí trọng tải	2.10	1.47	2.30
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.39 0.11	0.27 0.08	0.43 0.12
	Phí phao tiêu	1.32	0.92	1.45
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu.	8.90 0.57	6.23 0.40	9.76 0.62
	Sochi	Phí trọng tải	6.25	4.38
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.71 0.25	0.50 0.18	0.78 0.28
	Phí phao tiêu	0.90	0.63	0.99
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu.	3.70 0.57	2.60 0.40	4.07 0.62
Taganrog	Phí trọng tải	6.12	4.29	6.74
	Thuế kênh	7.21	5.05	7.90

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm; và hoa tiêu tại cảng biển Azov, cho mỗi công việc	1.07	0.75	1.18
		0.20	0.14	0.22
		7.29	5.10	8.02
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyên của tàu	3.49	2.44	3.83
		1.00	0.70	1.10
	Phí phao tiêu	0.84	0.59	0.93
Phí môi trường	3.78	2.65	4.14	
Phí phá băng: 11 tháng 12 đến 15 tháng 3	19.86	13.90	21.77	
Azov, Rostov-na-Donu	- Tàu vào cảng và quá cảnh mà không chở hành khách và hàng hóa đã trả đầy đủ phí kênh và phí hoa tiêu;			
	- Tàu thuyền đến cảng Rostov-na-Donu và quá cảnh qua cảng Azov, được miễn nộp tiền lệ phí cảng trong cảng Azov và nộp lệ phí tại cảng Rostov-na-Donu;			
	- Tàu thuyền đến cảng Azov và quá cảnh qua cảng Rostov-na-Donu, được miễn nộp tiền lệ phí cảng tại cảng Rostov-na-Donu và nộp lệ phí tại cảng Azov; và			
	- Tàu thuyền, đến từ đường thủy nội bộ cảng Azov và Rostov-na-Donu và ngược lại, thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa tại cảng, trả lệ phí hàng hải và phao tiêu riêng cho việc đến và rời cảng với hệ số 0,5.			
	Phí trọng tải	5.39	3.77	5.93
	Thuế kênh	6.05	4.24	6.66
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.49	0.34	0.54
		0.12	0.09	0.15
	Thuế hàng hải	4.55	3.19	5.01
	Phí phao tiêu	0.85	0.59	0.93
Phí phá băng: 1 tháng 12 đến 31 tháng 3	28.27	19.79	31.10	
Temruk	- Tính toán của tất cả các loại phí tổng công suất của trên tàu ro-ro (roll-on) dùng để chở các toa xe lửa được nhân với hệ số 0,4.			
	Phí trọng tải	4.30	3.01	4.70
	Thuế kênh	4.59	3.21	5.03
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm.	1.46	1.02	1.61
		0.11	0.08	0.12
	Phí phao tiêu	1.08	0.76	1.18
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyên của tàu	2.20	1.54	2.42
		0.25	0.18	0.27
Tuapse	Phí trọng tải	4.05	2.84	4.43
	Thuế kênh	0.46	0.32	0.50
	Phí phao tiêu	1.26	0.88	1.38
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý đi chuyên của tàu	9.27	6.49	10.16
	1.68	1.18	1.84	
Gelenghik,	Phí trọng tải	2.10	1.47	2.30

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
Anapa	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.37	0.26	0.41
		0.10	0.07	0.11
	Phí phao tiêu	1.32	0.92	1.45
Other ports of Black Sea – Sea of Azov basin	Phí trọng tải	6.75	4.73	7.40
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.33	0.23	0.36
		0.09	0.07	0.10
	Phí phao tiêu	2.37	1.66	2.59
Lưu vực Caspian				
Astrakhan	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu vào cảng và quá cảnh mà không chở hành khách và hàng hóa đã trả đầy đủ phí kênh và phí hoa tiêu; - Tàu thuyền đến cảng bằng đường thủy nội địa và trở lại đường thủy nội địa tại các cảng sông, nộp lệ phí trọng tải với hệ số 0,5. - Tàu thuyền đến từ Olya được miễn nộp phí phá băng. - Từ 1 tháng 5 đến 30 tháng 11, không phải trả phí phá băng: <ul style="list-style-type: none"> - tàu đi từ biển Caspian tới các tuyến đường thủy nội bộ của Nga và trở lại mà không thực hiện hoạt động vận chuyển hàng hóa tại cảng; và - đội tàu đánh bắt cá - Từ 1 Tháng 12 đến 30 tháng 4, Tàu phá băng LU5, LU6 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Nga về danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,75. - Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu. - Phí vận hàng không phải trả bởi những tàu sau: <ul style="list-style-type: none"> - trong giới hạn của Streletskoe - 0 km kênh Volga-biển Caspian chuyên hướng (VCSNC) vào/ a (từ) đi qua các cảng biển của Astrakhan từ các dòng nước liền kề (từ nhánh sông khác); và - đi qua các cảng biển của Astrakhan từ các vùng nước liền kề (từ một trong những nhánh sông khác). - Không phải trả phí đối với những tàu biển duy trì phương tiện hàng hải hỗ trợ cho an toàn hàng hải. - Không phải trả phí đối với những tàu đến từ đường thủy nội bộ vào cảng Olya và quay trở lại. 			
	Phí trọng tải	8.60	6.02	9.40
	Thuế kênh	16.97	11.88	18.60
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.63	0.44	0.69
		0.05	0.04	0.06
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	4.56	3.19	5.02
		2.35	1.65	2.58
	Phí phá băng: 1 tháng 5 đến 30 tháng 12	3.80	2.66	4.17
	1 tháng 12 đến 28(29) tháng 2	19.39	13.57	21.26
	Olya	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu thuyền đến cảng từ đường thủy nội địa và trở lại bằng đường thủy nội địa từ các cảng sông, trả phí trọng tải hệ số 0.5. - Tàu thuyền đến từ Astrakhan được miễn trả phí phá băng. - Từ 1 tháng 5 đến 30 tháng 11 không phải trả phí phá băng: 		

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	<ul style="list-style-type: none"> - tàu đi từ biển Caspian đến đường thủy nội bộ của Nga và quay trở lại mà không thực hiện các hoạt động vận chuyển hàng hóa tại cảng; và - đội đánh bắt cá. - Từ 1 Tháng 12 đến 30 tháng 4, Tàu phá băng LU5, LU6 (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Nga về danh mục hoặc các loại tương ứng của phân loại chung) thanh toán lệ phí phá băng với hệ số 0,75. - Phí hoa tiêu không bao gồm thanh toán cho giao thông vận tải của hoa tiêu trên boong và ngoài boong. - Không phải trả lệ phí cảng đối tàu đánh bắt cá, tàu huấn luyện, tàu phục vụ những chức năng của Nhà nước, tàu bảo dưỡng kỹ thuật, tàu quân sự Nga, tàu bệnh viện, tàu phá băng, tàu thủy văn, tàu nghỉ ngơi, giải trí ven bờ hoạt động trong vùng nước của kênh hàng hải Volga - biển Caspian và các vùng nước lên kệ (nhánh sông...), không vào cảng Olya và không neo ngoài khơi biển Astrakhan và quay trở lại. - Lệ phí trọng tải từ tàu lai kéo sà lan được tính bằng tổng công suất tất cả các bộ phận của các đối tượng nổi trong một hành trình ra, vào cảng, trong đó các công việc liên quan đến hàng hóa đã được thực hiện. Nếu việc kéo tàu, vì lý do khách quan, không thể cấp hơn 1 đối tượng cho ụ tàu vào thời gian đó, trong lượng bị thu thuế từ sà lan lai kéo để ra, vào cảng chỉ tính đối với các đối tượng đầu tiên được kéo. 			
	Phí trọng tải	8.60	6.02	9.40
	Thuế kênh	10.18	7.13	11.16
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm.	0.60 0.05	0.42 0.04	0.66 0.06
	Thuê hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	4.24 0.29	2.97 0.20	4.67 0.32
	Phí phá băng: 1 tháng 3 đến 30 tháng 12 1 tháng 12 đến 28(29) tháng 2	1.90 9.69	1.33 6.78	2.08 10.62
Các cảng khác của lưu vực Caspian	Phí trọng tải	8.60	6.02	9.43
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm..	0.53 0.28	0.37 0.20	0.58 0.31
	Lưu vực vùng Bắc Cực và Viễn Đông			
Anadyr	- Tàu thuyền đến cảng từ các sông của Liên bang Nga và quay trở lại nộp cảng phí theo mức của vận tải ven bờ.			
	Phí trọng tải	11.70	8.19	12.79
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	1.21 0.55	0.85 0.39	1.33 0.61
	Phí phao tiêu	1.06	0.74	1.16
	Thuê hàng hải	1.64	1.15	1.81
Aleksandrovsk-Sakhalinsk	- Phí trọng tải, phao tiêu, hoa tiêu và hàng vận được thu tại các trạm vào cảng Aleksandrovsk-Sakhalinsk (trạm trung chuyển), điểm chuyển hàng gỗ, điểm chuyển hàng hóa tạm thời theo biểu giá được quy định cho cảng Aleksandrovsk-			

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	Sakhalinsk.			
	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu..			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.82	0.57	0.90
		0.16	0.11	0.18
	Phí phao tiêu	0.77	0.54	0.84
	Thuế hàng hải	6.26	4.38	6.86
Boshnyakovo	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu..			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.82	0.57	0.90
		0.16	0.11	0.18
	Phí phao tiêu	0.77	0.54	0.84
		Thuế hàng hải	6.26	4.38
Vanino	- Hành khách trên tàu roll-on đi trên tuyến đường Vanino-Holmsk-Vanino, theo thứ tự quy định, trả phí trọng tải tại lần vào cảng đầu tiên và rời khỏi cảng một lần trong vòng 1 năm dương lịch.			
	- Phí phá băng được trả bởi các tàu có máy phá băng loại LU3 và cao hơn (theo phân loại Đăng kiểm hàng hải của Nga về danh mục hoặc các loại tương ứng với phân loại chung).			
	- Phí trọng tải được thu tại nơi gần kề với trạm trung chuyển cảng Vanino, diêm bô dờ gỗ, diêm bô dờ gỗ tạm thời, theo biểu giá quy định cho cảng Vanino.			
	Phí trọng tải	3.75	2.63	4.10
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	1.12	0.78	1.23
	Phí phao tiêu	0.66	0.46	0.72
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	6.46	4.52	7.11
		0.67	0.47	0.73
	Phí môi trường	1.50	1.05	1.64
	Phí phá băng: 1 tháng 4 đến 31 tháng 12 1 tháng 1 đến 31 tháng 3	0.55 2.18	0.39 1.53	0.60 2.39
Vladivostok	Phí trọng tải	6.75	4.73	7.38
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm.	0.63	0.44	0.69
		0.48	0.34	0.53
	Phí phao tiêu	0.66	0.46	0.72
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	6.80	4.76	7.45
		2.25	1.58	2.47
	Phí môi trường	1.82	1.27	2.00
Khu liên hợp bốc dỡ Bolshoy Kamen, Chazhma của cảng Vladivostok	Phí trọng tải	6.75	4.73	7.38

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
Vostochniy	Phí trọng tải	3.35	2.35	3.66
	Thuế kênh	1.16	0.81	1.27
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	1.42	0.99	1.56
		0.30	0.21	0.33
	Phí phao tiêu	0.82	0.57	0.90
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	8.70	6.09	9.54
		2.25	1.58	2.47
	Phí môi trường	3.36	2.35	3.68
De-Kastri	Phí trọng tải	3.75	2.63	4.10
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc.	0.99	0.69	1.09
	Phí phao tiêu	0.40	0.28	0.44
	Thuế hàng hải	6.33	4.43	6.96
Korsakov	- Phí trọng tải, phí phao tiêu, phí hoa tiêu và phí hàng hải được thu tại các điểm (các khu liên hợp bố dờ) gần cảng Korsakov), những điểm bốc dỡ gỗ, bốc dỡ gỗ tạm thời, khu vực giám sát biên, khai thác và vận chuyển hydrocarbon trong lòng biển của đảo Sakhalin theo biểu giá được quy định cho cảng Korsakov. - Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu.			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm.	0.92	0.64	1.01
		0.19	0.14	0.21
	Phí phao tiêu	0.77	0.54	0.84
	Thuế hàng hải	4.00	2.80	4.39
Khu liên hợp bố dờ "Vityaz" của cảng Korsakov	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu..			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc.	0.58	0.41	0.64
	Phí phao tiêu	0.54	0.38	0.59
	Thuế hàng hải	2.19	1.53	2.40
Krasnogorsk	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu..			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu trong cảng cho mỗi dặm.	0.82	0.57	0.90
		0.16	0.11	0.18
	Phí hoa tiêu	0.77	0.54	0.84
	Thuế hàng hải	6.26	4.38	6.86
Magadan	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu. - Trả tiền phí phá băng cả năm - Loại tàu không phải trả phí phá băng: - Tàu vận chuyển hàng hóa địa phương dọc theo bờ biển; và - Đội tàu đánh bắt cá, trừ trường hợp, khi chúng được đưa vào hoa tiêu cho tàu phá băng hoặc vận chuyển hàng hóa, mà hàng hóa đó không liên quan đến nguồn thủy sinh. - Không loại tàu thuyền nào được miễn trừ phí phá băng.			

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	Phí trọng tải	13.24	9.27	14.57
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	1.43	1.00	1.57
		0.11	0.08	0.12
	Phí phao tiêu	1.18	0.83	1.29
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	9.75	6.83	10.73
		4.12	2.88	4.53
	Phí môi trường	4.10	2.87	4.51
	Phí phá băng	42.50	29.75	46.59
Nahodka	Phí trọng tải	5.76	4.03	6.30
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	1.11	0.78	2.11
		0.19	0.13	0.21
	Phí phao tiêu	0.82	0.57	0.90
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	8.70	6.09	9.54
		2.25	1.58	2.47
	Phí môi trường	3.36	2.35	3.68
Nikolaevsk-na- Amure	Phí trọng tải	3.75	2.63	4.10
	Thuế kênh	0.00	0.00	0.00
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	1.21	0.85	1.33
		0.21	0.15	0.23
	Phí phao tiêu	0.15	0.11	0.16
	Thuế hàng hải	7.20	5.04	7.90
Khu liên hợp bốc dỡ Mys Lazareva của cảng Nikolaevsk-na- Amure	Phí trọng tải	3.75	2.63	4.10
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc.	0.86	0.60	0.94
	Phí phao tiêu	0.18	0.13	0.20
	Thuế kênh	6.78	4.75	7.43
Port Olga và khu liên hợp bốc dỡ Platun, Svetlaya, Rudnaya Pristan	Phí trọng tải	6.75	4.73	7.38
	Phí phao tiêu	0.66	0.46	0.72
	Thuế kênh	3.83	2.68	4.20
Pevek	Phí trọng tải	11.70	8.19	12.79
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.40	0.28	0.44
		0.27	0.19	0.30
	Phí phao tiêu	1.06	0.74	1.16
	Thuế kênh	0.90	0.63	0.99
Petropavlovsk- Kamchatskiy	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu.			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc;	0.50	0.35	0.55

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.25	0.18	0.27
	Phí phao tiêu	0.63	0.44	0.70
Poronaysk	<p>- Phí trọng tải, phí phao tiêu, phí hoa tiêu và phí hàng hải được thu tại các điểm (các khu liên hợp bốc dỡ gần cảng Poronaysk), những điểm bốc dỡ gỗ, bốc dỡ gỗ tạm thời, khu vực giám sát biển trong lòng biển của đảo Sakhalin theo biểu giá được quy định cho cảng Poronaysk.</p> <p>- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu.</p>			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	0.82	0.57	0.90
		0.16	0.11	0.18
	Phí phao tiêu	0.77	0.54	0.84
	Thuế hàng hải	3.15	2.21	3.45
Cảng Posiet, Khu liên hợp bốc dỡ Slavyanka, cảng Zarubino	Phí trọng tải	6.75	4.73	7.38
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.75	0.53	0.82
		0.21	0.15	0.23
	Phí phao tiêu	0.97	0.68	1.06
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	5.70	3.99	6.25
		2.25	1.58	2.47
Prigorodnoe	Phí trọng tải	6.75	4.73	7.38
	Thuế hàng hải: Bao gồm cả hệ thống quản lý di chuyển của tàu	0.98	0.69	1.08
Provideniya	Phí trọng tải	11.70	8.19	12.79
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm.	1.42	1.00	1.56
		0.58	0.41	0.64
	Phí phao tiêu	1.06	0.74	1.16
	Phí môi trường	1.86	1.30	2.04
	Thuế hàng vận	2.13	1.49	2.34
Sovetskaya Gavan	- theo tỷ giá được thiết lập ở cảng Sovetskaya Gavan.			
	Phí trọng tải	3.75	2.63	4.10
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc.	1.57	1.10	1.73
	Phí phao tiêu	0.40	0.28	0.44
	Thuế hàng vận	6.10	4.27	6.71
	Phí trọng tải	3.75	2.63	4.10
Uglegorsk	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu.			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.82	0.57	0.90
		0.16	0.11	0.18
	Phí phao tiêu	0.77	0.54	0.84

Cảng	Loại phí	Tất cả các tàu, trừ tàu ro-ro (roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container và tàu chở dầu	Tàu ro-ro (Roll-on), tàu nổi (float-on), tàu container	Tàu chở dầu
	Thuế hàng hải	4.30	3.01	4.71
Holmsk	- Hành khách trên tàu ro-ro (roll-on) đi trên tuyến đường Vanino-Holmsk-Vanino theo quy định trả phí trọng tải tại lần vào cảng đầu tiên và rời khỏi cảng một lần trong vòng 1 năm dương lịch.			
	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu.			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Thuế kênh	0.00	0.00	0.00
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.82	0.57	0.90
		0.16	0.11	0.18
	Phí phao tiêu	0.77	0.54	0.84
Thuế hàng hải	3.79	2.66	4.16	
Shahtersk	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu.			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.82	0.57	0.90
		0.16	0.11	0.18
	Phí phao tiêu	0.77	0.54	0.84
	Thuế hàng hải	0.77	0.54	0.84
Egvekinot	Phí trọng tải	11.70	8.19	12.79
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.90	0.63	0.99
		0.41	0.29	0.45
	Phí phao tiêu	1.06	0.74	1.16
	Thuế hàng hải	2.13	1.49	2.34
Moskalkovo	- Phí hoa tiêu không bao gồm phí vận chuyển tập thể đội tàu rời khỏi tàu.			
	Phí trọng tải	9.00	6.30	9.84
	Phí phao tiêu	1.31	0.92	1.44
Các cảng khác của lưu vực Bắc Cực và Viễn Đông	Phí trọng tải	6.75	4.73	7.38
	Phí hoa tiêu: Dẫn dắt tàu trong cảng; cho mỗi công việc; và cho việc dẫn dắt tàu rời cảng cho mỗi dặm..	0.57	0.40	0.62
		0.19	0.13	0.21
	Phí phao tiêu	2.37	1.66	2.59

Cảng	Nhóm tàu A, B hoặc H		Nhóm tàu C, D, E, F hoặc G
	Đối với tàu có thực hiện việc bốc, dỡ hàng dọc theo mạn tàu (US\$)	Đối với các trường hợp khác (US\$)	(US\$)
4. Phí cầu tàu			
Thu trên 1 mét khối dung tích tàu có công suất thông thường cho mỗi ngày của tàu cập dọc theo mạn tàu.			
Phí cầu tàu được thu từ các tàu neo đậu tại cầu tàu. Đối với nhóm tàu “A”, “B”, và “H”, phí cầu tàu được tính trên mỗi mét khối dung tích tàu cho mỗi ngày tàu cập cầu dọc theo mạn tàu. Thời gian cập cầu trên nửa ngày được làm tròn thành một ngày.			
Cho nhóm tàu “C”, “D”, “E”, “F” và “G” phí cầu tàu được thu cho mỗi mét khối thể tích tương đối của tàu cho mỗi lần đỗ.			
Lưu vực biển Đen – biển Azov			
Novorossiysk			
- cho tàu trọng tải lớn	0.0022	0.0007	0.0044
- cho tàu chở dầu	0.0045	0.0015	
Sochi	0.0220	0.0070	0.0044
Taganrog	0.0063	0.0021	0.0044
Tuapse			
- cho tàu trọng tải lớn	0.0021	0.0007	0.0044
- cho tàu chở dầu	0.0042	0.0014	
Other ports	0.0040	0.0014	0.0044
Baltic basin			
Vyborg	0.0051	0.0017	0.0040
Vysotsk	0.0056	0.0019	0.0040
Kaliningrad	0.0070	0.0023	0.0040
Saint Petersburg	0.0031	0.0010	0.0040
Cảng khác	0.0040	0.0013	0.0040
Lưu vực phía Bắc			
Arkhangelsk	0.0062	0.0021	0.0050
Kandalaksha	0.0180	0.0060	0.0050
Murmansk	0.0049	0.0016	0.0050
Naryan-Mar	0.0156	0.0052	0.0050
Tiksi	0.0072	0.0024	0.0050
Cảng khác	0.0100	0.0033	0.0050
Lưu vực Bắc Cực và Viễn Đông			
Anadyr	0.0079	0.0027	0.0070
Vanino	0.0046	0.0015	0.0060
Vladivostok	0.0054	0.0018	0.0060
Vostochny	0.0130	0.0043	0.0060
Korsakov	0.0190	0.0063	0.0060
Magadan	0.0056	0.0018	0.0070
Nakhodka	0.0049	0.0016	0.0060
Nakhodka (cảng dầu)	0.0148	0.0049	0.0060
Nikolaevsk-on-Amur	0.0184	0.0061	0.0060
Pevek	0.0113	0.0038	0.0070
Petropavlovsk-Kamchatskiy	0.0121	0.0040	0.0070
Posyet	0.0113	0.0038	0.0060
Provideniya	0.0068	0.0024	0.0070
Kholmsk	0.0190	0.0063	0.0070
Egvekinot	0.0103	0.0034	0.0070
Cảng khác	0.0097	0.0032	0.0060
Caspian basin			

Cảng	Nhóm tàu A, B hoặc H		Nhóm tàu C, D, E, F hoặc G
	Đối với tàu có thực hiện việc bốc, dỡ hàng dọc theo mạn tàu (US\$)	Đối với các trường hợp khác (US\$)	(US\$)
Astrakhan	0.0220	0.0070	0.0044
Makhachkala	0.0156	0.0052	0.0050
Cảng khác	0.0146	0.0048	0.0044
5. Phí neo tàu			
Được thu trên một mét khối của dung tích tàu cho mỗi giờ bỏ neo bên ngoài hoặc bên trong cảng vượt quá 12 giờ. Tàu neo đậu không đủ số giờ sẽ được coi là neo đậu đủ số giờ.			
Lưu vực biển Đen – biển Azov			
Novorossiysk	0.0001	Taganrog	0.0001
Sochi	0.0001	Tuapse	0.0001
		Cảng khác	0.0001
Lưu vực vùng Baltic			
Vyborg	0.0001	Kaliningrad	0.0001
Vysotsk	0.0001	Cảng khác	0.0001
Saint Petersburg	0.0001		
North basin			
Arkhangelsk	0.0001	Naryan-Mar	0.0001
amuerma	0.0001	Onega	0.0001
Kandalaksha	0.0001	Tiksi	0.0001
Mezen	0.0001	Khatanga	0.0001
Murmansk	0.0001	Cảng khác	0.0001
Lưu vực vùng Bắc Cực và Viễn Đông			
Anadyr	0.0001	Pevek	0.0001
Aleksandrovsk-in-Sakhalin	0.0001	Provideniya	0.0001
Beringovskiy	0.0001	Petropavlovsk-Kamchatskiy	0.0001
Boshnyakovo	0.0001	Poronaysk	0.0001
Vladivostok	0.0001	Posyet	0.0001
Vostochny	0.0001	Ulegorsk	0.0001
Vanino	0.0001	Ust-Kamchatsk	0.0001
Krasnogorsk	0.0001	Kholmsk	0.0001
Magadan	0.0001	Shakhtyorsk	0.0001
Nakhodka	0.0001	Egvekinot	0.0001
Nakhodka (oil harbor)	0.0001	Cảng khác	0.0001
Nikolaevsk-on-Amur	0.0001		
Lưu vực Caspian			
Makhachkala	0.0001	Cảng khác	0.0001
Astrakhan	0.0001		

Bảng 12 – Thuế Nhà nước

Dịch vụ cung cấp/các loại phí và lệ phí	Giá áp dụng
Việc ủy nhiệm công chứng viên của văn phòng công chứng Nhà nước hoặc tư nhân, của các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan địa phương và các cơ quan lãnh sự có thẩm quyền và cũng đề biên soạn Dự thảo các văn bản và phát hành các bản sao và bản sao các tài liệu, Lệ phí Nhà nước được áp dụng trong các khoản sau đây ¹ :	
1. Đối với việc chứng thực đối tượng của hợp đồng, mà hợp đồng đó cần được xác nhận phù hợp với luật pháp Nga;	0.5% giá trị hợp đồng nhưng không ít hơn 300 rup và không nhiều hơn 20000 rup
2. Đối với xác nhận hợp đồng đại lý;	0.5% tổng số nghĩa vụ cam kết nhưng không ít hơn 200 rup và không nhiều hơn 20000 rup
3. Đối với các chứng nhận bảo đảm khác;	200 rup
4. Đối với sự tác động đến kháng nghị của người cầm đầu;	30000 rup
5. Chứng thực sự chính xác của bản dịch tài liệu từ tiếng này sang tiếng khác;	100 rup mỗi tờ dịch tài liệu
6. Chấp nhận tiền gửi và tiền bảo đảm nếu chấp nhận đó là yêu cầu của pháp luật Nga	0.5% tổng số tiền đã được chấp nhận hoặc giá trị tiền bảo đảm, nhưng không ít hơn 20 rup và không nhiều hơn 20000 rup
7. Chứng thực tính xác thực của chữ ký: - phụ lục và giấy tờ (ngoại trừ thẻ ngân hàng); - thẻ ngân hàng (từ mọi người và mọi giấy tờ);	100 rup 200 rup
8. Phát hành bản sao của các tài liệu, lưu giữ trong két sắt của văn phòng công chứng nhà nước, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan lãnh sự;	100 rup
Cấp giấy phép hoạt động thương mại và bán nội địa mặt hàng cụ thể:	
1. Mua, lưu trữ và phân phối các sản phẩm rượu; cồn, các sản phẩm có chứa rượu, cồn;	500 000 rup

¹ Không bắt buộc đối với việc nhập khẩu hàng hóa vào Liên bang Nga .

Bảng 13 – Phí lãnh sự

Văn bản và đạo luật, thu phí lãnh sự	Giá áp dụng (US\$)	
<u>Lệ phí cấp giấy chứng nhận và chứng thực giấy tờ</u>		
Giấy chứng nhận cho từng giấy tờ	30	
<u>Chứng thực quyền ủy nhiệm</u>		
Quyền ủy nhiệm về sử dụng và điều phối tài sản, bao gồm xe động cơ, cũng như cho vay	60	
Xác nhận tuyên bố các quyền của một cá nhân	20	
<u>Công chứng:</u>		
Thẩm định hợp đồng:	5% tổng số tiền theo danh nghĩa trên hợp đồng, nhưng không ít hơn US\$10	
Xác nhận chữ ký:	10	
Chứng thực bản sao văn kiện và các đoạn trích từ văn kiện	5	
Chứng thực các bản sao chụp:	6	
Phát hành các đoạn trích từ, từ bản sao của, văn kiện lưu giữ trong hồ sơ của phòng lãnh sự (cho một trang)	15	
	Mức phí thấp nhất: 30	
Để thực hiện một dòng điều hành	2% tổng số thu, nhưng không ít hơn US\$5.	
	Chứng thực tính xác thực của bản dịch:	
	Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Nga	20
	Dịch từ tiếng Nga sang tiếng nước ngoài	35
	Chứng nhận về tính xác thực của bản dịch được thực hiện mà không có sự tham gia của văn phòng lãnh sự cho mỗi trang	15
	Đánh máy giấy tờ	5

Bảng 14 – Thuế tiêu thu đặc biệt (biểu thuế có hiệu lực năm 2010)

Các loại hàng đánh thuế tiêu thụ	Thuế suất (kể từ ngày 1 tháng 1 đến hết 31 tháng 12 năm 2010)
1. Cồn ethyl làm từ tất cả các loại nguyên liệu	30,50 rup trên 1 lít từ hoàn toàn ethyl
2. Chất cồn có chứa các sản phẩm mỹ phẩm trong bình phun kim loại	0 rup trên 1 lít từ hoàn toàn ethyl
3. Chất cồn có chứa các hóa chất hàng hóa gia dụng có chứa hóa chất trong bình phun bằng kim loại	0 rup trên 1 lít từ hoàn toàn ethyl
4. Sản phẩm rượu với tỷ lệ cồn ethyl hơn 9% (ngoại trừ rượu vang tự nhiên) và những sản phẩm chứa cồn (ngoại trừ đồ mỹ phẩm và hóa chất hàng hóa gia dụng trong bình phun kim loại)	210,00 rup trên 1 lít từ hoàn toàn chất cồn ethyl chứa trong hàng đánh thuế tiêu thụ
5. Sản phẩm rượu với tỷ lệ cồn ethyl đến 9% (ngoại trừ rượu làm từ thành phần tự nhiên)	Rub 158.00 trên 1 lít từ hoàn toàn chất cồn ethyl chứa trong hàng đánh thuế tiêu thụ
6. Sâmpanh và rượu sủi tăm	14,00 rup trên 1 lít
7. Rượu làm từ thành phần tự nhiên (ngoại trừ loại sủi tăm và sâmpanh)	3.50 rup trên 1 lít
8. Bia quy chuẩn (tiêu chuẩn) với tỷ lệ cồn ethyl 0.5%	0 rup trên 1 lít
9. Bia quy chuẩn (tiêu chuẩn) với tỷ lệ cồn ethyl trên 0.5% đến 8.6%	9,00 rup trên 1 lít
10. Bia quy chuẩn (tiêu chuẩn) với tỷ lệ cồn ethyl trên 8.6%	14,00 rup trên 1 lít
11. Thuốc lá hút và thuốc lá nhai, ngoại trừ thuốc lá được sử dụng như nguyên liệu sản xuất thuốc lá hút	422,00 rup trên 1 kg
12. Xì gà	25,00 rup cho 1 điếu
13. Xì gà loại nhỏ	360,00 rup cho 1,000 điếu
14. Thuốc lá với bộ lọc	205,00 rup cho 1,000 điếu cộng 6.5%
15. Thuốc lá không có bộ lọc,, ống tẩu hút thuốc lácv	125,00 rup cho 1,000 điếu cộng 6.5%
16. Cars with engine power up to 67.5 Kw (90 hp) inclusive	0 rup trên 0.75 kWh (1 hp)
17. Xe ô tô có động cơ công suất lên trên 67.5 Kw (90 hp) và đến 112.5 Kw (150 hp) inclusive	23,90 trên 0.75 kWh (1 hp)
18. Xe ô tô có động cơ công suất lên trên 112.5 Kw (150 hp), xe máy có động cơ công suất lên trên 112.5 Kw (150 hp)	235,00 rup trên 0.75 kWh (1 hp)
22. Xăng nguyên sinh	4 290,00 rup trên 1 tấn
23. Dầu diesel và động cơ carburettors (máy phun)	3246,10 rup trên 1 tấn

Thuế xăng motor và dầu diesel (kể từ ngày 1 tháng 1 đến hết 31 tháng 12 năm 2010):

Các loại hàng đánh thuế tiêu thụ	Thuế suất
Động cơ xăng:	
Động cơ xăng với giá trị hóa dầu lên đến "80"	2923,00 rup trên 1 tấn
Động cơ xăng với giá trị hóa dầu khác	3992,00 rup trên 1 tấn
Dầu diesel	1188,00 rup trên 1 tấn

Bảng 15- Danh mục hàng hóa được miễn thuế VAT trên lãnh thổ Liên bang Nga

1.	Trang thiết bị quan trọng cần cho sự sống.
2.	Chân tay giả và mặt hàng chính hình, nguyên, vật liệu để sản xuất chúng và bán thành phẩm cho các hạng mục như vậy.
3.	Thiết bị, kể cả xe cơ giới, vật liệu có thể được dùng riêng cho công tác phòng chống tàn tật, phục hồi chức năng cho người tàn tật.
4.	Kính đeo mắt (trừ kính mát), ống kính và gọng kính đeo (ngoại trừ khung kính mát)
5.	Thực phẩm được sản xuất trực tiếp bởi các sinh viên, căng tin trường học, căng tin của cơ sở giáo dục khác, các tổ chức y tế, căng tin của các cơ sở mầm non, và được bán trong các cơ sở như vậy, cũng như thực phẩm được sản xuất trực tiếp bởi các tổ chức phục vụ công cộng và bán cho các căng tin và các cơ sở nêu trên.
6.	Tem bưu chính (trừ tem sưu tập), bưu thiếp và phong bì dán tem, vé số xổ số kiến thiết được phát hành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
7.	Tiền xu làm bằng kim loại quý (trừ tiền xu sưu tập) là tiền tệ của Liên bang Nga hoặc quốc gia nước ngoài.
8.	Hàng hóa ở của hàng miễn thuế dưới sự giám sát của hải quan.
9.	Hàng hoá (công trình, dịch vụ), trừ hàng hoá và khoáng chất, có thể bị đánh thuế tiêu thụ đặc biệt đã được bán (đã được dùng, đã được hoàn lại) như là một phần của viện trợ không hoàn lại (hỗ trợ) cho Liên bang Nga theo Luật Liên bang " Về viện trợ không hoàn lại (hỗ trợ) cho Liên bang Nga và sửa đổi, bổ sung vào một số điều luật của Liên bang Nga về thuế, về những điều kiện ưu đãi đối với việc nộp vào ngân quỹ Nhà nước do viện trợ không hoàn lại (hỗ trợ) cho Nga".
10.	Việc bán vé vào cửa và đăng ký cho rạp hát và khán giả, sự kiện văn hóa giải trí, thú vui trong vườn thú và công viên văn hóa và thư giãn, vé tham quan và các giấy phép ra vào. Các mẫu vé, giấy phép này đã được phê duyệt theo quy định của mẫu in có tính chính xác cao.
11.	Việc bán các chương trình biểu diễn và các buổi hòa nhạc, danh mục và tập tài liệu.
12.	Việc bán (chuyên giao cho nhu cầu cá nhân) sách, báo, văn hóa về tôn giáo (theo danh sách đã được Chính phủ Liên bang Nga phê duyệt theo tư vấn của các tổ chức (hội) tôn giáo. Các ấn phẩm này được sản xuất và bán bởi các tổ chức giáo hội, bởi tổ chức thuộc sở hữu của giáo hội, và công ty có điều lệ, vốn góp bao gồm toàn bộ các khoản từ các giáo hội, trong phạm vi hoạt động tôn giáo, ngoại trừ hàng có thể bị đánh thuế tiêu thụ đặc biệt và khoáng chất, cũng như bởi các tổ chức và nắm giữ các nghi lễ tôn giáo, lễ, lễ cầu nguyện hoặc các hoạt động giáo phái khác.
13.	Việc bán (bao gồm cả việc chuyên giao, thực hiện, cho nhu cầu cá nhân) của hàng hoá (trừ hàng hoá bị đa thuế tiêu thụ đặc biệt, khoáng sản và mỏ khoáng sản, và các hàng hoá khác theo danh sách được Chính phủ Liên bang Nga chấp thuận theo thư vấn của các tổ chức người tàn tật Nga), công trình, dịch vụ (trừ môi giới và dịch vụ trung gian khác) sản xuất và tiêu thụ: <ul style="list-style-type: none"> - do các tổ chức xã hội của người tàn tật (bao gồm cả các hội các tổ chức xã hội của người tàn tật), không ít hơn 80% thành viên trong số đó là người tàn tật và người đại diện hợp pháp của họ; - tổ chức có vốn điều lệ bao gồm toàn bộ các khoản đóng góp của các tổ chức xã hội người tàn tật được mô tả trong đoạn thứ hai của tiểu mục này, nếu số lượng người tàn tật trong biên chế không ít hơn 50%, và phân chia quỹ tiền lương của học không ít hơn 25%; - tổ chức, chủ sở hữu duy nhất về tài sản trong đó là các tổ chức xã hội của người tàn tật được mô tả trong đoạn thứ hai của tiểu đoạn này, được thành lập để phục vụ mục đích giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, khoa học, thông tin và các mục đích xã hội khác, hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ khác cho trẻ em khuyết tật, tàn tật và cha mẹ chúng; - điều trị y tế (công nghiệp) hội thảo chống bệnh lao, bệnh tâm lý thần kinh tâm thần, các tổ chức bảo trợ xã hội công cộng hay cơ sở phục hồi chức năng xã hội.
14.	Việc bán các sản phẩm của nghề thủ công dân gian được công nhận có giá trị nghệ thuật (trừ hàng hoá có thể đa thuế tiêu thụ đặc biệt), các mẫu đã được đăng ký trong các thủ tục đã được Chính phủ Liên bang Nga quy định.

15.	Việc bán quặng, tinh quặng và các sản phẩm công nghiệp khác có chứa kim loại quý, phế liệu và chất thải từ những kim loại quý để sản xuất kim loại quý và chế tác; việc bán kim loại quý, đá quý phải nộp thuế (trừ những mặt hàng được mô tả trong Điều 164:1:6 của Bộ luật hiện nay) vào Quỹ Nhà nước về kim loại quý và đá quý của Liên bang Nga, về đá quý ở dạng nguyên liệu (trừ kim cương chưa cắt) để các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu, gia công, để bán tiếp xuất khẩu, việc bán đá quý dạng nguyên liệu, đá quý, đá đã cắt cho các tổ chức chuyên ngành kinh tế nước ngoài, Quỹ Nhà nước về kim loại quý và đá quý, ngân hàng Trung ương của Liên bang Nga và các ngân hàng, việc bán các kim loại quý từ Quỹ Nhà nước về kim loại quý và đá quý của Liên bang Nga cho các tổ chức chuyên ngành kinh tế nước ngoài, ngân hàng Trung ương Liên bang Nga và các ngân hàng, và các kim loại quý ở dạng thỏi đúc của Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga và các ngân hàng, với điều kiện là những thỏi như vậy vẫn còn nằm trong hầm chứng nhận (kho Nhà nước chứa vật có giá trị, Kho chứa của Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga hoặc kho tiền ngân hàng).
16.	Bán kim cương thô cho các doanh nghiệp ở mọi hình thức sở hữu để gia công
17.	Việc bán nội địa (chuyên nhượng, thực hiện, và phục vụ nhu cầu nội bộ) do các cơ quan và hệ thống trại giam thực hiện đối với hàng hóa do họ sản xuất (thực hiện các công việc, các dịch vụ cung cấp)
18.	Chuyên giao từ thiện về hàng hóa (thực hiện các công việc, cung cấp các dịch vụ), miễn phí theo Luật Liên bang "Về Hoạt động từ thiện và các tổ chức từ thiện", trừ hàng hoá bị đánh thuế tiêu thụ
19.	Việc bán vé vào cửa của các tổ chức thể thao cho các sự kiện thể thao và khán giả do các cơ quan này tổ chức. Hình thức của loại vé này được phê duyệt và lưu giữ hồ sơ chặt chẽ. Việc cung cấp các dịch vụ cho thuê các trang thiết bị thể thao để tiến hành các hoạt động tương tự.
20.	Việc bán sản phẩm cây nhà lá vườn của các tổ chức tham gia vào sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, tỷ lệ thu được từ bán hàng trong đó tổng số tiền doanh thu chiếm không ít hơn 70%, như bồi thường bằng hiện vật, hiện vật phát hành cho tiền thù lao của lao động, và để phục vụ cho nhân viên tham gia làm việc trong nông nghiệp.
21.	Hàng hoá (sản phẩm, dịch vụ) cho hoạt động vũ trụ.
22.	Kim loại màu và kim loại màu phế liệu và chất thải (thực hiện bởi Luật Liên bang số 85-FZ ngày 17 tháng 5 năm 2007).

Bảng 16 – Danh mục hàng hoá tính thuế trên lãnh thổ của Liên bang Nga có tỷ lệ thuế GTGT (VAT)10%

1.	<p>Thực phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - gia súc, gia cầm trên cơ sở trọng lượng khi còn sống; - thịt và các sản phẩm thịt (trừ sản phẩm cho người sành ăn: thịt thăn, thịt bê, lườn, sản phẩm xức xích chất lượng cao, thuốc lá hút chất lượng cao, thịt nhồi, thịt lợn hun khói, thịt cừu, thịt bò và các sản phẩm thịt bê, thịt gia cầm – phần thịt cổ, đùi, thịt thăn, thịt lợn và thịt bò nướng, thực phẩm bảo quản - giảm bông, thịt xông khói và lườn nấu đông chất lượng cao) - sữa và các sản phẩm từ sữa (bao gồm cả kem sữa, ngoại trừ kem làm từ trái cây và quả rừng, trái cây và nước đá thực phẩm); - trứng và sản phẩm trứng; - dầu thực vật; - bơ thực vật; - đường, gồm cả đường thô; - muối; - ngũ cốc, thức ăn hỗn hợp, ngũ cốc phế liệu - hạt có dầu và các sản phẩm chế biến (cắt thô, bánh có dầu) - bánh mì và sản phẩm bánh mì (bao gồm bánh bít cốt, bánh mì ổ và bánh mì bổ dưỡng); - ngũ cốc; - bột; - mì ống; - Cá còn sống (trừ loài có giá trị: cá hồi trắng, biển Baltic và Viễn Đông cá hồi, cá tầm (cá hồi trắng, cá tầm, cá tầm được đánh dấu sao, loại cá chiên nhỏ), cá hồi, cá (trừ cá hồi biển), cá hồi phương bắc nelma, cá hồi chó, cá hồi vua, cá thịt trắng Siberia và Amur, chira); - hải sản và các sản phẩm cá, bao gồm cá để lạnh, cá đông lạnh và các loại cá chế biến, cá trích, được đóng hộp và đang bảo quản (ngoại trừ các loại đặc sản: trứng cá muối từ cá tầm và cá hồi, cá hồi trắng biển Baltic cá hồi, cá tầm trắng, cá tầm, loại cá chiên nhỏ; cá hồi; cá hồi lưng gù hun khói, cá hồi chó, cá hồi vua muối ít, muối trung bình, cá hồi lưng gù hun khói, cá hồi chó, cá hồi vua và cá hồi Coho, thịt lườn của cá hồi chó, thịt lườn hun khói của cá hồi vua, cá thịt trắng Siberia và Amur, chira, phi lê cá hồi biển Baltic và Viễn Đông muối đóng hộp; thịt cua và thịt cang cua, tôm hùm đã chế biến sẵn và để đông lạnh); - Thực phẩm cho trẻ em và thực phẩm cho người bị bệnh tiểu đường; - rau (bao gồm cả khoai tây)
----	---

2.	<p>Hàng trẻ em:</p> <ul style="list-style-type: none"> - hàng dệt kim cho trẻ sơ sinh, cho trẻ em mới sinh, trẻ em đi nhà trẻ, trẻ em trước khi đi học, trẻ em các nhóm tuổi trước khi đi học: đồ mặc ngoài bằng hàng dệt kim, quần áo hàng dệt kim quần áo, các loại tất, hàng dệt kim khác: găng tay, găng tay, mũ nón; - hàng may mặc, bao gồm cả các sản phẩm làm từ da cừu và thỏ (bao gồm cả các sản phẩm làm từ da cừu và thỏ với những miếng da) cho trẻ sơ sinh, trẻ em đi mẫu giáo, trẻ em mầm non, trẻ em nhóm tuổi nhỏ và lớn trước khi đến trường, hàng may mặc bên ngoài (bao gồm cả trang phục), đồ lót, mũ nón, quần áo cho trẻ sơ sinh và trẻ em một độ tuổi mẫu giáo. Các quy định của khoản này không áp dụng cho quần áo làm bằng da và lông thú tự nhiên, ngoại trừ từ da cừu và thỏ; - giày dép (trừ giày dép thể thao): giày len, giày cho trẻ em lớp dưới, giày cho trẻ em học trung học, giày ni, giày cao su cho trẻ em mẫu giáo, trẻ nhỏ và trẻ đi học; - giường trẻ em; - đệm trẻ em ; - xe đẩy trẻ em; - sách giao khoa; - đồ chơi; - đất nặn; - hộp bút chì; - que tính; - bàn tính trường học; - vở ghi chép thời khóa biểu; - sách vẽ; - albom; - túi đựng sách vở; - bìa bọc sách, vở ; - thẻ có chứa số và chữ cái; - tã lót.
3.	in các ấn phẩm định kỳ, ngoại trừ ấn phẩm định có tính chất quảng cáo hoặc khiêu dâm.
4.	Sách liên quan đến khoa học, giáo dục và văn hóa, ngoại trừ sách quảng cáo, có tính chất khiêu dâm.
5.	hàng hóa y tế có nguồn gốc trong và ngoài nước: thuốc chữa bệnh, bao gồm cả các chất gây nghiện, gồm cả sản xuất dược phẩm nội bộ; hàng dùng cho y tế.
6.	Sản phẩm y tế được nhập khẩu vào lãnh thổ của Liên bang Nga và được sử dụng cho các nghiên cứu lâm sàng (kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008).

Theo Điều 164,2 (4) của Bộ luật thuế Liên bang Nga, các sản phẩm y tế được nhập khẩu vào lãnh thổ của Liên bang Nga và được sử dụng cho các nghiên cứu lâm sàng có thể giảm mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt (10%) kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008.

Bảng 17 – Danh sách thống nhất hàng hoá không bị áp thuế (có hiệu lực từ 01/01/2010)

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
1. Hàng hóa bị cấm vận chuyển qua biên giới hải quan của Liên minh Hải quan			
1.1 Chất phá huỷ tầng ôzôn	2903 14 000 0; 2903 19 100 0; 2903 41 - 2903 44; 2903 45 100 0 – 2903 45 550 0; 2903 46	Cấm nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan (trừ hàng hoá quá cảnh)	Phù hợp với luật pháp quốc gia
1.2 Chất thải độc hại	Ex. 0511 99 100 0; Ex. 2106 90 980 3; Ex. 2524; Ex. 2620; Ex. 2621; Ex. 2706 00 000 0; 2707 91 000 0; 2707 99; Ex. 2710; 2713 20 000 0; Ex. 2713 90; Ex. 2714 90 000 0; Ex. 28; Ex. 29; Ex. 3006 92 000 0; Ex. 3101 00 000 0; Ex. 3802; Ex. 3808; Ex. 3811 11; Ex. 3824; Ex. 3825; Ex. 3915; Ex. 3923; Ex. 4013; Ex. 4017 00; Ex. 4101 – 4103; Ex. 4115 20 000 0; Ex. 4301; Ex. 4401 30;	Cấm nhập khẩu (bao gồm cả hàng hoá quá cảnh), tất cả các nước Liên minh hải quan.	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	Ex. 4415; Ex. 4707; Ex. 4819; Ex. 5701 90; Ex. 5702 32; Ex. 5702 42 000 0; Ex. 5702 52 100 0; Ex. 5702 52 200 0; Ex. 5702 92 100 0; Ex. 5702 92 900 0; Ex. 5703 20; Ex. 5703 30; Ex. 5705 00 300 0; 6811 40 000 0; Ex. 6812; Ex. 7001 00 100 0; Ex. 7010; Ex. 7019; Ex. 7204; Ex. 7404 00; Ex. 7503 00; Ex.7602 00; Ex. 7802 00 000 0; Ex. 7902 00 000 0; Ex. 8002 00 000 0; Ex. 8101 97 000 0; Ex. 8102 97 000 0; Ex. 8103 30 000 0; Ex. 8104 20 000 0; Ex. 8104 90 000 0; Ex. 8105 30 000 0; Ex. 8106 00 100 0; Ex. 8107 30 000 0; Ex. 8108 30 000 0; Ex. 8109 30 000 0; Ex. 8110 20 000 0; Ex. 8111 00 190 0;		

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	Ex. 8112 13 000 0; Ex. 8112 22 000 0; Ex. 8112 52 000 0; Ex. 8112 92 100 0; Ex. 8112 92 200 1; Ex. 8112 92 200 9; Ex. 8113 00 400 0; Ex. 8539; Ex. 8540; Ex. 8548 10		
1.3 Thông tin in ấn, thông tin có hình ảnh-âm thanh có nội dung gây thiệt hại đến lợi ích chính trị, kinh tế, an ninh quốc gia và sức khoẻ, đạo đức của công dân quốc gia đó	Ex. 3706; Ex. 4901, ex. 4902; Ex. 4908; Ex. 4909 00; Ex. 4911; Ex. 4910 00 000 0; Ex. 8523	Cấm nhập khẩu / xuất khẩu / quá cảnh, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
1.4 Hoá chất bảo vệ thực vật bị cấm nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan của Liên minh hải quan, được nêu trong phụ lục A và B của Công ước Stokkholm ngày 22/5/2001 về những chất gây ô nhiễm môi trường	2903 52 000 0; 2903 59 800 0; 2903 62 000 0; 2903 69; 2910 40 000 0; 2910 90 000 0; 3808 50 000 0; 3808 91 200 0; 3824 82 000 0	Cấm nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan (trừ hàng hóa quá cảnh)	Phù hợp với luật pháp quốc gia
1.5 Gỗ, giấy phế liệu, bìa	Ex. 4401 10 000 0; Ex. 4401 30; Ex. 4403 10 000 0 – 4403 20; Ex. 4403 91 – 4403 99; 4404; 4406; 4407 10; 4407 91; 4407 99; 4408 10;	Cấm xuất khẩu, Kazakhstan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	4408 90; 4409; 4418 40 000 0; Ex. 4418 60 000 0; Ex. 4418 90 800 0; 4707		
1.6 Văn phòng, vũ khí dân sự, phụ tùng và đạn kèm theo	Ex. 93	Cấm xuất, nhập, quá cảnh, tất cả các nước thành viên Liên minh hải quan (trừ hàng hóa phải chịu sự chi phối hệ thống kiểm soát xuất khẩu)	Phù hợp với luật pháp quốc gia
1.7 các thiết bị dung đánh bắt các nguồn thủy sinh	5608 11 190 0 5608 11 990 0 8543 20 000 0	Import prohibition, all CU countries Cấm nhập khẩu, tất cả các nước thành viên Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2. Hàng hoá bị hạn chế vận chuyển qua biên giới hải quan của Liên minh Hải quan			
2.1 Các chất và sản phẩm chứa các chất phá hoại tầng ô zôn	2903 39 110 0; Ex. 2903 49 100 0; Ex. 2903 49 300 0; Ex. 2903 49 800 0; Ex. 3824 71 000 0; Ex. 3824 72 000 0; Ex. 3824 74 000 0 – 3824 79 000 0; Ex. 3907 20 210 0; Ex. 3907 20 290; Ex. 3921 11 000 0 – 3921 19 000 0; 8415 10; 8415 81 00; 8415 82 000; Ex. 8418; Ex. 8419; Ex. 8479 89 970 1; Ex. 8479 89 970 9	Cấp phép nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan (trừ hàng hóa quá cảnh)	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.2 Chất bảo vệ thực vật	Ex. 3808	Cấp phép nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.3 Chất thải độc hại	Ex.0511 99 100 0; 2307 00; Ex. 2520 10 000 0; Ex. 2530 90;	Cấp phép nhập và/xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	2618 00 000 0; 2619 00; 2620; Ex. 2621 90 000 0; Ex. 28; Ex. 2907; Ex. 2908; Ex. 2926; Ex. 2929; Ex. 3206; Ex. 3208; Ex. 3212; Ex. 3504 00 000 0; Ex. 3802; Ex. 3824; Ex. 3825; Ex. 3912 20; Ex. 4004 00 000 0; Ex. 4012 20 000 0; Ex.4101 - 4103; Ex. 4115 10 000 0; Ex. 4115 20 000 0; Ex. 4301; Ex. 5003 00 000 0; Ex. 5103 20 100 0; Ex. 5202 10 000 0; Ex. 5505; Ex. 5601 30 000 0; Ex. 7112 30 000 0; Ex. 7112 99 000 0; Ex. 7204; Ex. 7404 00; Ex. 7503 00; Ex. 7602 00; Ex. 7802 00 000 0; Ex. 7902 00 000 0; Ex. 8002 00 000 0;		

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	Ex. 8101 97 000 0; Ex. 8102 97 000 0; Ex. 8103 30 000 0; Ex. 8104 20 000 0; Ex. 8105 30 000 0; Ex. 8106 00 100 0; Ex. 8107 30 000 0; Ex. 8108 30 000 0; Ex. 8109 30 000 0; Ex. 8110 20 000 0; Ex. 8111 00 190 0; Ex. 8112 13 000 0; Ex. 8112 22 000 0; Ex. 8112 52 000 0; Ex. 8112 92 200 9; Ex. 8113 00 400 0; Ex. 85		
2.4 Tài liệu sưu tập về khoáng vật học và cổ sinh vật học	Ex. 9601; 9705 00 000 0	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.5 Nguyên liệu thuộc từ cây hoang dại (cây, các bộ phận của cây, hạt, quả)	Ex. 1211; Ex. 1302	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.6 Động, thực vật hoang dã đã được nuôi trồng	Ex. 01; Ex. 0301; Ex. 0306; Ex. 0307; Ex. 0407; 0802 90 500 0; 1212 20 000	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.7 Các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc công ước về buôn bán quốc tế các động vật, thực vật hoang dã đang tuyệt chủng	Ex. 0101 – 0106; Ex. 02; Ex. 0301; Ex. 0302; Ex. 0303; Ex. 0304; Ex. 0305; Ex. 0307; Ex. 0505;	Hạn chế xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan (hàng hoá đưa vào danh sách này không thuộc diện cấp phép và vận chuyển qua biên giới hải quan của các thành viên Liên minh hải quan theo quy định được xác định bởi Công ước về thương mại quốc tế 03 tháng 3 năm 1973 về các loài động vật, thực vật hoang dã và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	Ex. 0507; Ex. 0508 00 000 0; Ex. 0510 00 000 0; Ex. 0511; Ex. 0601 – 0604; Ex. 1211; Ex. 3001; Ex. 1604; Ex. 4301; Ex. 4302; Ex. 4303; Ex. 6701 00 000 0; Ex. 9601; Ex. 9705 00 000 0		
2.8 Các loài động vật, thực vật hiếm đang tuyệt chủng và các bộ phận của chúng và/hoặc được trong “sách đỏ” của Ch Belarus, CH Cadacxtan và Nga	Ex. 0101 – 0106; Ex. 0301; Ex. 0306; Ex. 0307; Ex. 0601 – 0604; Ex. 07; Ex. 1211; Ex. 1212; Ex. 20; Ex. 2102	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.9 Kim loại quý và đá quý	2530 90 980 0; 7101 10 000 0; Ex. 7102 21 000 0; 7102 31 000 0; 7103 10 000 0; 7103 91 000 0; 7103 99 000 0; 7106; 7108; 7110	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan (trừ việc xuất khẩu kim loại quý của các ngân hàng Trung ương (Nhà nước) của các nước thành viên Liên minh hải quan)	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.10 Kim loại quý chưa qua chế biến, chất thải và mảnh vụn của kim loại quý, quặng kim loại quý và hàng hóa có chứa	2603 00 000 0; 2604 00 000 0; 2607 00 000 0;	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
kim loại quý	2608 00 000 0; 2609 00 000 0; 2616; 2617; 2620 19 000 0; 2620 21 000 0; 2620 29 000 0; 2620 30 000 0; 2620 91 000 0; 2620 99 100 0; 2620 99 400 0; 2620 99 950 1; 2620 99 950 2; 2620 99 950 3; 2620 99 950 9; 2621; 7106 91; 7108 12 000 0; 7110 11 000 0; 7110 21 000 0; 7110 31 000 0; 7110 41 000 0; 7112; 7401 00 000 0; 7402 00 000 0; 7501; 7801 99 100 0;		
2.11 Nguyên liệu khoáng sản (chỉ có đá chưa qua xử lý)	7103 10 000 0; 2530 90 980 0	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.12 Thuốc gây nghiện, các chất có tác động về thần kinh và tiền chất của chúng	1211 30 000 0; 1211 40 000 0; 1211 90 980 0; 1301 90 000 0; 1302 11 000 0; 1302 19 800 0; 2806 10 000 0; 2905 51 000 0;	Cấp phép nhập và/hoặc xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	2921 46 000 0; 2922 14 000 0; 2922 19 800 0; 2922 29 000 0; 2922 39 000 0; 2922 44 000 0; 2922 49 950 0; 2924 29 950 0; 2932 91 000 0; 2932 92 000 0; 2932 93 000 0; 2932 94 000 0; 2932 95 000 0; 2932 99 850 0; 2933 32 000 0; 2933 33 000 0; 2933 39 990 0; 2933 53 900 0; 2933 55 000 0; 2933 59 950 0; 2933 72 000 0; 2933 91 100 0; 2933 91 900 0; 2933 99; 2934 91 000 0; 2934 99 900 0; 2939 11 000 0; 2939 19 000 0; 2939 41 000 0 - 2939 49 000 0; 2939 51 000 0; 2939 61 000 0; 2939 62 000 0; 2939 63 000 0; 2939 69 000 0; 2939 91 900 0; 2939 99 000 0;		

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	3003; 3004; 3824 90 980		
2.13 Chất độc hại, trừ các tiền chất gây nghiện và các chất có tác dụng về thần kinh	Ex 1211 90 980 0 Ex 1302 19 800 0 Ex 2804 70 001 0 Ex 2804 80 000 0 Ex 2805 40 Ex 2811 29 900 0 Ex 2837 19 000 0 Ex 2842 90 800 0 Ex 2843 29 000 0 Ex 2848 00 000 0 Ex 2852 00 000 9 Ex 2905 11 000 0 Ex 2905 59 Ex 2907 11 000 0 Ex 2922 19 800 0 Ex 2924 19 000 0 Ex 2926 90 950 0 Ex 2930 90 850 0 Ex 2931 00 950 0 Ex 2933 39 990 0 Ex 2939 20 000 0 Ex 2939 99 000 0 Ex 3001 90 980 0 Ex 8112 51 000 0	Cấp phép nhập và/hoặc xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
2.14 Thuốc và dược phẩm	Ex 2106 90 980 3 Ex 2106 90 980 9 Ex 2904 - 2909 Ex 2912 – 2942 00 000 0 Ex 2936 Ex 3001 Ex 3002 Ex 3004 3006 30 000 0 3006 60 Ex 3913	Cấp phép nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.15 Thuốc được sử dụng cho các mục đích thú y	Ex 2922 41 000 0 Ex 2922 49 Ex 2930 40 Ex 2930 90 130 0 Ex 2930 90 160 0 Ex 2932 21 000 0 Ex 2936 Ex 2937 Ex 2938 Ex 2939 Ex 2941 Ex 3001 20 900 0 Ex 3001 90 980 0 Ex 3002 Ex 3003 Ex 3004 Ex 3006 20 000 0 Ex 3401 Ex 3402 Ex 3822 00 000 0 Ex 3808 50 Ex 3808 91 Ex 3808 92 Ex 3808 94 Ex 3808 99	Cấp phép nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.16 Hàng vô tuyến điện tử dân dụng	Ex 8419	Cấp phép nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải	Phù hợp với luật pháp

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
và/hoặc, hàng có tần số cao dùng trong xây dựng hay có trong thành phần hàng hóa khác	Ex 8470 Ex 8471 Ex 8514 8516 50 000 0 Ex 8517 Ex 8518 Ex 8519 Ex 8521 Ex 8525 Ex 8526 Ex 8527 Ex 8528 Ex 8531 Ex 8540 Ex 9018 Ex 9021 Ex 9027	quan	quốc gia
2.17 Các thiết bị đặc biệt để nhận những thông tin trái phép	Ex 8301 70 000 0 Ex 8471 Ex 8505 90 100 0 Ex 8517 61 000 Ex 8517 62 000 Ex 8517 69 390 0 Ex 8517 69 900 0 Ex 8517 70 900 1 Ex 8518 30 950 0 Ex 8518 40 Ex 8519 81 500 0 Ex 8519 81 510 Ex 8519 81 520 Ex 8519 81 530 Ex 8519 81 540 Ex 8519 81 580 Ex 8519 89 900 0 Ex 8521 Ex 8523 51 Ex 8523 29 210 1	Cấp phép nhập/xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	Ex 8523 29 210 2 Ex 8523 40 200 0 Ex 8523 40 400 0 Ex 8523 40 700 1 Ex 8523 51 700 1 Ex 8523 59 910 1 Ex 8523 80 910 1 Ex 8525 50 000 0 Ex 8525 60 000 0 Ex 8525 80 Ex 8526 10 000 9 Ex 8526 91 Ex 8527 Ex 8529 10 390 0 Ex 9002 Ex 9006 51 000 0 Ex 9006 52 000 9 Ex 9006 53 100 0 Ex 9019 10 900 9 Ex 9022 19 000 0		

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
2.18 Cồn etanol và đồ uống có cồn	2207 2208 90 910 0 2208 90 990 0 Ex 1302 (*) Ex 2101 (*) 2103 90 300 0 (*) 2103 90 900 9 (*) Ex 2106 90 200 0 (*) 2203 00 (**) 2204 2205 2206 2208 20 2208 30 2208 40 2208 50 2208 60 2208 70 2208 90 (except for 2208 90 910 0, 2208 90 990 0) Ex 3302 10 (*)	Cấp phép nhập khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan; - (*) Chỉ áp dụng cho CH Belarus; - (**) Chỉ áp dụng cho CH Kazakhstan .	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
2.19 Thiết bị kỹ thuật số	Ex 8443 31 Ex 8443 32 100 9 Ex 8443 32 200 0 Ex 8443 99 100 9 Ex 8470 10 000 0 Ex 8470 50 000 Ex 8471 30 000 0 Ex 8471 41 000 0 Ex 8471 49 000 0 Ex 8471 50 000 0 Ex 8471 70 500 0 Ex 8471 70 980 0 Ex 8471 80 000 0 Ex 8471 90 000 0 Ex 8473 21 100 0 Ex 8473 21 900 0 Ex 8473 30 200 9 Ex 8473 30 800 9 Ex 8517 11 000 0 Ex 8517 12 000 0 Ex 8517 18 000 0 Ex 8517 61 000 1 Ex 8517 61 000 9 Ex 8517 62 000 Ex 8517 62 000 1 Ex 8517 62 000 9 Ex 8517 69 390 0 Ex 8517 69 900 0 Ex 8517 70 900 1 Ex 8517 70 900 9 Ex 8523 29 210 1 Ex 8523 29 210 2 Ex 8523 29 250 Ex 8523 40 200 0 Ex 8523 40 400 0 Ex 8523 40 700 1 Ex 8523 40 910 0	Cấp phép nhập / xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	Ex 8523 51 700 1 Ex 8523 51 910 0 Ex 8523 52 Ex 8523 59 910 1 Ex 8523 59 950 0 Ex 8523 80 910 1 Ex 8523 80 950 0 Ex 8525 50 000 0 Ex 8525 60 000 0 Ex 8529 90 490 1 Ex 8529 90 650 0 Ex 8529 90 970 0 Ex 8526 91 200 0 Ex 8526 91 800 0 Ex 8526 92 000 Ex 8528 71 300 0 Ex 8542 31 900 1 Ex 8542 31 900 9 Ex 8542 32 410 9 Ex 8543 70 900 9 Ex 8543 90 000 9		
2.20 Các giá trị văn hóa, tài liệu của Quỹ lưu trữ quốc gia, bản gốc tài liệu lưu trữ	Ex 37 Ex 39 Ex 40 Ex 42 Ex 43 Ex 44 Ex 46 Ex 49 Ex 57 Ex 58 Ex 61 Ex 62 Ex 63 Ex 64 Ex 65 Ex 66	Cấp phép xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	Ex 69 Ex 70 Ex 71 Ex 73 Ex 74 Ex 75 Ex 76 Ex 78 Ex 79 Ex 80 Ex 81 Ex 82 Ex 83 Ex 84 Ex 85 Ex 87 Ex 88 Ex 89 Ex 90 Ex 91 Ex 92 Ex 93 Ex 94 Ex 95 Ex 96 Ex 97		
2.21 Nội tạng người và mô, máu và các thành phần của chúng	Ex 3001 90 200 Ex 3002 10 910 0 Ex 3002 10 950 Ex 3002 90 100 0	Cấp phép nhập (hoặc) xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
2.22 Văn phòng và vũ khí dân sự, phụ tùng và đạn kèm theo	Ex 9302 00 000 0 Ex 9303 Ex 9304 00 000 0 Ex 9305 10 000 0 Ex 9305 21 000 0 Ex 9305 29 000 0 Ex 9306 21 000 0 Ex 9306 30 100 0 Ex 9306 30 910 0 Ex 9306 29 400 0 Ex 9306 30 970 0 Ex 9307 Ex 9506 99 900 0	Cấp phép nhập / xuất khẩu, tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.23 Thông tin về lòng đất		Hạn chế xuất khẩu , tất cả các nước Liên minh hải quan	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.24 hàng hóa bị hạn chế về định lượng	1701 99 100 0;(**) 1701 99 900 0;(**) 7204; (*) 7404 00;(*) 7503 00;(*) 7602 00 (*)	Hạn chế xuất và/hoặc nhập khẩu - (*)Áp dụng đối với hàng hoá có nguồn gốc từ Cộng hòa Belarus khi xuất khẩu từ lãnh thổ hải quan của Liên minh Hải quan. Việc áp dụng quyền đặc biệt được điều chỉnh bởi luật pháp Belarus ; - (**)Áp dụng cho 54422,8 tấn đến 1/4/2010 khi nhập khẩu vào CH Cadacxtan. Việc áp dụng hạn chế nhập khẩu được điều chỉnh bởi luật pháp Cadacxtan.	Phù hợp với luật pháp quốc gia
2.25 Hàng hóa thuộc diện cấp phép	1701 11*; Ex. 2709 00**; 2710**; 2712**; 2713**; 3102**; 3103**; 3105**	Xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu theo giấy phép. Áp dụng cho: *-hàng hoá nhập khẩu vào lãnh thổ CH Kazakhstan từ các nước thứ ba **- hàng hoá xuất khẩu từ lãnh thổ hải quan của Liên minh Hải quan có nguồn gốc từ Cộng hòa Belarus	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
2.26 Hàng hóa thuộc diện xuất/ nhập khẩu độc quyền	<p>Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu độc quyền</p> <p>2711 11 000 0 (*) 2711 21 000 0 (*) 3104 (**)</p> <p>Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu độc quyền (***)</p> <p>0303; 0304 0305 0306 0307 1604 1605 2401 2402 2403</p>	<p>- (*) Áp dụng đối với hàng hoá có nguồn gốc từ Liên bang Nga khi xuất khẩu từ lãnh thổ hải quan của Liên minh Hải quan. Việc áp dụng quyền đặc biệt được điều chỉnh bởi luật pháp Liên bang Nga;</p> <p>- (**) Áp dụng đối với hàng hoá có nguồn gốc từ CH Belarus khi xuất khẩu từ lãnh thổ hải quan của Liên minh Hải quan. Áp dụng quyền đặc biệt được điều chỉnh bởi pháp luật Belarus;</p> <p>- (***) Áp dụng đối với hàng hoá có nguồn gốc từ các nước thứ ba khi nhập khẩu vào CH Belarus. Áp dụng quyền đặc biệt được điều chỉnh bởi pháp luật Belarus.</p>	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
2,27 hàng hoá chịu hạn ngạch thuế quan	0201 10 000 1 0201 20 200 1 0201 20 300 1 0201 20 500 1 0201 20 900 1 0201 30 000 4 0202 10 000 1 0202 20 100 1 0202 20 300 1 0202 20 500 1 0202 20 900 1 0202 30 100 4 0202 30 500 4 0202 30 900 4 0203 11 100 1 0203 11 900 1 0203 12 110 1 0203 12 190 1 0203 12 900 1 0203 19 110 1 0203 19 130 1 0203 19 150 1 0203 19 550 1 0203 19 590 1 0203 19 900 1 0203 21 100 1 0203 21 900 1 0203 22 110 1 0203 22 190 1 0203 22 900 1 0203 29 110 1 0203 29 130 1 0203 29 150 1 0203 29 550 1 0203 29 590 1 0203 29 900 1 0203 29 550 2	Nhập khẩu hạn ngạch thuế quan. Tất cả các nước liên minh hải quan (trong phạm vi hạn ngạch thuế quan của các thành viên Liên minh hải quan). Thủ tục nhập khẩu được xác định bằng nghị quyết của Ủy ban Liên minh hải quan theo hiệp định ngày 12/12/2008 về điều kiện và cơ chế thực hiện hạn ngạch thuế quan.	Phù hợp với luật pháp quốc gia

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	0203 29 900 2		
	0207 11 100 1		
	0207 11 300 1		
	0207 11 900 1		
	0207 12 100 1		
	0207 12 900 1		
	0207 13 100 1		
	0207 13 200 1		
	0207 13 300 1		
	0207 13 400 1		
	0207 13 500 1		
	0207 13 600 1		
	0207 13 700 1		
	0207 13 910 1		
	0207 13 990 1		
	0207 14 100 1		
	0207 14 200 1		
	0207 14 300 1		
	0207 14 400 1		
	0207 14 500 1		
	0207 14 600 1		
	0207 14 700 1		
	0207 14 910 1		
	0207 14 990 1		
	0207 24 100 1		
	0207 24 900 1		
	0207 25 100 1		
	0207 25 900 1		
	0207 26 100 1		
	0207 26 200 1		
	0207 26 300 1		
	0207 26 400 1		
	0207 26 500 1		
	0207 26 600 1		
	0207 26 700 1		
	0207 26 800 1		
	0207 26 910 1		

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	0207 26 990 1		
	0207 27 100 1		
	0207 27 200 1		
	0207 27 300 1		
	0207 27 400 1		
	0207 27 500 1		
	0207 27 600 1		
	0207 27 700 1		
	0207 27 800 1		
	0207 27 910 1		
	0207 27 990 1		
	0207 32 110 1		
	0207 32 150 1		
	0207 32 190 1		
	0207 32 510 1		
	0207 32 590 1		
	0207 32 900 1		
	0207 33 110 1		
	0207 33 190 1		
	0207 33 510 1		
	0207 33 590 1		
	0207 33 900 1		
	0207 34 100 1		
	0207 34 900 1		
	0207 35 110 1		
	0207 35 150 2		
	0207 35 150 4		
	0207 35 210 1		
	0207 35 230 1		
	0207 35 250 1		
	0207 35 310 2		
	0207 35 310 4		
	0207 35 410 2		
	0207 35 410 4		
	0207 35 510 1		
	0207 35 530 2		
	0207 35 530 4		

Mô tả	Mã CN	Đo lường và phạm vi lãnh thổ	Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp
	0207 35 610 1		
	0207 35 630 2		
	0207 35 630 4		
	0207 35 710 1		
	0207 35 790 2		
	0207 35 790 4		
	0207 35 910 1		
	0207 35 990 1		
	0207 36 110 1		
	0207 36 150 2		
	0207 36 150 4		
	0207 36 210 1		
	0207 36 230 1		
	0207 36 250 1		
	0207 36 310 2		
	0207 36 310 4		
	0207 36 410 2		
	0207 36 410 4		
	0207 36 510 1		
	0207 36 530 2		
	0207 36 530 4		
	0207 36 610 1		
	0207 36 630 2		
	0207 36 630 3		
	0207 36 630 4		
	0207 36 710 1		
	0207 36 790 2		
	0207 36 790 4		
	0207 36 810 1		
	0207 36 850 1		
	0207 36 890 1		
	0207 36 900 1		

Bảng 18 - Các loại hàng hóa được mã hóa (mật mã) hay hàng hóa có đặc tính kỹ thuật và mã hóa. Những hàng hóa này là đối tượng để thông báo.

1. Hàng hóa có hàm lượng công nghệ mã hóa gồm các thành phần sau:
 - a) Một thuật toán mã hóa đối xứng dùng khóa có chiều dài không quá 50 bit; hoặc
 - b) một thuật toán mã hóa bất đối xứng dựa trên một trong các phương pháp sau đây:
 - thừa số của số nguyên không quá 512 bit;
 - tính toán logarit riêng rẽ trong nhóm nhân lên của một trường hữu hạn của kích thước không quá 512-bit; hoặc
 - logarit riêng rẽ trong nhóm khác hơn so với mục B này không quá 112 bit..

Ghi chú: i) Những vết ngắt của tính chẵn lẻ không được tính vào chiều dài của phím, và ii)
Thuật ngữ “mật mã” không có liên quan đến các phương pháp cơ bản nén hoặc mã hóa dữ liệu cố định.
2. Hàng hóa có chứa mã hóa với các chức năng hạn chế sau đây:
 - a) sự xác nhận là đúng bao gồm tất cả các kiểm soát truy cập mà không cần mã hóa các tập tin và các văn bản, ngoại trừ mã hóa liên quan đến mật khẩu và xác định và tương tự như bảo vệ các dữ liệu khác với những truy cập trái phép;
 - b) chữ ký điện tử.
Ghi chú: chức năng mã hóa điện tử và chữ ký điện tử bao gồm sự kết nối với chúng chức năng của các khóa nhất định.
3. Mã hóa các phương tiện là những thành phần chương trình hoạt động của hệ thống, khả năng mã hóa của người sử dụng không thể thay đổi. Khả năng này được phát triển để lắp đặt bởi người sử dụng cá nhân mà không cần sự hỗ trợ thêm các tài liệu của nhà cung cấp kỹ thuật (mô tả các thuật toán của thay đổi mật mã, các giao thức trên các tương tác, mô tả các giao diện) mà trên đó có sẵn.
4. Thẻ cá nhân thông minh:
 - a) khả năng mật mã bị giới hạn trong việc sử dụng các thiết bị và hệ thống, được đề cập tại các khoản 5 đến 8 trong danh mục hiện tại; hoặc
 - b) Để sử dụng rộng rãi, tiếp cận chung khả năng mật mã trong đó không có sẵn để sử dụng và như là kết quả của sự phát triển đặc biệt có khả năng hạn chế bảo vệ thông tin cá nhân lưu trữ trong đó.

Ghi chú: Nếu một thẻ thông minh có thể thực hiện vài chức năng, thì việc kiểm soát tình trạng của mỗi người trong số họ được xác định riêng
5. Tiếp nhận trang thiết bị cho phát thanh và truyền hình thương mại hoặc các thiết bị thương mại tương tự để phát sóng cho khán giả, hạn chế mà không cần mã hóa tín hiệu kỹ thuật số, trừ các trường hợp sử dụng mã hóa chỉ duy nhất cho quản lý kênh video hoặc âm thanh và gửi kết quả, hoặc trả lại thông tin kết nối với chương trình để các nhà cung cấp phát thanh truyền hình
6. Chức năng thiết bị mã hóa không có sẵn cho người dùng, đặc biệt phát triển hoặc hạn chế sử dụng với bất cứ điều nào sau đây:

:

 - a) Phần mềm được bảo vệ từ bản sao;
 - b) Truy cập vào bất cứ điều nào sau đây:
 - bảo vệ dữ liệu từ bản sao lưu trữ trên các phương tiện có sẵn chỉ cho đọc; và
 - thông tin được lưu trữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông, khi các phương tiện truyền thông được cung cấp để bán cho công chúng trong bộ dụng cụ giống hệt nhau;

- c) kiểm soát sự sao chép âm thanh và thông tin video được bảo vệ bởi bản quyền.
7. thiết bị mã hóa được thiết kế đặc biệt và hạn chế sử dụng dùng cho ngân hàng và các hoạt động tài chính.

Ghi chú: các hoạt động tài chính bao gồm thuế và phí dịch vụ vận tải và tín dụng.

8. Đài phát thanh lưu động hoặc điện thoại di động các thiết bị điện tử dân dụng (ví dụ như để sử dụng phát thanh truyền thông di động dân sự trong hệ thống thương mại) mà không có khả năng truyền dữ liệu mã hóa trực tiếp bằng máy bộ đàm, thiết bị khác.
9. Thiết bị vô tuyến không dây mã hóa thông tin chỉ trong kênh vô tuyến với phạm vi hiệu quả tối đa của thiết bị không dây thúc đẩy hoạt động dưới 400 mét theo thông số kỹ thuật của nhà sản xuất.
10. Việc mã hóa các phương tiện được sử dụng để bảo các kênh hệ thống công nghệ thông tin-viễn thông và mạng lưới truyền thông.
11. Hàng hóa có mã hóa chức năng bị khóa bởi nhà sản xuất.
12. "hàng hóa thị trường số đông" là hàng hoá đáp ứng tất cả những điều sau đây:
a) Thông thường vừa túi tiền với mọi người, từ kho ra được bán không hạn chế tại các điểm bán lẻ với sự hỗ trợ của bất kỳ những điều sau:
 - các giao dịch ở quầy thu tiền;
 - các giao dịch bằng thư điện tử;
 - Các hợp đồng điện tử, hoặc
 - các cuộc điện thoại giao dịch .
b) các chức năng mã hóa có thể không dễ dàng được thay đổi bởi người sử dụng;
c) được thiết kế để lắp đặt bởi người sử dụng mà không có sự hỗ trợ đáng kể bởi nhà cung cấp;

d) khi cần thiết, chi tiết của các mục có thể truy cập và sẽ được cung cấp, theo yêu cầu, cơ quan liên quan trong nước điều chỉnh để thỏa mãn việc tuân thủ những điều kiện được nêu tại các điểm a) đến c) ở trên.

Bảng 19- Kết quả của các cuộc đàm phán về thuế xuất khẩu nêu tại đoạn 376 của Báo cáo này

	Mã thuế	Mô tả	Thuế nhập khẩu vào năm gia nhập	Thuế nhập khẩu sau thời gian thực hiện	Thời hạn thực hiện
1.	7204	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.:	15%, nhưng không ít hơn €15/1000 kg	5%, nhưng không ít hơn €5/1000 kg	5*
2.	7204 41 100 0	- - - phoi tiện, phoi bào, chip, phế thải, mùn cưa và vỏ bào	5%	5%	0
3.	7204 41 910 0	- - - - bó	15%, nhưng không ít hơn €15/1000 kg	5%, nhưng không ít hơn €5/1000 kg	5*
4.	7204 41 990 0	- - - - khác	15%, nhưng không ít hơn €15/1000 kg	5%, nhưng không ít hơn €5/1000 kg	5*
5.	7403 11 000 0	--cực âm và các phần của cực âm	10%	0%	4

Năm đầu tiên - 15%, nhưng không ít hơn € 15/1000 kg, thứ hai - 12,5%, nhưng không ít hơn € 12,5 / 1000 kg, thứ ba - 10%, nhưng không ít hơn € 10/1 000kg, thứ tư - 7,5%, nhưng không ít hơn € 7,5 / 1000 kg, thứ năm - 5%, nhưng không ít hơn € 5/1000 kg.

Bảng 20 – Thuế xuất khẩu được áp dụng hiện nay ở Liên bang Nga

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
0302 35 900 0	-- Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>) không bao gồm sản xuất công nghiệp các sản phẩm thuộc trong nhóm 1604	-	5
0303	Cá đông lạnh, trừ filê cá (<i>fillets</i>) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04:		
	Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), trừ gan và bọc trứng cá::		
0303 11 000 0	-- sockeye salmon (cá hồi đỏ)	-	5
0303 19 000 0	-- khác	-	5
	- cá hồi khác trừ gan và bọc trứng cá:		
0303 21	-- Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>):		
0303 21 100 0	---- Cá hồi của các loài <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>	-	5
0303 21 200 0	---- của giống cá hồi <i>Oncorhynchus</i> , cá bỏ đầu trọng lượng hơn 1,2 kg/con, cá bỏ nội tạng, bỏ mang, bỏ đầu trọng lượng hơn 1kg/con	-	5
0303 21 800 0	---- khác	-	5
0303 22 000 0	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi Danube (<i>Hucho Hucho</i>)	-	5
0303 29 000 0	-- khác	-	5
	- cá Bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> and <i>Citharidae</i>), trừ gan và bọc trứng cá		
0303 31	-- Cá Bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>):		
0303 31 100 0	---- nhỏ hơn hoặc cá Bơn greenland halibut (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>)	-	5
0303 31 300 0	---- cá Bơn Atlantic (<i>Hippoglossus Hippoglossus</i>)	-	5
0303 31 900 0	---- cá Bơn Thái Bình dương (<i>Hippoglossus stenolepis</i>)	-	5
0303 32 000 0	-- cá Chim (<i>Pleuronectes platessa</i>)	-	5
0303 33 000 0	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	-	5
0303 39	-- khác:		
0303 39 100 0	---- Bơn (<i>Platichthys flesus</i>)	-	5
0303 39 300 0	---- giống cá <i>Rhombosolea</i>	-	5
0303 39 700 0	---- khác	-	5
0303 44	-- cá Ngừ (<i>Thunnus obesus</i>):		
	---- cho sản xuất công nghiệp các sản phẩm thuộc trong nhóm 1604:		
0303 44 110 0	----- toàn bộ	-	5
0303 44 130 0	----- không có mang và rút ruột	-	5
0303 44 190 0	----- khác (ví dụ "bỏ đầu")	-	5
0303 44 900 0	---- khác	-	5
0303 45	-- cá ngừ vây xanh(<i>Thunnus thynnus</i>):		

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
	---- cho sản xuất công nghiệp các sản phẩm thuộc trong nhóm 1604;		
0303 45 110 0	----- toàn bộ	-	5
0303 45 130 0	----- không có mang và rút ruột	-	5
0303 45 190 0	----- khác (ví dụ "bỏ đầu")	-	5
0303 45 900 0	---- khác	-	5
0303 46	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)		
	---- cho sản xuất công nghiệp các sản phẩm thuộc trong nhóm 1604.;		
0303 46 110 0	----- toàn bộ	-	5
0303 46 130 0	----- không có mang và rút ruột	-	5
0303 46 190 0	----- khác (ví dụ "bỏ đầu")	-	5
0303 46 900 0	---- khác	-	5
0303 49	-- khác:		
	---- cho sản xuất công nghiệp các sản phẩm thuộc trong nhóm 1604.;		
0303 49 310 0	----- toàn bộ	-	5
0303 49 330 0	----- không có mang và rút ruột	-	5
0303 49 390 0	----- khác (ví dụ "bỏ đầu")	-	5
0303 49 800 0	---- khác	-	5
0303 51 000 0	-- cá trích(<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	-	5
0303 52	-- cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>):		
0303 52 100 0	---của các loài <i>Gadus morhua</i>	-	5
0303 52 300 0	---của các loài <i>Gadus ogac</i>	-	5
0303 52 900 0	--- của các loài <i>Gadus macrocephalus</i>	-	5
	-cá kiếm <i>Xiphias gladius</i>) and toothfish (<i>Dissostichus spp.</i>),trừ gan và bọc trứng cá:		
0303 61 000 0	-- cá kiếm	-	5
0303 62 000 0	- toothfish	-	5
	- các loài cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:		
0303 72 000 0	-- cá tuyết (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	-	5
0303 73 000 0	-- coalfish (<i>Pollachius virens</i>)	-	5
0303 76 000 0	-- cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	-	5
0303 77 000 0	-- cá vược (<i>Dicentrarchus labrax</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	-	5
0303 78	-- Cá Meluc (một loại cá tuyết) (<i>Merluccius spp. Urophycis spp.</i>):		
	---- cá Meluc giống <i>Merluccius</i> :		
0303 78 110 0	----- cá tuyết Cape và cá tuyết nước sâu	-	5
0303 78 120 0	----- cá tuyết Achentina	-	5
0303 78 130 0	----- cá tuyết miền nam	-	5
0303 78 190 0	----- khác	-	5

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
0303 78 900 0	giống cá tuyết <i>Uroahycis</i>	-	5
0303 79	-- khác:		
	---cs nước ngọt:		
0303 79 110 0	----- cá chép	-	5
0303 79 19	----- khác:		
	----- cá tầm:		
	----- cho sản xuất công nghiệp các sản phẩm thuộc trong nhóm 1604:		
0303 79 191 0	----- toàn bộ	-	5
0303 79 192 0	----- không co mang và rút ruột	-	5
0303 79 193 0	----- rút ruột khác	-	5
0303 79 198 0	----- khác	-	5
0303 79 199 0	----- khác	-	5
	--- cá nước mặn:		
	---- giống cá Euthynnus, khác hơn so với cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>) đề cập trong phân nhóm 0303 43:		
	----- cho sản xuất công nghiệp các sản phẩm thuộc trong nhóm 1604:		
0303 79 210 0	----- toàn bộ	-	5
0303 79 230 0	----- không co mang và rút ruột	-	5
0303 79 290 0	----- khác (ví dụ "bò đầu")	-	5
0303 79 310 0	----- khác	-	5
	---- cá hồi đỏ (<i>Sebastes spp.</i>):		
0303 79 350 0	---- của các loài <i>Sebastes marinus</i>	-	5
0303 79 370 0	----- khác	-	5
0303 79 410 0	---- cá loài <i>Boreogadus saida</i>	-	5
0303 79 450 0	---- có phần trắng (<i>Merlangus Merlangus</i>)	-	5
0303 79 510 0	---- cá măng biển (<i>Molva spp.</i>)	-	5
0303 79 550 0	---- cá biển Alaska (<i>Theragra chalcogramma</i>) và cá biển (<i>Pollachius Pollachius</i>)	-	5
0303 79 580 0	---- cá loài <i>Orcynopsis unicolor</i>	-	5
0303 79 650 0	--- cá com (<i>Engraulis spp.</i>)	-	5
0303 79 710 0	---- cá vền biển (<i>Dentex Dentex</i> and <i>Pagellus spp.</i>)	-	5
0303 79 750 0	---- cá vền đàn (<i>Brama spp.</i>)	-	5
0303 79 810 0	---- cá mặt quý (<i>Lophius spp.</i>)	-	5
0303 79 830 0	---- phần xanh trắng (<i>Micromesistius poutassou</i> or <i>Gadus poutassou</i>)	-	5
0303 79 850 0	---- phần xanh trắng miền nam (<i>Micromesistius australis</i>)	-	5
0303 79 910 0	---- một loài cá châu Âu (<i>Caranx trachurus, Trachurus trachurus</i>)	-	5
0303 79 920 0	---- loài cá <i>Macruronus novaezealandiae</i> ở New Zealand	-	5

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
0303 79 930 0	----- loài cá <i>Genypterus blacodes</i>	-	5
0303 79 940 0	----- cá loài <i>Pelotreis flavilatus</i> và <i>Peltorhamphus novaezealandiae</i>	-	5
0303 79 980 0	----- khác	-	5
0303 80	- Gan và bọc trứng cá::		
0303 80 100 0	--bọc trứng cá để sản xuất deoxyribonucleic acid or protamine sulphate	-	5
0303 80 900 0	--khác	-	5
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.:		
	- Đông lạnh:		
0306 11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		
0306 11 100 0	-- đuôi tôm biển	-	10
0306 11 900 0	---- khác	-	10
0306 12	-- Tôm hùm (<i>Homarus. spp</i>):		
0306 12 100 0	---- toàn bộ	-	10
0306 12 900 0	---- khác	-	10
0306 13	-- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):		
0306 13 100 0	---- thuộc họ <i>Pandalidae</i>	-	10
0306 13 300 0	---- giống tôm <i>Crangon</i>	-	10
0306 13 400 0	---- tôm sống ở vùng nước sâu	-	10
0306 13 500 0	---- giống tôm <i>Penaeus</i>	-	10
0306 13 800 0	---- khác	-	10
0306 14	--cua:		
0306 14 100 0	---loài cua <i>Paralithodes camchaticus</i> , <i>Chionoecetes spp.</i> và <i>Callinectes sapidus</i>	-	10
0306 14 300 0	--- loài cua <i>pagurus</i> có hình dạng tôm	-	10
0306 14 900 0	---- khác	-	10
0306 19	-- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:		
0306 19 100 0	--- freshwater crayfish tôm cangfnuwowcs ngọt	-	10
0306 19 300 0	--- Tôm hùm Nauy (<i>Nephrons norvegicus</i>)	-	10
0306 19 900 0	---- khác	-	10
ex. 0306 19 900 0	động vật không xương sống dạng bột, dạng viên dùng cho người	-	Miễn
0306 24	-- cua:		
0306 24 300 0	--- giống cua <i>Cancer pagurus</i>	-	10
0306 24 800 0	---- khác	-	10
0306 29	-- khác, động vật giáp xác dạng bột, dạng viên, thích hợp cho người tiêu dùng:		

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
0306 29 100 0	--- tôm càng nước ngọt	-	10
0306 29 300 0	--- Tôm hùm Nauy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	-	10
0306 29 900 0	--- khác	-	10
ex. 0306 29 900 0	động vật giáp xác dạng bột, dạng viên, thích hợp cho người tiêu dùng	-	Miễn
1201 00	đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh:		
1201 00 100 0	- để làm giống	-	20, nhưng không ít hơn €35 cho 1000kg
1201 00 900 0	-khác	-	20, nhưng không ít hơn €35 cho 1000kg
1205	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh:		
1205 10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxít thấp:		
1205 10 100 0	-- để làm giống	-	15, nhưng không ít hơn €30 cho 1000kg
1205 10 900 0	-- khác	-	15, nhưng không ít hơn €30 cho 1000kg
1205 90 000	-khác:		
1205 90 000 1	-- để làm giống	-	15, nhưng không ít hơn €30 cho 1000kg
1205 90 000 9	-- khác	-	15, nhưng không ít hơn €30 cho 1000kg
1206 00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh:		

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
1206 00 100 0	– để làm giống	-	20, nhưng không ít hơn €30 cho 1000kg
	– khác:		
1206 00 910 0	--có vỏ, khi vỏ - màu xám với các đường sọc trắng	-	20, nhưng không ít hơn €30 cho 1000kg
1206 00 990 0	-- khác	-	20, nhưng không ít hơn €30 cho 1000kg
1207 50	– hạt mù tạt:		
1207 50 100 0	-- để làm giống	-	10, nhưng không ít hơn €25 cho 1000kg
1207 50 900 0	-- khác		10, nhưng không ít hơn €25 cho 1000kg
2519	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không:		
2519 90	– khác:		
2519 90 300 0	-- Magie thiêu kết	-	6.5
2613	Quặng molipden và tinh quặng molipden :		
2613 10 000 0	– đã nung	-	6.5
2613 90 000 0	– khác	-	6.5
2704 00	Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than:		
	– than cốc và nửa cốc, luyện từ than đá:		
2704 00 110 0	-- để sản xuất điện cực	-	6.5
2704 00 300 0	– than cốc và nửa cốc, luyện từ than non	-	6.5
2704 00 900 0	– khác	-	6.5
2705 00 000 0	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	1000m ³	5

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
2706 00 000 0	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chung cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	-	5
2707	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm:		
2707 40 000 0	- Naphthalen:	-	5
2707 50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250 độ C, theo phương pháp ASTM D 86.		
2707 50 100 0	-- được dung như nhiên liệu sưởi ấm	-	5
2707 91 000 0	-- Dầu creosote	-	5
2707 99	--- khác:		
	---dầu thô:		
2707 99 300 0	---- trên bề mặt có lưu huỳnh	-	5
2707 99 700 0	-- hoá chất từ than	-	5
	---- khác:		
2707 99 910 0	---- để sản xuất các sản phẩm trong nhóm 2803	-	5
2708	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác:		
2708 10 000 0	- Nhựa chung (hắc ín)	-	5
2708 20 000 0	- Than cốc nhựa chung:	-	5
2709 00	Dầu khí, trừ dầu thô:	1000kg	US\$303.8
2709 00 900 3	Dầu thô với độ dày không ít hơn 694,7kg/m ³ , nhưng không quá 887,6 kg/m ³ ở 20 C và với hàm lượng lưu huỳnh không thấp hơn 0,04 mas%, nhưng không nhiều hơn 1,5 mas%	1000kg	US\$108
2710 11- 2710 19 490 0	Dầu nhẹ, dầu trung bình, dầu khí	1000kg	US\$217
2710 19 510 – 2710 99 000 0	Dầu nhiên liệu, dầu bôi trơn, dầu thải	1000kg	US\$116.9
2711 12 – 2711 19 000 0	Propane, butanes, etylen, propylen, butylen và butadien, khí hóa lỏng khác	1000kg	US\$118.1
	– ở thể khí:		
2711 21 000 0	-- khí tự nhiên	m ³	30
	Trong 2010-2019 định cung cấp cho Ukraine theo Nghị định Chính phủ số 291 ngày 30 tháng Tư 2010		
2711 29 000 0	-- khác	m ³	5
2712	Dầu bôi trơn, các loại sáp khoáng chất, và các sản phẩm tương tự, trừ :	1000kg	US\$116.9
2712 90 110 0	Dầu thô	1000kg	0
2712 90 190 0	khác	1000kg	0
2713	Cốc dầu mỏ, bitum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bitum trừ:	1000kg	US\$116.9

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
2713 12 000	Cộc dầu mỏ đã nung	1000kg	0
2714	Bitum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt:		
2714 90 000 0	– khác	-	5
2715 00 000 0	Hỗn hợp bitum asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bitum, cut-backs)	-	5
2902 20 000 0 – 2902 43 000 0	Benzene, toluene, xylene	1000kg	US\$217
4101	Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ:		
4101 20	– Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:		
4101 20 100 0	-- tươi	Mảnh	€500 cho 1000kg
4101 20 300 0	--da ướt-ngâm muối	Mảnh	€500 cho 1000kg
4101 20 500 0	--đơn giản là khô hoặc muối khô	Mảnh	€500 cho 1000kg
4101 20 900 0	-- khác	Mảnh	€500 mỗi 1,000kg
4101 50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:		
4101 50 100 0	– –tươi	Mảnh	€500 cho 1000kg
4101 50 300 0	-- da ướt-ngâm muối	Mảnh	€500 cho 1000kg
4101 50 500 0	-- khô hoặc muối khô	Mảnh	€500 cho 1000kg
4101 50 900 0	-- khác	Mảnh	€500 cho 1000kg
4101 90 000 0	– other, including butts and bends - Loại khác, kể cả da lưng và da bụng	-	€500 cho 1000kg
4102	Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1(c) của chương này:		
4102 10	– loại còn lông:		
4102 10 100 0	-- từ cừu	Mảnh	€500 cho 1000kg

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4102 10 900 0	--khác	Mảnh	€500 cho 1000kg
	- loại không có lông	Mảnh	
4102 21 000 0	-- Đã ngâm	Mảnh	€500 cho 1000kg
4102 29 000 0	-- khác	Mảnh	€500 cho 1000kg
4103	Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trông hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của chương này		
4103 20 000 0	- Của loài bò sát	-	€500 cho 1000kg
4103 30 000 0	- của lợn	Mảnh	€500 cho 1000kg
4103 90	- khác:		
4103 90 100 0	-- của dê hoặc dê con	Mảnh	€500 cho 1000kg
4103 90 900 0	-- khác	Mảnh	€500 cho 1000kg
4104	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm:		
	- ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):		
4104 11	-- Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lợn):		
4104 11 100 0	---Tồn bộ da bò (kể cả da trâu) của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m ² (28 feet vuông)	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
	---- khác:		
	----- của bò (kể cả trâu)		
4104 11 510 0	----- của da trâu, bò, của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m ² (28 feet vuông)	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 11 590 0	----- da khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4104 11 900 0	---- da khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 19	-- da khác:		
4104 19 100 0	--- Toàn bộ da bò (kể cả da trâu) của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m2 (28 feet vuông)	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
	--- da khác:		
	---- của bò (kể cả trâu)		
4104 19 510 0	----- của da trâu, bò, của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m2 (28 feet vuông)	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 19 590 0	----- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 19 900 0	----- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
	- ở dạng khô (mộc)		
4104 41	-- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):		
	--- Toàn bộ da bò (kể cả da trâu) của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m2 (28 feet vuông):		
4104 41 110 0	----. Bộ da ngựa vằn non nguyên vẹn nhập từ Đông Ấn độ, không có đầu và chân, hoặc có đầu và chân, mỗi bộ có trọng lượng tịnh 4,5 kg, đã lộn, không cần tiếp tục xử lý hoặc tái chế, nhưng không phù hợp cho việc sử dụng trực tiếp để sản xuất các sản phẩm da	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 41 190 0	---- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
	--- khác:		
	---- của bò (kể cả trâu)		

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4104 41 510 0	----- của da trâu, bò, của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m2 (28 feet vuông)	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 41 590 0	----- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1,000kg
4104 41 900 0	---- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 49	-- khác:		
	--- Toàn bộ da bò (kể cả da trâu) của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m2 (28 feet vuông):		
4104 49 110 0	---- Bộ da ngựa vằn non nguyên vẹn nhập từ Đông Ấn độ, không có đầu và chân, hoặc có đầu và chân, mỗi bộ có trọng lượng tịnh 4,5 kg, đã lộn, không cần tiếp tục xử lý hoặc tái chế, nhưng không phù hợp cho việc sử dụng trực tiếp để sản xuất các sản phẩm da	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 49 190 0	---- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
	--- khác:		
	---- của bò (kể cả trâu)		
4104 49 510 0	----- của da trâu, bò, của 1 đơn vị diện tích bề mặt không quá 2,6 m2 (28 feet vuông)	Mảnh	1 nhưng không ít hơn 0, €90 cho 1000kg
4104 49 590 0	----- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg
4104 49 900 0	---- khác	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €90 cho 1000kg

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4105	Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm		
4105 10	- ở dạng ướt (kể cả xanh ướt):		
4105 10 100 0	-- không phân chia	-	10, nhưng không ít hơn €70 cho 1000kg
4105 10 900 0	-- phân chia	-	10, nhưng không ít hơn €70 cho 1000kg
4105 30	- ở dạng khô (mộc):		
4105 30 100 0	-- da lông cừu thô Ấn Độ, đã lộn, đã hoặc chưa tái chế nhất định, nhưng không phù hợp cho việc sử dụng trực tiếp để sản xuất các sản phẩm da	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €70 cho 1000kg
	-- khác:		
4105 30 910 0	--- không phân chia	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €70 cho 1000kg
4105 30 990 0	--- phân chia	Mảnh	10, nhưng không ít hơn €70 cho 1000kg
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:		
4401 10 000	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự		
4401 10 000 9	- khác	-	6.5, nhưng không ít hơn €4 cho 1m ³
	- gỗ dăm		
4401 21 000 0	- từ cây lá kim	-	5
4401 22 000 0	- không từ cây lá kim	-	5
4403	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô		
4403 10 000	-- đã sử lý bằng sơn, chất màu creozot hoặc các chất bảo quản khác từ 1/2/2009:		
4403 10 000 1	-- từ gỗ sồi	m ³	€100 mỗi 1m ³

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4403 10 000 2	--từ gỗ giẻ gai	m ³	€100 mỗi 1m ³
4403 10 000 3	--từ gỗ tần bì	m ³	€100 mỗi 1m ³
4403 10 000 9	-- gỗ khác		25, nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20	-- Gỗ khác,thuộc cây lá kim: -- Damar Minyak:		
4403 20 110	---gỗ khác (từ 1/2/ 2010):		
4403 20 110 1	----- gỗ khác đường kính không nhỏ hơn 15 cm nhưng không lớn hơn 24 cm, chiều dài không nhỏ hơn 1	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 110 2	----- gỗ khác đường kính lớn hơn 24 cm, chiều dài hơn 1 m	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 190	---- gỗ khác (từ 1/1/2010) :		
4403 20 190 1	---- gỗ thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dát, không đều vuông, có đường kính nhỏ hơn 15 cm	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 190 9	---- gỗ khác	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
	-- Gỗ thông loài <i>Pinus sylvestris L</i>		
4403 20 310	---Gỗ làm giấy (từ 1/1/ 2010):		
4403 20 310 1	----- có đường kính không nhỏ hơn 15 cm nhưng không lớn hơn 24 cm, khúc không dài quá 1 m	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 310 2	----- gỗ khác đường kính lớn hơn 24 cm, chiều dài không ít hơn 1 m	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 390	---- khác (từ 1/1/ 2010):		
4403 20 390 1	---- gỗ thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dát, không đều vuông, có đường kính nhỏ hơn 15 cm	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 390 9	---- khác	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
	-- khác:		

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4403 20 910	---- Gỗ làm giấy (từ 1/1/ 2010):		
4403 20 910 1	---- của cây Vân sam khác, trừ cây Vân sam Naui (<i>Picea abies Karst</i>) hoặc các loại Linh sam , trừ Linh sam bạc (<i>Abies alba Mill</i>) có đường kính không nhỏ hơn 15 cm, không quá 24 cm, chiều dài không nhỏ hơn 1.0 m	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 910 2	---- của cây Vân sam khác, trừ cây Vân sam Naui (<i>Picea abies Karst</i>) hoặc các loại Linh sam , trừ Linh sam bạc (<i>Abies alba Mill</i>) có đường kính không quá 24 cm, chiều dài không nhỏ hơn 1,0 m	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 910 3	---- của giống Thông khác, trừ thông Scotland (<i>Pinus sylvestris L</i> , có đường kính không nhỏ hơn 15 cm, nhưng không quá 24 cm, có chiều dài không ít hơn 1,0 m	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 910 4	---- của giống Thông khác, trừ thông Scotland (<i>Pinus sylvestris L</i> , có đường kính không lớn hơn 24 cm, chiều dài không nhỏ hơn 1,0 m	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 910 9	---- khác	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 990	---- khác (từ 1/1/ 2010):		
4403 20 990 1	---- gỗ thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dát, không đều vuông, có đường kính nhỏ hơn 15 cm	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 20 990 9	---- khác	m ³	25 nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
	- khác, gỗ nhiệt đới quy định tại phân nhóm chú giải 1 của Chương này		
4403 91	-- của gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):		
4403 91 100 0	---- gỗ làm bột giấy	m ³	€100 mỗi 1m ³
4403 91 900 0	---- khác	m ³	€100 mỗi 1m ³
4403 92	-- của gỗ giẻ gai (<i>Fagus spp.</i>) (từ 1/2/ 2009):		
4403 92 100 0	-- gỗ làm bột giấy	m ³	€100 mỗi 1m ³
4403 92 900 0	---- gỗ khác	m ³	€100 mỗi 1m ³
4403 99	-- gỗ khác (từ 1/1/ 2010):		
4403 99 100 0	---- của gỗ dương	m ³	10, nhưng không ít hơn €5 mỗi 1m ³
4403 99 300 0	---- của gỗ bạch đàn	m ³	10, nhưng không ít hơn €5 mỗi 1m ³

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4403 99 510	----- gỗ làm bột giấy (từ 1/1/ 2010):		
4403 99 510 1	----- của gỗ có đường kính không nhỏ hơn 15 cm, nhưng không quá 24 cm, chiều dài không nhỏ hơn 1,0 m	m ³	25, nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 99 510 2	----- của gỗ có đường kính không quá 24 cm, chiều dài không nhỏ hơn 1,0 m	m ³	25, nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 99 590	----- gỗ khác (từ 1/1/ 2010):		
4403 99 590 1	----- gỗ thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dát, không đều vuông, có đường kính nhỏ hơn 15 cm	m ³	0
4403 99 590 9	----- gỗ khác	m ³	25, nhưng không ít hơn €15 mỗi 1m ³
4403 99 950	---- gỗ khác:		
4403 99 950 1	---- của gỗ tần bì (từ 1/2/ 2009)	m ³	€100 mỗi 1m ³
4403 99 950 2	---- của gỗ dương (từ 1/1/ 2010)	m ³	10, nhưng không ít hơn €5 mỗi 1m ³
4403 99 950 9	---- gỗ khác (từ 1 /2/ 2009)	m ³	€100 mỗi 1m ³
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm:		
4407 91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):		
4407 91 150 0	-- gỗ đã đánh giấy ráp, đã hoặc chưa bào, ghép nối đầu hoặc đã đánh giấy ráp	-	10, nhưng không ít hơn €10 mỗi 1m ³
	---- gỗ khác:		
	----- đã bào phẳng		
4407 91 310 0	----- blocks, strips and friezes for parquet or wood block flooring, not assembled	m ²	10, nhưng không ít hơn €10 mỗi 1m ³
4407 91 390 0	----- gỗ khác	m ³	10, nhưng không ít hơn €10 mỗi 1m ³
4407 91 900 0	----- gỗ khác (từ 1 tháng 2 năm 2009)	m ³	€100 mỗi 1m ³
4407 92 000 0	-- Gỗ sồi (<i>Fagus spp.</i>) (từ 1 tháng 2 năm 2009):	m ³	€100 mỗi 1m ³
4407 93 900 0	---- gỗ phong khác (từ 1 tháng 2 năm 2009)	m ³	€100 mỗi 1m ³
4407 94 900 0	---- Gô (từ 1 tháng 2 năm 2009)	m ³	€100 mỗi 1m ³
4407 95	-- từ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):		

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
4407 95 100 0	--- đã bào, ghép nối đầu hoặc chưa bào, hoặc đánh giấy ráp	-	10, nhưng không ít hơn €12 mỗi 1m ³
4407 95 500 0	---- đã đánh giấy ráp	-	10, nhưng không ít hơn €12 mỗi 1m ³
4407 95 900 0	---- khác (từ 1/2/2009)	-	€100 mỗi 1m ³
ex. 4408 90	Gỗ tấm, gỗ dán hoặc gỗ khác, bao gồm cả gỗ ghép xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu có độ dày không quá 6 mm làm từ gỗ sồi, giẻ gai, tần bì (4 dòng thuế)		
ex. 4408 90 150 0	-- bào, đánh giấy ráp, ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào, hoặc đánh giấy ráp	-	5, nhưng không ít hơn €6 mỗi 1m ³
ex. 4408 90 350 0	---- ban nhỏ để sản xuất bút chì	-	5, nhưng không ít hơn €6 mỗi 1m ³
ex. 4408 90 850 0	---- có độ dày không đến 1 mm	m ³	5, nhưng không ít hơn €6 mỗi 1m ³
ex. 4408 90 950 0	---- có độ dày trên 1 mm	m ³	5, nhưng không ít hơn €6 mỗi 1m ³
7102	Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát:		
7102 10 000 0	- Chưa được phân loại	cara	6.5
	- Kim cương công nghiệp:		
7102 21 000 0	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	cara	6.5
7102 29 000 0	-- Loại khác	cara	6.5
	- Kim cương phi công nghiệp:		
7102 31 000 0	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	cara	6.5
7102 39 000 0	-- Loại khác	cara	6.5
ex. 7102 39 000 0	Kim cương	cara	Miễn
7103	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển		
7103 10 000 0	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	-	6.5
	- Đã gia công cách khác:		
7103 91 000 0	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo	cara	6.5

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
7103 99 000 0	-- Khác	cara	6.5
7105	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp		
7105 90 000 0	-Khác	g	6.5
7107 00 000 0	kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	-	6.5
7109 00 000 0	kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	g	6.5
7110	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột:		
	:-Bạch kim:		
7110 11 000 0	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	g	6.5
7110 19	-- khác:		
7110 19 100 0	--- dạng thanh, que, dây điện và các bộ phận tấm, lá và dải có độ dày, không bao gồm bất kỳ sự hỗ trợ nào, vượt quá 0.15mm	g	6.5
7110 19 800 0	--- khác:	g	6.5
	- Bạch kim		
7110 21 000 0	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	gg	6.5
7110 29 000 0	-- khác:	gg	6.5
	- Rodi		
7110 31 000 0	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	gg	6.5
7110 39 000 0	-- khác:	gg	6.5
	- Iridi, osmi và ruteni:		
7110 41 000 0	- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	gg	6.5
7110 49 000 0	-- khác:	gg	6.5
7111 00 000 0	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	-	6.5
7112	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý		
7112 30 000 0	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	-	6.5
	- Loại khác::		
7112 91 000 0	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	-	6.5
7112 92 000 0	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	-	6.5
7112 99 000 0	-- khác:	-	6.5
7204	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại		15, nhưng không ít hơn €15 mỗi 1,000kg
7204 10 000 0	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	-	5
7302 10	- đường ray:		

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
7302 10 900 0	-- --Đã sử dụng	-	15, nhưng không ít hơn €15 mỗi 1,000kg
7401 00 000 0	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	-	10
7402 00 000 0	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	-	10
7403	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công:		
	-Đồng tinh luyện:		
7403 11 000 0	-- Cực âm và các phần của cực âm	-	10
7403 12 000 0	-- Thanh để kéo dây (thanh kim loại dùng để sản xuất dây)	-	10
7403 13 000 0	--Que (khoảng trống của mặt cắt ngang vuông dành cho cán lại hình dạng cán rấn)	-	10
7403 19 000 0	--Khác	-	10
	-Hợp kim đồng		
7403 21 000 0	--Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	-	10
7403 22 000 0	--Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	-	10
7403 29 000 0	-- Hợp kim đồng khác ((trừ các loại hợp kim đồng chủ của nhóm 74.05)	-	10
7404 00	Phế liệu đồng và mảnh vụn:		
7404 00 100 0	-Củ đồng tinh chế	-	50, nhưng không ít hơn €420 trên 1000kg
	-Củ hợp kim đồng		
7404 00 910 0	----của hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	-	50, nhưng không ít hơn €420 mỗi 1000kg
7404 00 990 0	--khác	-	50 nhưng không ít hơn €420 mỗi 1000kg
7405 00 000 0	Hợp kim đồng chủ	-	10
7501	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken:	-	
7501 10 000 0	-Niken sten		5
7501 20 000 0	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken		5
7502	Niken chưa gia công	-	

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
7502 10 000 0	- Niken không hợp kim	-	10
7503 00	Phế liệu niken và mảnh vụn:	-	
7503 00 100 0	- Niken, không hợp kim	-	30 nhưng không ít hơn €720 mỗi 1000kg
7503 00 900 0	Hợp kim niken	-	30, nhưng không ít hơn €720 mỗi 1000kg
7601	Nhôm chưa gia công:		
	- Hợp kim nhôm:		
	- - Thứ cấp:		
7601 20 910 0	--- -Ố dạng thoi đúc hoặc dạng lỏng	-	3
7601 20 990 0	-- -khác	-	3
7602 00	Phế liệu nhôm và mảnh vụn:		
	- Chất thải:		
7602 00 110 0	--Phoi tiện, phoi bào, mảnh, chất thải nghiền, mùn cưa và mặt giữa, chất thải màu, trắng phủ, tấm lá đã bóc, lá mỏng có độ dày (trừ phần bồi) không quá 0.2mm	-	50, nhưng không ít hơn €380 mỗi 1000kg
7602 00 190 0	-- Khác (bao gồm cả phế thải của nhà máy)	-	50, nhưng không ít hơn €380 mỗi 1000kg
7602 00 900 0	-Mảnh vụn	-	50 nhưng không ít hơn €380 mỗi 1000kg
7802 00 000 0	Phế liệu chì và mảnh vụn	-	30 nhưng không ít hơn €105 mỗi 1,000kg
7902 00 000 0	Phế liệu kẽm và mảnh vụn	-	30 nhưng không ít hơn €180 mỗi 1000kg

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
8002 00 000 0	Phế liệu thiếc và mảnh vụn	-	6.5
8101	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế:		
8101 97 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8102	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế và mảnh vụn:		
8102 97 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8103	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn:		
8103 30 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8104 20 000 0	--Chất thải và phế liệu	-	20, nhưng không ít hơn €138 mỗi 1000kg
8105	Coban và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế và mảnh vụn:		
8105 30 000 0	--Chất thải và phế liệu	-	30, nhưng không ít hơn €1200 mỗi 1000kg
8107	Cadmi và các sản phẩm của chúng, kể cả phế liệu và mảnh vụn:		
8107 30 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8108	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
8108 20 000	-- Titan chưa gia công; bột:		
	--Titan xộp:		
8108 20 000 1	--- Titan có hàm lượng không dưới 99,56%, dạng miếng kích thước từ 12+2mm đến 70+12mm	-	6.5
8108 20 000 3	---Khác	-	6.5
8108 20 000 5	--Bột	-	6.5
8108 20 000 6	--Thiếc	-	6.5
8108 20 000 7	--Tâm	-	6.5
8108 20 000 9	--Khác	-	6.5
8108 30 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	30, nhưng không ít hơn €225 mỗi 1000kg
8109 30 000 0	Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8110 20 000 0	Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5

Mã thuế HS	Mô tả	Đơn vị	Biểu thuế xuất khẩu, %
8111 00 190 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8112 13 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8112 22 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8112 52 000 0	--Phế liệu và mảnh vụn	-	6.5
8112 92 200 1	----- Giecmani	-	6.5
8112 92 200 9	----- Khác	-	6.5
8607	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện:		
8607 19 010 1	-----của thép đúc hoặc sắt đúc, đã sử dụng	-	15, nhưng không ít hơn €15 t mỗi 1000kg
8607 19 110 1	-----của thép đã han gỉ, đã sử dụng	-	15, , nhưng không ít hơn €15 trên 1000kg
8607 19 180 1	-----Khác, đã sử dụng	-	15, , nhưng không ít hơn €15 mỗi 1000kg

Bảng 21 – Danh mục hàng hoá chịu sự kiểm dịch

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
0101	Ngựa, lừa, la sống	Giấy chứng nhận thú y hoặc hộ chiếu thú y cho ngựa thể thao	Có	Không
0102	Gia súc sống	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
0103	Lợn sống	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
0104	Cừu và dê sống	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
0105	Gia cầm sống, ví dụ gà Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
0106	Động vật sống khác ⁽¹⁾	Giấy chứng nhận thú y, ngoại trừ ít hơn hai con chó hoặc mèo cho các nhu cầu cá nhân Đối với ít hơn hai con chó hoặc mèo cho các nhu cầu cá nhân - Giấy chứng nhận thú y hoặc hộ chiếu thú y	Có, ngoại trừ ít hơn hai con chó hoặc con mèo cho các nhu cầu cá nhân	Không
0201	Thịt gia súc tươi sống và đông lạnh	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0202	Thịt gia súc đông lạnh	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0203	Lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0204	Thịt cừu hoặc thịt dê tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0205 00	Thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của con ngựa, lừa, la, lừa	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0206	Thực phẩm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh sản phẩm của gia súc, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, la	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0207	Thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh và sản phẩm gia cầm, đã nêu trong mục sản phẩm 0105	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0208	Thịt khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh và thực phẩm	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
	các sản phẩm phụ			
02.09 00	Chất béo thiên nga tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, muối *, ngâm nước muối*, khô*, hoặc hun khói, tách từ thịt nạc, mỡ gia cầm, không tan chảy hoặc chiết xuất khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0210	Thịt và phụ phẩm thực phẩm được muối *, ngâm nước muối*, sấy khô * hoặc hun khói*; bột từ thịt hoặc phụ phẩm thịt *	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0301	Cá sống	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0302	Cá sống hoặc đông lạnh, trừ cá thái lát và các loại cá khác của mục sản phẩm 0304	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0303	Thịt đông lạnh, trừ cá thái lát và phụ phẩm cá	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0304	Cá và các loài cá khác (bao gồm cả thịt băm) tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0305	Cá khô, muối hoặc ngâm nước muối, hun khói nóng hoặc lạnh; bột cá mịn và bữa ăn và hạt, sẵn sàng cho tiêu dùng*	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0306	Động vật hai mảnh có vỏ hoặc bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô *, muối* hoặc ngâm nước muối*, động vật giáp xác trong vỏ, hấp * hoặc luộc*, ướp lạnh hoặc không ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô*, muối* hoặc trong ngâm nước muối*; Bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, sẵn sàng để tiêu thụ*	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0307	Trai sò còn vỏ hoặc bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô *, muối* hoặc ngâm nước muối*; động vật không xương sống dưới nước khác, không phải loại từ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô *, muối* hoặc ngâm nước muối*; Bột mịn và bột viên của động vật không xương sống dưới nước khác, sẵn sàng để tiêu thụ	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
0401	Nguyên liệu sữa và kem, không cô đặc và không có đường gia tăng hoặc các chất tạo ngọt khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0402	Sữa và kem, cô đặc và pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác *	Giấy chứng nhận thú y	Có	<p>Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.</p> <p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y</p>
0403	Sữa bơ và kem, sữa chua, sữa chua sử dụng kefir và sữa và kem lên men hoặc axit hóa khác, cô đặc hoặc không cô đặc, có hoặc không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, có hương vị hoặc không, có hoặc không có bổ sung các loại trái cây,, quả hạch hoặc ca cao*	Giấy chứng nhận thú y	Có	<p>Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.</p> <p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y</p>
0404	Nước sữa cô đặc hoặc không, có hoặc không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, các sản phẩm làm từ của các thành phần tự nhiên của sữa, có hoặc không có thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, mà không được quy định hoặc chỉ định ở nơi khác*,	Giấy chứng nhận thú y	Có	Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
				<p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y</p>
0405	Bơ và các chất béo và dầu khác, làm từ sữa, mì sữa *	Giấy chứng nhận thú y	Có	<p>Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.</p> <p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y thú y</p>
0406	Pho mát và phô mai thủ công*	Giấy chứng nhận thú y	Có	<p>Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.</p> <p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y</p>

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
0407 00	Trứng chim nguyên vỏ, tươi, đóng hộp * hoặc luộc*	Giấy chứng nhận thú y	Có	<p>Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.</p> <p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là cần thiết đối với các sản phẩm trứng được chế biến</p>
0408	Trứng chim không có vỏ và lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp* hoặc luộc trong nước nóng *, đúc*, đông lạnh hoặc bảo quản khác *, có hoặc không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
0409 00 000 0	Mật ong tự nhiên	Giấy chứng nhận thú y	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Không
0410 00 000 0	Sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc động vật, không được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
0502	Lông lợn hoặc Cabana; lông hoặc lông khác, được sử dụng trong sản xuất bàn chải và phế phẩm của nó	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
0504 00 000 0	Ruột, bong bóng và dạ dày của động vật (trừ cá), toàn bộ hoặc một mảnh, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	Giấy chứng nhận thú y	Có	<p>Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.</p> <p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối</p>

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
				cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
0505	Da và các bộ phận khác của chim có lông vũ, lông vũ và các phần của lông vũ (cắt hoặc cắt các cạnh), làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để lưu kho, nhưng chưa chế biến; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các bộ phận	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không,
0506	Xương và sừng lõi, nguyên, ít chất béo, chủ yếu là xử lý ban đầu (không tạo hình), xử lý bằng axit hoặc loại bỏ gelatin (da); bột và phế phẩm của các sản phẩm này	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
0507	Ngà voi, mai rùa, xương cá voi hoặc các động vật biển có vú khác, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim, chưa gia công hoặc mới sơ chế, chưa tạo hình; bột và phế liệu của các sản phẩm này	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
0510 00 000 0	Long diên hương, xạ hương, cây hương; mật, đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác được sử dụng trong việc chuẩn bị các sản phẩm dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
0511	Các sản phẩm có nguồn gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, động vật chết của 01 hoặc 03 nhóm, không dùng cho người	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
0511 99 809 2	Lông ngựa và phế liệu của nó, bao gồm cả ở hình thức vẽ trên bề mặt hoặc có hoặc không có nó	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
từ 0511, từ	Chiến lợi phẩm săn bắn, thú nhồi bông, kể cả có dán	Giấy chứng nhận thú y chi	Không, đối với sản	Giấy đăng ký là không cần thiết,

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
9601, từ 9705 00 000 0	thông qua xử lý nhồi xác động vật hoặc đóng hộp	áp dụng cho các sản phẩm sản bắt chưa qua chế biến	phẩm sản bắt đã qua chế biến taxidermic đầy đủ.	nhưng tên của các nhà máy sản xuất taxidermic (cửa hàng) nơi mà các quá trình xử lý đầu tiên đã được thực hiện hoặc trang trại sản bắt cần được đề cập trong giấy phép nhập khẩu và giấy chứng nhận thú y khi được yêu cầu
100 từ 1 đến 1 0 000 0 (chỉ hạt thực phẩm) **	Lúa mì cứng	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1001 90 990 0 (chỉ hạt thực phẩm) **	Lúa mì mềm	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1002 00 000 0 (chỉ hạt thực phẩm) **	Rye	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1003 00 900 0 (chỉ hạt thực phẩm) **	Barley	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1004 00 000 0 (chỉ hạt thực phẩm) **	Yến mạch	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1005 90 000 0 (chỉ hạt thực phẩm) **	Các hạt khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
				báo trong giấy chứng nhận thú y
1201 00 900 0 (chỉ hạt thực phẩm) **	Đậu nành	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
từ 1208 **	Bột mịn và các bữa ăn của hạt hoặc trái cây của hạt có dầu (trừ hạt mù tạt), được sử dụng cho thức ăn chăn nuôi	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
từ 1211 **	Cây và các bộ phận của chúng (kể cả hạt và quả), được sử dụng trong mục đích giết côn trùng hoặc tương tự, hoặc thuốc thú y, tươi hoặc khô, toàn bộ hoặc băm nhỏ, xay hoặc nghiền	Giấy chứng nhận thú y, chỉ khi tuyên bố để sử dụng trong thú y, bao gồm cả thức ăn gia súc	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
từ 1212 99 700 0	Khác (tổ ong, phấn hoa)	Giấy chứng nhận thú y	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1213 00 000 0 **	Rom, rạ và trấu của hạt, thô, cắt nhỏ hoặc chưa ép, đập hay không xay, ép hoặc trong các hình thức của hạt	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1214 **	Swede, lá củ cải (củ cải Thụy Sĩ), thực phẩm từ gốc rễ, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn thức ăn thô xanh, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm thức ăn gia súc tương tự, dạng hạt hoặc hạt	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
từ 1301 90 900 0	Khác (Keo ong)	Giấy chứng nhận thú y	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
			Kazakhstan	và trong giấy chứng nhận thú y
1501 00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, ngoại trừ chất béo của nhóm 0209 hoặc 1503	Giấy chứng nhận thú y chỉ kiểm soát hàng hoá có nguồn gốc động vật dành cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mà không qua quá trình khử trùng	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1502 00	Chất béo gia súc, cừu hoặc dê, ngoại trừ chất béo mục 1503	Giấy chứng nhận thú y chỉ kiểm soát hàng hoá có nguồn gốc động vật dành cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mà không qua quá trình khử trùng	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1503 00	mỡ lá Stearin, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chế biến cách khác	Giấy chứng nhận thú y chỉ kiểm soát hàng hoá có nguồn gốc động vật dành cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mà không qua quá trình khử trùng	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1504	Chất béo, dầu và các phân đoạn của chúng, từ cá hoặc động vật biển có vú, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	Giấy chứng nhận thú y chỉ kiểm soát hàng hoá có nguồn gốc động vật dành cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mà không qua quá trình khử trùng	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1505 00	Mỡ lông và các chất béo phát sinh từ đó (kể cả lanolin)	Giấy chứng nhận thú y chỉ kiểm soát hàng hoá có nguồn gốc động vật dành	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
		cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mà không qua quá trình khử trùng	Belarus và Kazakhstan	báo trong giấy chứng nhận thú y
1506 00 000 0	Các loại dầu, mỡ động vật khác và các phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học	Giấy chứng nhận thú y chỉ kiểm soát hàng hoá có nguồn gốc động vật dành cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mà không qua quá trình khử trùng	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1516 10	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân đoạn của chúng, hydro hóa một phần hoặc toàn bộ, liên este hóa, tái este hóa hoặc elaidinized, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa chế biến thêm	Giấy chứng nhận thú y chỉ kiểm soát hàng hoá có nguồn gốc động vật dành cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mà không qua quá trình khử trùng	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
1516 20 **	Chất béo và dầu thực vật và các phân đoạn của chúng	Giấy chứng nhận Thú y khi kê khai sử dụng vào mục đích thức ăn chăn nuôi	Có	Không
1518 00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sunfonat hóa, oxy hóa bằng thổi khí, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc thay đổi về mặt hóa học trong một cách khác hơn so với các sản phẩm của mục 1.516, không dùng cho con người từ hỗn hợp hoặc chế phẩm của chất béo và dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân đoạn của các loại mỡ và các loại dầu khác nhau của nhóm này, không được chi tiết hóa hoặc ghi ở nơi khác	Giấy chứng nhận thú y (khi khai báo để sử dụng trong thú y, bao gồm cả thức ăn chăn nuôi) đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan Giấy chứng nhận Thú y, (Khai báo cho các mục đích thú y, bao gồm sản	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y, ngoại trừ chất béo thực vật.

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
		xuất thức ăn chăn nuôi), ngoại trừ chất béo thực vật, ngoại trừ các sản phẩm có chứa ít hơn 50% các sản phẩm có nguồn gốc động vật không phải thịt đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga	bang Nga, ngoại trừ chất béo thực vật	
1521 90	Sáp ong và sáp côn trùng khác và sáp cá nhá táng, đã hoặc chưa nhuộm màu, tinh chế hoặc chưa tinh chế	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
1601 00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự của thịt, phế liệu của thịt, máu, các sản phẩm thực phẩm đã sẵn sàng để sử dụng, chế biến từ các sản phẩm này *	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
1602	Sản phẩm thịt, phế liệu từ thịt, máu của loại khác được chế biến hay bảo quản,	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
1603	Chiết và nước ép từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc hải sản không xương sống khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
1604	Cá, trứng cá được chế biến hay bảo quản và cá thay thế của nó, được làm từ trứng cá	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác được chế biến hay bảo quản *	Giấy chứng nhận thú y	Có	Có
1902 20	Pasta nhồi, đã hoặc chưa làm chín hoặc chế biến cách khác, có chứa cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh khác, xúc xích, thịt, phụ	Giấy chứng nhận thú y, ngoại trừ các sản phẩm có chứa ít hơn 50% sản phẩm	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
	phẩm dạng thịt sau giết mổ, máu hoặc các sản phẩm máu thuộc nhóm 04, hoặc bất kỳ sự kết hợp của các sản phẩm ***	có nguồn gốc động vật	Belarus và Kazakhstan, ngoại trừ đối với hàng hóa có chứa ít hơn 50% thành phần có nguồn gốc động vật	báo trong giấy chứng nhận thú y
1904 20	Ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt hoặc các loại ngũ cốc vỡ mảnh hoặc xử lý trong bất kỳ cách nào khác (trừ bột mịn và bữa ăn), trước khi luộc hoặc nấu chín trong bất kỳ cách nào khác, có chứa cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, máu hoặc các sản phẩm máu thuộc nhóm 04, hoặc bất kỳ sự kết hợp của các sản phẩm ***	Giấy chứng nhận thú y, ngoại trừ các sản phẩm có chứa ít hơn 50% sản phẩm có nguồn gốc động vật	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan, ngoại trừ đối với hàng hóa có chứa ít hơn 50% thành phần có nguồn gốc động vật	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
từ 20	Rau quả, trái cây, các loại hạt hoặc các bộ phận khác của thực vật đã chế biến và hỗn hợp của chúng, có xúc xích, thịt, thịt, sản phẩm, máu, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác hoặc các sản phẩm từ nhóm 04 hoặc bất kỳ sự kết hợp của các sản phẩm này ** *	Giấy chứng nhận thú y, ngoại trừ các sản phẩm có chứa ít hơn 50% sản phẩm có nguồn gốc động vật	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan, ngoại trừ đối với hàng hóa có chứa ít hơn 50% thành phần có nguồn gốc động vật	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y
từ 2102 20 **	Nấm men không hoạt động, vi sinh vật đơn bào khác đã chết được sử dụng cho thức ăn chăn nuôi	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
từ 2104	Súp, nước canh và phôi cho sự chuẩn bị của nó (trừ các loại rau), các sản phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất, bao gồm xúc xích, thịt, phế phẩm từ thịt, máu, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống khác hoặc các sản phẩm thuộc	Giấy chứng nhận thú y ngoại trừ các sản phẩm có chứa ít hơn 50% sản phẩm có nguồn gốc động vật	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan, ngoại trừ	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
	nhóm 04, hoặc bất kỳ sự kết hợp của các sản phẩm ***		đối với hàng hóa có chứa ít hơn 50% thành phần có nguồn gốc động vật	
từ 2105	Kem, ngoại trừ kem được làm từ trái cây và quả dâu các loại, trái cây và nước đá ăn được ***	<p>Thú y cấp Giấy chứng nhận đối với hàng hóa đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan</p> <p>Giấy chứng nhận thú y, ngoại trừ cho các sản phẩm có chứa ít hơn 50% các sản phẩm có nguồn gốc động vật, đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga</p>	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	<p>Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.</p> <p>Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy chứng nhận thú y</p>
từ 2106	Pho mát đã chế biến và các sản phẩm thực phẩm khác, có chứa xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ (nội tạng), máu, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống khác hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 04, hoặc bất kỳ sự kết hợp của các sản phẩm ***	<p>Giấy chứng nhận Thú y đối với hàng hóa đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan</p> <p>Giấy chứng nhận Thú y, ngoại trừ cho các sản phẩm có chứa ít hơn 50% các sản phẩm có nguồn gốc động vật, đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga</p>	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Có, trong trường hợp nhà sản xuất xúc xích, thịt, cá, bã thịt, cá, máu, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống khác hoặc các sản phẩm của 04 nhóm, hoặc bất kỳ sự kết hợp của các sản phẩm này không đăng ký tại các nước thứ ba
2301	Bột mịn, bột thô và bột viên của thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ (nội tạng), cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống dưới nước khác, không dùng cho người; tóp mỡ	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
				và trong giấy chứng nhận thú y
từ năm 2302 **	Cám, tấm và những thứ còn sót lại sau khi xay xát, sàng lọc hoặc phương pháp khác khi chế biến các loại ngũ cốc hoặc các loại đậu, hạt hoặc không hạt, được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
từ năm 2303 **	Phần còn lại của sản xuất tinh bột và dư lượng, phế liệu tương tự, bột củ cải đường, bã mía, hoặc bã mía và phế phẩm khác từ sản xuất đường, ngũ cốc và phụ phẩm khác từ ủ hay chưng cất, hạt hoặc không hạt, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
từ 2304 00 000 **	Bánh dầu và phế phẩm rắn khác, thu được bằng cách chiết xuất dầu đậu tương, chưa ép hoặc xay, có hạt hoặc không hạt, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
từ năm 2306 **	Bánh dầu và phế liệu rắn khác, thu được bằng cách khai thác của các loại mỡ hoặc dầu thực vật, ngoại trừ chất thải của các mặt hàng nhóm 2304 hoặc 2305, chưa ép hoặc xay, hạt hoặc không hạt, được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
2308 00 **	Các sản phẩm nguồn gốc thực vật và phế phẩm thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ, hạt, hoặc không hạt, được sử dụng cho động vật nuôi, chưa được chi tiết hóa hoặc liệt kê ở nơi khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
2309	Sản phẩm sử dụng làm thức ăn chăn nuôi	Giấy chứng nhận Thú y đối với hàng hóa đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan	Có (Ngoại trừ thức ăn cho mèo và chó đã được xử lý nhiệt và	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
		Giấy chứng nhận Thú y, chỉ khi các sản phẩm có chứa sản phẩm động vật, đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga	đóng trong bao bì bán lẻ)	và trong giấy chứng nhận thú y
từ nhóm 29 **	Các hợp chất hữu cơ hóa học (sử dụng trong thú y)	Không	Có	Không
từ nhóm 30	Dược phẩm (đối với việc sử dụng trong thú y)	Không	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan, cũng như các sản phẩm dược phẩm không đăng ký, đến lãnh thổ của Liên bang Nga	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong Giấy chứng nhận chất lượng đối với phụ gia hóa chất hoặc vi sinh tổng hợp
3101 00 000 0	Phân bón có nguồn gốc động vật hoặc thực vật, trộn hoặc chưa pha trộn, xử lý hóa học hoặc chưa, phân bón thu được bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học của sản phẩm gốc động vật hoặc thực vật	Giấy chứng nhận Thú y đối với hàng hóa đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan Giấy chứng nhận Thú y, chỉ khi các sản phẩm có chứa sản phẩm động vật, đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y, nếu các sản phẩm có chứa sản phẩm động vật
từ 3501	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	Giấy chứng nhận thú y	Có	Biện pháp này được áp dụng đối với hàng hóa của các quốc gia thứ ba đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan.

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
				Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
3502	Albumin (protein) (bao gồm cả chất cô đặc từ hai hoặc nhiều protein nước sữa, chứa hơn 80 wt% của protein nước sữa tính về chất khô), muối albumin và các chất dẫn xuất khác của albumin	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
3503 00	Gelatin - da (kể cả miếng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) đã xử lý bề mặt hoặc chưa, hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; isinglass, các loại keo có nguồn gốc động vật, ngoại trừ cho casein thuộc nhóm 3501	Giấy chứng nhận thú y	Có	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan. Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
3504 00 000 0	Peptone và các chất dẫn xuất của chúng; các chất protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hóa hoặc ghi ở nơi khác; bột từ da hoặc da dê, xử lý chrome hoặc không	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
từ 3507 **	Enzym, chế phẩm men tiêu hóa, chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (sử dụng trong thú y)	Không	Có	Không

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
từ 3808	Thuốc trừ sâu, diệt chuột, các cách khử trùng và tương tự, đặt trong các hình thức hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc trình bày như là sản phẩm hoặc mặt hàng hoàn chỉnh (để sử dụng trong thú y)	Không	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan, cũng như hàng hoá không được đăng ký trong các CU mệnh lãnh thổ của Liên bang Nga	Không
từ 3821 00 000 0 **	Môi trường để nuôi trồng các vi sinh vật sử dụng trong vệ sinh, thú y	Không	Không	Không
từ 3822 00 000 0	Chất chuẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm trên một chất nền, tiền chất thuốc thử chẩn đoán hoặc thí nghiệm trên một chất nền, hoặc không có nó, trừ hàng hoá thuộc nhóm 3002 hoặc 3006 (để sử dụng trong thú y), các vật liệu tham khảo được xác nhận (đối với việc sử dụng trong thú y)	Không	Biện pháp được áp dụng đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Belarus và Kazakhstan. Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, biện pháp được áp dụng cho đến khi áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật	Không
4101	Da sống và da của động vật bò (kể cả trâu) hoặc ngựa (tươi hoặc muối, sấy khô, hồ vôi, ngâm hoặc bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trồng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc chia nhỏ	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
4102	Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, hồ vôi, ngâm hoặc bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
	thành da trông hoặc gia công thêm), có hoặc không có lông hoặc chia nhỏ, khác hơn so với những loại trừ từ Lưu ý 1c đến Chương này			cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
4103	Nguyên liệu da và da (tươi hoặc muối, sấy khô, hồ vôi, ngâm hoặc bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trông hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc chia nhỏ, không phải nhóm đã loại trừ bởi Lưu ý 1b hay 1c đến Chương này	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
4206 00 000 0	Sản phẩm từ ruột (trừ ruột con tằm), Sinuga, bong bóng hoặc gân	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
4301	Lông thô (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, thích hợp cho sản xuất da lông thú), trừ da sống và da thuộc nhóm 4101, 4102 hoặc 4103	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
5101	Lông cừu, chưa chải qua hoặc chải kỹ	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
5102	Lông động vật mịn hoặc loại thô, chưa chải qua hoặc chải kỹ	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
5103	Phế liệu từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ tái chế	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng tên và / hoặc số lượng các cơ sở cuối cùng cần được thông

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
				báo trong giấy phép nhập khẩu và trong giấy chứng nhận thú y
từ 9508 10 000 0	Động vật trong vườn thú và rạp xiếc di động và bày thú di động	Giấy chứng nhận thú y	Có	Giấy đăng ký là không cần thiết, nhưng số lượng trang trại, cơ sở kiểm dịch, tên của vườn thú, vv và / hoặc tên của cơ sở cần được đề cập trong giấy phép nhập khẩu và giấy chứng nhận thú y
từ 9705 00 000 0	Bộ sưu tập và đồ sưu tập động vật học và giải phẫu học, cổ sinh vật học của động vật (trừ các cuộc triển lãm trong bảo tàng lưu trữ)	Giấy chứng nhận thú y	Có	Không
từ 3923, từ 3926, từ 4415, từ 4416 00 0000, từ 4421, từ 7020 00 từ 7309 00 từ 7310, từ 7326, từ 7616, từ 8436 21 0000, từ 8436 29 0000, từ 8436 80 9100, từ 8436 80 9900, từ 8606 91 800 0,	Máy móc và thiết bị giao thông vận tải, nông nghiệp được sử dụng, tạm thời tiếp xúc quá nhiều động vật của tất cả các loại, cũng như thiết bị vận chuyển nguyên liệu (sản phẩm) có nguồn gốc động vật,	Không (tài liệu của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu trong trường hợp tình hình dịch bệnh phức tạp)	Có, trong trường hợp các tình huống không an toàn dịch bệnh, điều kiện bổ sung sẽ được đưa vào giấy phép nhập khẩu	Không

CN	Mô tả hàng hóa	Chứng từ kèm theo	Giấy phép nhập khẩu (Có / không)	Giấy Đăng ký nhà máy của các quốc gia thứ ba (Có / không)
từ 8609 00 từ 8716 39 800				

Ghi chú:

(1) Lạc đà cũng được bao gồm trong nhóm này.

* Là một phần của phúc lợi dịch bệnh

** Đối với hàng hoá đến lãnh thổ của Liên bang Nga, việc kiểm soát thú y không được thực hiện và không một biện pháp quy định trong cột "Tài liệu/ Chứng từ đi kèm", "giấy phép nhập khẩu", "Đăng ký cơ sở của nước thứ ba" được áp dụng.

*** Các sản phẩm thực phẩm chế biến sẵn mà không chứa các thành phần thịt thô hoặc có chứa ít hơn 50% một sản phẩm chế biến khác có nguồn gốc động vật và được đóng gói, niêm phong một cách an toàn trong các thùng chứa sạch, và sử dụng ổn định ở nhiệt độ môi trường xung quanh, hoặc đã trải qua một quá trình sản xuất là nấu xong hoặc xử lý nhiệt đối với tất cả các chất của họ để mà bất kỳ sản phẩm thô đều đã bị làm biến tính, không phải chịu sự kiểm soát thú y khi đến lãnh thổ của Liên bang Nga. 